



## **I. PHẠM VI, RANH GIỚI QUY HOẠCH**

Phạm vi lập quy hoạch tỉnh Thái Nguyên là toàn bộ diện tích theo địa giới hành chính tỉnh Thái Nguyên với diện tích tự nhiên 352.196 ha, bao gồm 09 đơn vị hành chính cấp huyện, trong đó có 03 thành phố thuộc tỉnh, 06 huyện. Ranh giới lập quy hoạch: Phía Bắc giáp tỉnh Bắc Kạn; phía Nam giáp Thủ đô Hà Nội; phía Tây giáp tỉnh Vĩnh Phúc và tỉnh Tuyên Quang; phía Đông giáp tỉnh Lạng Sơn và Bắc Giang.

## **II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN VÀ CÁC ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH**

### **1. Quan điểm phát triển**

- Quán triệt đường lối, chủ trương, định hướng chiến lược và pháp luật của Nhà nước; Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII và Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XX; tiếp tục đổi mới mạnh mẽ tư duy, dự báo chính xác, kịp thời với diễn biến của tình hình, chủ động ứng phó kịp thời với mọi tình huống trong nghiên cứu lập, thực hiện QHT, phục vụ hiệu quả cho phát triển cho phát triển KT-XH của tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Phát triển kinh tế nhanh và bền vững dựa trên tăng cường thu hút đầu tư; chuyển dịch cơ cấu kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng; đẩy mạnh liên kết vùng; lấy phát triển kinh tế công nghiệp và kinh tế đô thị hóa làm “động lực” để thúc đẩy phát triển các ngành dịch vụ, các lĩnh vực văn hóa xã hội và nông nghiệp an toàn, hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao; phát triển kinh tế lâm nghiệp gắn với bảo vệ môi trường và quản lý phát triển rừng; nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế thông qua các biện pháp cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ hiện đại, áp dụng tiến bộ khoa học-công nghệ, phát triển công nghệ số và thành tựu cuộc cách mạng 4.0.

- Phát triển xã hội hợp tác, thân thiện, văn minh và hài hòa, kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, đầu tư cho phát triển văn hóa phải đặt ngang hàng với phát triển kinh tế; nâng cao chất lượng công bằng xã hội; bảo tồn và phát huy giá trị sản văn hóa (trong đó chú trọng đến di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, cách mạng kháng chiến và văn hóa phi vật thể).

- Tập trung đầu tư phát triển và quản lý đô thị theo hướng xanh, thông minh, tiết kiệm tài nguyên năng lượng và bản sắc rõ ràng; khai thác và sử dụng tối ưu kết cấu hạ tầng hiện có, gắn với phát triển và mở rộng mạng lưới, kết cấu hạ tầng xã hội và kỹ thuật theo hướng hiện đại và đồng bộ, đặc biệt tại vùng trọng điểm phía Nam; nâng cao hiệu quả chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

- Phát triển KT-XH kết cấu hạ tầng gắn với bảo vệ môi trường, quản lý tài nguyên khoáng sản, sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên và giữ vững cân bằng sinh thái; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu hướng tới một nền kinh tế xanh, tuần hoàn và thân thiện với môi trường.

Khai thác, sử dụng nước tổng hợp, tiết kiệm, hiệu quả và đa mục tiêu, kết hợp hài hòa lợi ích và đảm bảo công bằng, hợp lý; phù hợp với khả năng nguồn nước, tôn trọng quy luật tự nhiên với điều kiện thực tế, không gây suy thoái, cạn kiệt nguồn nước. Việc quy hoạch, xây dựng mới các công trình khai thác, sử dụng nước phải phù hợp với quy hoạch tài nguyên nước quốc gia, quy hoạch tổng hợp lưu vực sông.

- Xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, củng cố quốc phòng, an ninh; giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, mở rộng quan hệ đối ngoại, tăng cường hội nhập và hợp tác quốc tế.

## **2. Mục tiêu phát triển đến năm 2030**

### **a) Mục tiêu tổng quát**

- Phát huy mọi tiềm năng, lợi thế, nguồn lực để đưa Thái Nguyên phát triển nhanh, toàn diện và bền vững. Xây dựng Thái Nguyên trở thành một trong những trung tâm kinh tế công nghiệp hiện đại của khu vực Trung du và Miền núi Bắc Bộ và vùng Thủ đô Hà Nội vào năm 2030.

- Phát triển, xây dựng tỉnh Thái Nguyên bình yên, ấm no, hạnh phúc, thân thiện, bền vững, trở thành một trong những tỉnh giàu có, phồn thịnh ở miền Bắc.

- Đến năm 2025, tỉnh Thái Nguyên là một trung tâm kinh tế công nghiệp theo hướng hiện đại, thông minh của khu vực Trung du và miền núi Bắc Bộ và vùng Thủ đô Hà Nội.

- Đến năm 2030, tỉnh Thái Nguyên trở thành một trong những trung tâm sản xuất điện, điện tử, cơ khí chế tạo trình độ cao, trung tâm giáo dục, nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất; trung tâm y tế, chăm sóc sức khỏe; trung tâm du lịch và di sản; xây dựng Thái Nguyên trở thành một trong những cực tăng trưởng hạt nhân quan trọng trong phát triển kinh tế của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ và vùng Thủ đô Hà Nội.

### **b) Mục tiêu cụ thể đến năm 2030**

- Về kinh tế

+ Tốc độ tăng trưởng kinh tế thời kỳ 2021-2030 đạt khoảng 8-8,5%/năm

+ Cơ cấu kinh tế GRDP năm 2030 ngành công nghiệp – xây dựng chiếm khoảng 60,0%; ngành dịch vụ chiếm 32,8%; ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 7,2%.

+ GRDP bình quân/người năm 2030 đạt khoảng 8.900 USD (giá hiện hành).

+ Quy mô kinh tế (GRDP) năm 2030 đạt khoảng 13,5 tỷ USD.

+ Tỷ lệ lao động theo ngành kinh tế năm 2030: Ngành Công nghiệp, xây dựng chiếm 37,0%, ngành nông lâm nghiệp - thủy sản chiếm 27,0%, ngành dịch vụ chiếm 36%.

+ Nhu cầu vốn đầu tư giai đoạn 2021-2030 khoảng 45 tỷ USD.

- Về văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế

+ Quy mô dân số đến năm 2030 khoảng 1,517 triệu người, tốc độ tăng dân số bình quân tăng 1,52%/năm.

+ Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2025 đạt 43,07%, đến năm 2030 đạt 58,92 %.

+ Tỷ lệ dân số đô thị dự kiến là 58,92% vào năm 2030.

+ Tỷ lệ số trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 là 95%.

+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2030 đạt trên 80%, trong đó đào tạo có văn bằng, chứng chỉ đạt khoảng 37%.

- Về bảo vệ môi trường:

+ Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch đạt 92% (trong đó thành thị đạt 100%; nông thôn đạt 90%).

+ Tỷ lệ chất thải rắn thu gom được xử lý đạt trên 95% (trong đó, khu vực thành thị đạt 100%; khu vực nông thôn đạt trên 90%).

+ 100% các khu, cụm công nghiệp và đô thị có hệ thống xử lý nước thải tập trung; các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường.

- Về bảo vệ môi trường

+ Tỷ lệ sử dụng nước hợp vệ sinh ở thành thị và nông thôn là 100% và 99%.

+ Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt (CTR) đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn đến năm 2030 là 95%.

+ 100% các khu, cụm công nghiệp; đô thị có hệ thống xử lý nước thải tập trung; các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường.

+ Tỷ lệ độ che phủ rừng ổn định khoảng 46% trở lên.

- Về không gian và kết cấu hạ tầng:

+ Hạ tầng đầu tư phát triển cơ bản theo hướng đồng bộ, hiện đại.

+ Hạ tầng giao vận tải thông suốt, an toàn; điện đảm bảo tốt nhu cầu sản xuất và sinh hoạt; nguồn nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt được đảm bảo; hệ thống đê điều, hồ đập an toàn; hạ tầng xã hội đáp ứng nhu cầu phát triển.

- Về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội

Tăng cường quản lý về quốc phòng, an ninh; chủ động nắm chắc tình hình, không bị động, bất ngờ; thực hiện tốt phòng chống các thách thức an ninh truyền thống, phi truyền thống, đảm bảo xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội. Xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, đảm bảo cuộc sống bình yên, hạnh phúc của nhân dân.

## **2. Các đột phá phát triển của tỉnh**

(1) Tập trung phát triển cơ sở hạ tầng tại khu vực phía Nam của tỉnh; ưu tiên đầu tư giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất thu hút các nhà đầu tư; phát triển hạ tầng giao thông và khu công nghiệp gắn kết với sự phát triển của vùng Thủ đô Hà Nội.

(2) Đẩy mạnh việc chuyển đổi số xây dựng chính quyền số; phát triển kinh tế số, xã hội số và thúc đẩy hoạt động sản xuất, kinh doanh theo hướng ứng dụng công nghệ số, hình thành các doanh nghiệp công nghệ số có sức cạnh tranh trên thị trường; phấn đấu đưa Thái Nguyên trở thành trung tâm chuyển đổi số của khu vực trung du miền núi phía Bắc.

(3) Chú trọng phát triển khu vực kinh tế tư nhân, công nghệ cao; khuyến khích hình thành những cụm ngành, cụm sản xuất có sự tương quan trong cùng lĩnh vực làm tiền đề, cơ sở kết nối chuỗi sản xuất, chuỗi sản phẩm, chuỗi giá trị nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

(4) Nâng cao năng lực, hiệu quả của bộ máy hành chính các cấp; đẩy mạnh cải cách các thủ tục hành chính hướng tới sự hài lòng của người dân và doanh nghiệp; tập trung rèn luyện kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, công chức, đặc biệt là đạo đức công vụ.

(5) Quan tâm phát triển nguồn nhân lực địa phương, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao; phát huy các lợi thế, thành quả, cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư gắn với tiềm năng, thế mạnh của các trường đại học, trung tâm nghiên cứu khoa học, y tế trên địa bàn tỉnh; nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh.

(6) Quan tâm chương trình xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào các dân tộc thiểu số gắn với Đề án phát triển tổng thể theo Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội; phát triển tiềm năng du lịch, nông nghiệp công nghệ cao, thu hẹp khoảng cách giàu nghèo giữa các vùng dân cư trên địa bàn tỉnh.

## **4. Tầm nhìn phát triển đến năm 2050**

Phấn đấu xây dựng tỉnh Thái Nguyên trở thành: Thành phố trực thuộc trung ương, xanh, thông minh, có bản sắc rõ ràng; một trong những trung tâm công nghiệp hiện đại của vùng thủ đô Hà Nội và cả nước; nơi đáng sống, đáng đến, an toàn và thịnh vượng.

### **III. PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC**

#### **1. Phương hướng phát triển các ngành quan trọng của tỉnh**

##### a) Ngành công nghiệp – xây dựng

###### - Định hướng phát triển ngành công nghiệp

+ Phân đấu đến năm 2030, Thái Nguyên trở thành một trong những trung tâm kinh tế công nghiệp hiện đại của vùng Thủ đô Hà Nội gắn với phát triển bền vững, có sức lan tỏa, tác động đến phát triển công nghiệp toàn vùng Trung du và miền núi phía Bắc, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của tỉnh có các nhóm ngành/sản phẩm công nghiệp hiện đại, chuyên môn hóa cao, gắn với dịch chuyển lên các công đoạn có giá trị cao trong chuỗi giá trị gia tăng của ngành công nghiệp và ngành xây dựng phát triển đồng bộ đáp ứng nhu cầu xây dựng tỉnh trở thành 1 trung tâm kinh tế công nghiệp hiện đại.

+ Phát triển các cụm ngành công nghiệp cơ khí chế tạo, điện tử và sản xuất kim loại; Ưu tiên phát triển các nhóm ngành, sản phẩm công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, có giá trị gia tăng lớn, công nghệ sạch và hàng công nghiệp xuất khẩu dựa trên sản xuất thông minh, công nghệ thông tin và kỹ thuật số. Gắn phát triển công nghiệp với đào tạo nguồn nhân lực và dịch vụ hỗ trợ chất lượng cao: Logistic, tài chính, ngân hàng, bất động sản và công nghệ thông tin & truyền thông...

+ Đẩy nhanh tiến độ xây dựng kết cấu hạ tầng các khu, cụm công nghiệp. Tập trung và ưu tiên thu hút đầu tư phát triển khu công nghiệp và cụm công nghiệp tại khu vực phía Nam của tỉnh gắn kết với sự phát triển của vùng Thủ đô Hà Nội.

###### - Định hướng phát triển ngành xây dựng

Phát triển ngành xây dựng theo hướng hiện đại, đủ điều kiện, năng lực về trình độ chuyên môn, tài chính và nhân lực để có thể chủ động đảm nhiệm được phần lớn các hoạt động từ khảo sát, quy hoạch, thiết kế, thi công, quản lý, kinh doanh thị trường bất động sản, sản xuất vật liệu xây dựng và áp dụng các công nghệ mới.

##### b) Ngành dịch vụ

- Phát triển khu vực dịch vụ nhanh và bền vững, đảm bảo các dịch vụ cơ bản chất lượng ngày càng cao, phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội, hướng tới hình thành cơ cấu kinh tế hiện đại.

- Phát triển các ngành dịch vụ phù hợp chiến lược phát triển khu vực dịch vụ, quy hoạch cấp trên, cơ chế thị trường định hướng XHCN và các giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, huy động mọi nguồn lực của các thành phần kinh tế, nhất là các doanh nghiệp, kinh tế tư nhân.

- Phát triển khu vực dịch vụ trên cơ sở phát huy hiệu quả, tiềm năng, lợi thế, đổi mới sáng tạo, ứng dụng thành tựu khoa học - công nghệ trong bối cảnh cách mạng công nghệ 4.0, công nghệ thông tin truyền thông, kinh tế số; ưu tiên phát triển các ngành dịch vụ có lợi thế.

- Phát triển khu vực dịch vụ có khả năng tự chủ và thích ứng linh hoạt trước diễn biến và tác động từ các khủng hoảng lớn về kinh tế, biến đổi khí hậu, dịch bệnh, thiên tai.

## **2. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực khác**

### **a) Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản**

Xây dựng nền nông nghiệp theo hướng sản xuất an toàn, hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao, chuyển đổi số, gắn với du lịch sinh thái cảnh quan. Tập trung phát triển các cây trồng, vật nuôi có lợi thế của tỉnh; hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn với các sản phẩm nông nghiệp chủ lực (Chè, cây ăn quả, thịt lợn, gà và trứng gà, gỗ, quế), sản phẩm OCOP, sản phẩm đặc sản địa phương có giá trị kinh tế và sức cạnh tranh cao, đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến, bảo quản đáp ứng yêu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu, kết nối bền vững với chuỗi giá trị nông sản toàn cầu; nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống cho người dân nông thôn, người làm nông nghiệp, giảm tỷ lệ hộ nghèo, góp phần đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Đến năm 2030: Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản giai đoạn 2021-2030 tăng bình quân từ 3-3,5%/năm trở lên. Cơ cấu kinh tế ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản đến năm 2030: Nông nghiệp 92,5% (cơ cấu nội ngành nông nghiệp: trồng trọt 45%, chăn nuôi 45%, dịch vụ 10%), lâm nghiệp 4,5%, thủy sản 3%. Giá trị sản phẩm thu được trên 01 ha đất trồng trọt đến năm 2030 đạt 150 triệu đồng/ha. Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đến năm 2030 đạt 90 triệu đồng/người/năm.

### **b) Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo**

Phấn đấu để tỉnh Thái Nguyên trở thành một trong những trung tâm khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo của vùng Trung du miền núi phía Bắc, có hệ thống thiết chế và cơ sở hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị hiện đại, đồng bộ; có đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ đủ khả năng tiếp thu, làm chủ, phát triển và chuyển giao các công nghệ tiên tiến, hiện đại hóa công nghệ truyền thống; có nhiều công trình nghiên cứu giá trị trên các lĩnh vực khoa học và công nghệ.

Xây dựng và phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ đủ sức đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; đảm bảo khoa học và công nghệ là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội; chú trọng quy hoạch, đào

tạo đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ đủ đủ khả năng nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao các thành tựu KH&CN tiên tiến, hiện đại phù hợp với thực tiễn của địa phương nhằm góp phần quan trọng để phát huy tiềm năng lợi thế; nâng cao chất lượng tăng trưởng, sức cạnh tranh của các sản phẩm chủ lực và cả nền kinh tế; đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa theo hướng phát triển bền vững và hội nhập kinh tế quốc tế.

#### c) Văn hóa, thể thao

Phát triển văn hóa, gia đình đảm bảo giữ gìn bản sắc của vùng đất và người Thái Nguyên; bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch bền vững. Ưu tiên tu bổ, tôn tạo các di tích đã xếp hạng bị xuống cấp, các di tích có giá trị phát triển du lịch. Tập trung xây dựng, từng bước hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao. Phát triển sâu rộng và bền vững hoạt động thể dục thể thao, phát triển thể thao thành tích cao, tập trung vào các môn thể mạnh, môn thể thao olympic.

#### d) Giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp

Xây dựng nền giáo dục mở, cơ cấu, phương thức giáo dục phù hợp với bối cảnh hội nhập và cách mạng công nghiệp 4.0 cũng như điều kiện thực tiễn địa phương, đưa Thái Nguyên nằm trong nhóm 10 tỉnh dẫn đầu của cả nước về trình độ, chất lượng phát triển giáo dục và đào tạo và từng bước trở thành trung tâm đào tạo có uy tín ở Đông Nam Á.

Triển khai thực hiện có hiệu quả chương trình giáo dục phổ thông; củng cố vững chắc và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục các cấp học và trường chuẩn quốc gia. Đẩy mạnh xã hội hóa trong phát triển giáo dục và đào tạo. Tiếp tục quan tâm đến giáo dục ở vùng đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Phương pháp giáo dục đổi mới theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực của trẻ em, bảo đảm liên thông, gắn kết giáo dục mầm non với giáo dục phổ thông. Phối hợp, gắn kết chặt chẽ giữa nhà trường, gia đình và xã hội; coi trọng và nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức cho các bậc cha mẹ và cộng đồng nhằm nâng cao chất lượng giáo dục. Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống, nề nếp, kỷ cương, dân chủ trong nhà trường; quyết tâm không để tiêu cực tồn tại trong môi trường giáo dục của tỉnh Thái Nguyên.

#### đ) Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

Phát triển ngành y tế theo hướng công bằng, hiệu quả, chất lượng, bền vững, phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nhân dân trong tỉnh về công tác bảo vệ chăm sóc và nâng cao sức khỏe; giảm tỷ lệ mắc bệnh, tật và tử vong, tăng tuổi thọ, nâng cao

chất lượng dân số, góp phần cải thiện chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa tại địa phương.

Nâng cao sức khỏe người dân về thể chất, tinh thần, tâm vóc, tuổi thọ và chất lượng cuộc sống. Giảm tỷ lệ mắc bệnh, tử vong do bệnh, dịch bệnh. Xây dựng hệ thống y tế phát triển đồng bộ, công bằng, chất lượng, hiệu quả và hội nhập quốc tế. Quan tâm việc bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, người yếu thế trên địa bàn tỉnh. Xây dựng đội ngũ cán bộ y tế có phẩm chất đạo đức tốt, đủ năng lực đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

#### c) An sinh xã hội

Huy động tối đa các nguồn lực để đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với huyện nghèo và các xã đặc biệt khó khăn, đặc biệt là những thôn, xã nghèo nhất. Làm tốt công tác đảm bảo an sinh xã hội; nâng cao chất lượng cuộc sống của người có công phù hợp với từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đảm bảo không thấp hơn mức bình quân chung. Đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền lồng ghép công tác phòng tệ nạn xã hội.

#### g) Quốc phòng, an ninh

Xây dựng lực lượng vũ trang tỉnh vững mạnh toàn diện; tăng cường khả năng sẵn sàng chiến đấu cao, không để bị động, bất ngờ và xử lý kịp thời, hiệu quả các tình huống; bảo đảm giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

#### h) Lao động, thương binh và xã hội

Giữ vững vai trò tỉnh Thái Nguyên là một trong ba trung tâm đào tạo nhân lực có chất lượng cao của cả nước và từng bước nâng tầm đào tạo nguồn nhân lực trong khu vực Đông Nam Á và thế giới.

Thực hiện hiệu quả các chính sách, giải pháp giải quyết việc làm cho người lao động gắn với nâng cao chất lượng việc làm, quan tâm hỗ trợ tạo việc làm cho thanh niên lập nghiệp, lao động thuộc các xã đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, miền núi. Triển khai hiệu quả các chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, an toàn, vệ sinh lao động, cải thiện quan hệ lao động theo các nghị quyết, chỉ thị của Đảng và Chính phủ.

Thực hiện các giải pháp đột phá, đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp; chú trọng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nâng tầm kỹ năng lao động trong tỉnh, đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và yêu cầu phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0; đẩy mạnh đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với chuyển đổi nghề nghiệp, chuyển dịch cơ cấu lao động khu vực nông nghiệp, nông thôn.

Nâng cao hiệu quả công tác trợ giúp xã hội, thực hiện tốt các chính sách trợ giúp thường xuyên và đột xuất đối với các đối tượng yếu thế; tạo môi trường sống an toàn, thực hiện đầy đủ quyền trẻ em; thực hiện tốt các chính sách thúc đẩy bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ ở tất cả các cấp, các lĩnh vực. Đẩy mạnh công tác phòng, chống tệ nạn xã hội, tiến tới ngăn chặn và từng bước đẩy lùi lây nhiễm HIV/AIDS và các tệ nạn xã hội về ma túy, mại dâm, mua bán người.

#### i) Du lịch

- Thị trường khách du lịch trọng điểm:

+ Tập trung khai thác thị trường tại tam giác tăng trưởng Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh, từng bước khai thác thị trường miền Nam và Trung.

+ Khai thác thị trường khách quốc tế đang làm việc tại tỉnh và dòng khách Âu - Mỹ, Nhật – Hàn trung chuyển lên khu vực vùng núi phía Bắc. Từng bước khai thác dòng khách quốc tế Trung Quốc từ Quảng Ninh, Lạng Sơn, Lào Cai; khai thác nguồn khách du lịch Đài Loan, Nhật Bản tại các khu công nghiệp Phố Yên, Sông Công và các khu công nghiệp tại các tỉnh lân cận như Bắc Ninh và Bắc Giang.

Thương hiệu du lịch:

+ Tiến hành định vị sản phẩm, định vị thị trường; xác định giá trị cốt lõi để định vị thương hiệu du lịch Thái Nguyên dựa trên 3 thế mạnh nổi trội là: Khu du lịch nghỉ dưỡng chất lượng cao Hồ Núi Cốc, sườn đông Tam Đảo, văn hoá trà, khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt An toàn khu (ATK), khu di tích Lý Nam Đế.

+ Xây dựng các giá trị thương hiệu và bộ nhận diện thương hiệu du lịch. Xây dựng cơ sở dữ liệu thương hiệu và hình ảnh du lịch. Xây dựng đề án hỗ trợ các doanh nghiệp du lịch ứng dụng, tiến hành các hoạt động truyền thông thương hiệu và hình ảnh du lịch Thái Nguyên.

+ Triển khai cụ thể hoá Quy hoạch tổng thể phát triển Khu du lịch quốc gia Hồ Núi Cốc (theo Quyết định phê duyệt số 2228/QĐ-TTg ngày 18/11/2016). Ưu tiên các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng du lịch, phát huy lợi thế và giá trị tài nguyên của Hồ Núi Cốc.

#### Sản phẩm du lịch

+ Phát triển ngành công nghiệp sáng tạo để khai thác sâu và toàn diện Khu du lịch quốc gia Hồ Núi Cốc, văn hoá trà và khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt An Toàn khu (ATK); khu di tích Lý Nam Đế trở thành sản phẩm du lịch đặc sắc riêng có của Thái Nguyên.

+ Đầu tư xây dựng hệ thống sản phẩm du lịch đặc thù để lan toả giá trị cốt lõi của thương hiệu du lịch Thái Nguyên.

+ Chuyển đổi mô hình hoạt động du lịch và các loại hình dịch vụ kinh doanh du lịch để đảm bảo khả năng thích ứng với thị trường mới, bối cảnh mới hậu Covid 19.

+ Tập trung cơ chế và nguồn vốn để xây dựng thương hiệu du lịch Thái Nguyên với điểm nhấn trọng tâm là khu du lịch quốc gia Hồ Núi Cốc làm đầu tàu thúc đẩy và kết nối các chuỗi sản phẩm du lịch sinh thái, văn hóa, lịch sử, tâm linh, nông nghiệp.

#### k) Thương mại

Phát triển nhanh và bền vững các loại hình thương mại trên địa bàn, xây dựng tỉnh Thái Nguyên thành trung tâm thương mại cấp vùng, trung tâm giao thương và kinh tế của khu vực Trung du và miền núi phía Bắc, vùng Thủ đô Hà Nội. củng cố, phát triển các kênh phân phối hàng hóa theo hướng văn minh, hiện đại; kết hợp hài hòa giữa phát triển các loại hình thương mại truyền thống gắn với phát triển thương mại điện tử. Tạo sự đột phá trên cơ sở mở rộng quy mô, đa dạng hóa loại hình thương mại, nâng cao chất lượng đáp ứng nhu cầu xã hội và đời sống Nhân dân.

Thu hút đầu tư xây dựng 01 trung tâm hội chợ triển lãm – chợ vùng Việt Bắc mang tính liên kết vùng tại thành phố Thái Nguyên; 02 chợ đầu mối tại xã Linh Sơn, thành phố Thái Nguyên và xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình; phấn đấu nâng chỉ số xếp hạng thương mại điện tử của tỉnh nằm trong 10 tỉnh, thành phố đứng đầu của cả nước.

### **3. Phương án phát triển mạng lưới giao thông**

#### a) Phương án phát triển hạ tầng giao thông quốc gia

- Xây dựng và tổ chức kết nối giao thông đường bộ với các tỉnh phía Nam, trong đó có Thủ đô Hà Nội trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá của cả nước và hệ thống đường cao tốc, đường quốc lộ thông qua tuyến cao tốc Hà Nội – Thái Nguyên - Bắc Kạn (CT07); tuyến cao tốc Vành đai 5 Thủ đô (VĐ5), kết nối với các tỉnh Thái Bình, Hải Phòng, Hải Dương, Thái Nguyên, Bắc Ninh, Tuyên Quang, Yên Bái, Sơn La, quốc tế thông qua cao tốc Hà Nội – Thái Nguyên - Bắc Kạn (CT07), QL3, QL37, QL3C, QL17, đường Hồ Chí Minh, đường liên kết vùng Thái Nguyên, Bắc Giang, Vĩnh Phúc; kết nối với tỉnh Lạng Sơn, đi cửa khẩu Đồng Đăng thông qua tuyến cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn; kết nối với tỉnh Lào Cai, đi cửa khẩu Hà Khẩu thông qua tuyến cao tốc Hà Nội – Lào Cai.

- Nâng cấp và cải tạo kết nối đường thủy với các tỉnh Hà Nội, Thái Nguyên, Bắc Ninh, Quảng Ninh thông qua tuyến đường thủy theo sông Cầu và kết nối tuyến đường sắt Thái Nguyên - Tuyên Quang - Yên Bái để kết nối

với tuyến đường sắt Hà Nội - Lào Cai; tuyến đường sắt nội Vùng Hà Nội kết nối từ ga Bắc Hồng đến trung tâm thành phố Thái Nguyên.

- Các tuyến Quốc lộ định hướng phát triển theo Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021: QL3, QL37, QL.1B đạt quy mô tối thiểu cấp III-IV, 2-4 làn xe, đường Hồ Chí Minh đạt quy mô tối thiểu cấp III-II, 2-4 làn xe; QL17, QL3C đạt quy mô tối thiểu cấp IV, 2 làn xe; Tuyến vành đai 5 vùng Thủ đô Hà Nội: Trước mắt, để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, xây dựng các Khu đô thị, dịch vụ, công nghiệp của tỉnh, góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020 – 2025, quy mô đầu tư các đoạn tuyến đường vành đai V – Hà Nội là đường cấp II, 4 làn xe và đường đô thị 6 làn xe. Giai đoạn sau, khi đủ nguồn lực đầu tư và yêu cầu về nhu cầu vận tải, thực hiện đầu tư hoàn thiện đường vành đai V – Hà Nội theo Quy hoạch được duyệt với quy mô đường cao tốc 6 làn xe bằng phương án xây dựng cầu cạn.

#### b) Phương án phát triển hạ tầng giao thông cấp tỉnh

Hệ thống đường bộ tỉnh Thái Nguyên sẽ hình thành 3 tuyến trục dọc chính, 4 tuyến trục ngang và 2 đường vành đai trên cơ sở nâng cấp, cải tạo các tuyến đường tỉnh hiện có (20 tuyến) đạt quy mô đường tối thiểu đạt cấp III, IV-MN với 2 làn xe; quy hoạch thêm một số tuyến mới nhằm tăng cường kết nối các khu vực trong tỉnh (nâng cấp 15 tuyến đường huyện và quy hoạch mới 4 tuyến trọng điểm) với quy mô tối thiểu đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, 2 làn xe. Đối với các đoạn tuyến đi qua đô thị, đảm bảo theo quy mô đường đô thị theo quy hoạch đô thị đã được phê duyệt.

- Hệ thống đường giao thông đô thị: Quy mô phù hợp với cấp đô thị, tỷ lệ bê tông nhựa, bê tông xi măng đạt 100%. Diện tích đất dành cho giao thông chiếm từ 16% - 26% diện tích đất đô thị (tùy theo loại đô thị).

- Hệ thống đường giao thông nông thôn: Các tuyến đường huyện, đường xã được vào cấp kỹ thuật, đáp ứng nhu cầu vận tải khu vực nông thôn.

#### **4. Phương án phát triển năng lượng và mạng lưới cấp điện**

Kết nối mạng lưới hạ tầng điện của Thái Nguyên với mạng lưới điện miền Bắc, Quốc gia qua 80km tuyến dây 500kV và trạm 500 kV Thái Nguyên quy mô 3 máy, công suất 3x900 MVA dự kiến đặt tại phía Tây Nam TP Sông Công.

#### a) Nhu cầu phát triển

- Đảm bảo đáp ứng đầy đủ nhu cầu cho phát triển kinh tế - xã hội: sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp, thương mại dịch vụ,...

- Năm 2025, điện thương phẩm toàn tỉnh Thái Nguyên là 7,8 tỷ kWh, nhu cầu công suất 1.540 MW.

- Năm 2030, điện thương phẩm toàn tỉnh Thái Nguyên là 11,6 tỷ kWh, nhu cầu công suất 2.220 MW.

- Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025 là 10,1% và giai đoạn 2026-2030 là 8,2%.

- Điện thương phẩm bình quân/ người năm 2025 là 5.577 kWh/người và năm 2030 là 7.743 kWh/người.

b) Nguồn và mạng lưới điện 500kV: Giai đoạn 2021-2025 xây dựng mới 70km tuyến điện 500kV, giai đoạn 2026-2030 xây dựng mới 90km tuyến điện 500kV và trạm 500 kV Thái Nguyên quy mô 3 máy, công suất 3x900 MVA dự kiến đặt tại TP Phổ Yên. Trong đó, giai đoạn 2021-2025 có quy mô 1 máy 1x900 MVA và nâng quy mô lên 2 máy (2x900 MVA) trong giai đoạn 2026-2030.

c) Mạng lưới điện 220KV:

Đến 2030, tỉnh Thái Nguyên sẽ được cấp điện bằng 6 trạm nguồn 220kV. Trong đó có 3 trạm xây dựng mới:

+ Giai đoạn 2021-2025: Xây dựng mới trạm 220 kV Phú Bình (2x250 MVA) và 220 kV Sông Công (1x250 MVA), nâng công suất TBA 220 kV Lưu Xá lên quy mô (2x250 MVA).

+ Giai đoạn 2026-2030: Xây dựng mới trạm 220 kV Đại Từ (1x250 MVA), nâng quy mô công suất trạm 220 kV Phú Bình 2 lên quy mô 3 máy (3x250 MVA).

- Xây mới 168km, nâng cấp cải tạo 121km đường dây 220kV. Mở rộng, nâng công suất các TBA 220KV hiện có với tổng công suất khoảng 500MVA, xây mới các TBA 220kV với tổng công suất khoảng 1.000MVA.

d) Mạng lưới điện 110kV:

Đến 2030, dự kiến xây dựng mới 24 trạm biến áp 110 kV với tổng công suất 1.626MVA, cải tạo nâng công suất 16 trạm 110 kV hiện hữu với tổng công suất 939MVA. Xây dựng mới 303 km đường dây 110 kV, đấu nối và cải tạo nâng khả năng mang tải 191,2 km đường dây 110 kV.

## **5. Phương án phát triển mạng lưới viễn thông**

a) Bưu chính

- Đến năm 2025:

+ 100% hệ thống điểm phục vụ được cung cấp dịch vụ Internet băng rộng, tốc độ cao. Gắn mã địa chỉ với bản đồ số đến 100% hộ gia đình trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

+ Tốc độ tăng trưởng các dịch vụ thương mại điện tử và logistics đạt khoảng 20-25%.

- Đến năm 2030:

+ Tỷ lệ đơn hàng trực tuyến/số lượng đơn hàng của các doanh nghiệp bưu chính đạt trên 80%, trong đó, tỷ lệ đơn hàng được thanh toán trực tuyến/số lượng đơn hàng trực tuyến của các doanh nghiệp bưu chính đạt 85%.

+ Tốc độ tăng trưởng các dịch vụ thương mại điện tử và logistics đạt 25-30%.

+ 100% doanh nghiệp bưu chính có sử dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI) để hỗ trợ công tác phát bưu gửi.

b) Viễn thông – Hạ tầng số

- Xây dựng và nâng cấp tuyến truyền dẫn quang liên tỉnh (bao gồm cả tuyến truyền dẫn dự phòng) thuộc các tuyến Hà Nội - Vĩnh Phúc - Thái Nguyên - Tuyên Quang - Bắc Kạn - Lạng Sơn. Xây dựng tuyến truyền dẫn quang nội tỉnh bảo đảm dung lượng cao, kết nối liên huyện, liên vùng.

- Triển khai hạ tầng ngầm hóa các tuyến cáp thông tin ở các tuyến đường mới, khu đô thị, khu công nghiệp.

- Phát triển cáp quang băng rộng đến 100% thôn/khu/xóm/bản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Ưu tiên phát triển mạng thông tin di động 5G tại các khu công nghiệp, đô thị mới, công nghiệp, khu du lịch trọng điểm.

- Tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng đối với các vị trí trạm xây dựng mới đạt trên 65%.

- Tỷ lệ thiết bị IoT/100 dân đạt 85 thiết bị/100 dân, đặc biệt trong các lĩnh vực trọng điểm như giao thông thông minh, y tế thông minh, giáo dục thông minh, công nghiệp thông minh, du lịch thông minh, nông nghiệp và môi trường thông minh.

- Tỷ lệ mỗi hộ gia đình có một đường Internet cáp quang đạt trên 90%.

- Tỷ lệ dân số sử dụng Mobile Money đạt 60%.

- Tỷ lệ dân số sử dụng Smartphone đạt trên 80%.

c) Công nghệ thông tin

- Chính quyền số: 100% tác nghiệp của các cơ quan chính quyền các cấp được thực hiện trên môi trường công nghệ số.

- 100% các dịch vụ hành chính công mức độ 4 đủ điều kiện theo quy định được cung cấp trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động.

- Kinh tế số: Kinh tế số chiếm trên 30% GRDP; Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 20%.

- Xã hội số: 100% người dân và doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến sẽ được định danh và xác thực, lưu giữ dưới dạng số hóa làm cơ sở cho việc thực hiện các thủ tục hành chính tiếp theo mà không cần cung cấp hồ sơ trước đó. Trên 90% hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý hoàn toàn trực tuyến, người dân chỉ phải nhập dữ liệu một lần.

d) Xây dựng đô thị thông minh và chuyển đổi số trong các ngành, lĩnh vực xây dựng kinh tế số, xã hội số:

- Tập trung xây dựng thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công và thành phố Phổ Yên trở thành đô thị thông minh.

- Thực hiện chuyển đổi số rộng rãi tại các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh;

- Hình thành môi trường và thị trường phát triển kinh tế số, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh, góp phần giảm khoảng cách số, khoảng cách giàu nghèo, khoảng cách nông thôn với thành thị và giảm ô nhiễm môi trường;

- Đảm bảo 100% người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử; 90% các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có dịch vụ chăm sóc khám, chữa bệnh từ xa. 100% người nông dân đều có khả năng truy cập, khai thác, sử dụng hiệu quả nền tảng dữ liệu số về nông nghiệp, nền tảng truy xuất nguồn gốc. 100% công tác quản lý liên quan đến du lịch được số hóa.

e) An toàn, an ninh thông tin

- Hoàn thiện Trung tâm giám sát, điều hành an toàn thông tin (SOC) kết nối với hệ thống hỗ trợ giám sát, điều hành an toàn thông tin, duy trì bảo đảm an toàn thông tin theo mô hình 4 lớp.

- Đảm bảo 100% cơ quan, tổ chức khắc phục, xử lý các điểm yếu, lỗ hổng, an ninh thông tin. Phấn đấu đến năm 2030, Thái Nguyên thuộc nhóm 10 tỉnh, thành phố dẫn đầu cả nước về an toàn, an ninh thông tin.

f) Công nghiệp công nghệ thông tin

- Phấn đấu có trên 700 doanh nghiệp số vào năm 2025.

- Thái Nguyên duy trì trong nhóm 5 địa phương dẫn đầu về chỉ số công nghiệp công nghệ thông tin, phấn đấu có trên 3.000 doanh nghiệp số vào năm 2030.

g) Mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở

- Giữ nguyên số lượng 3 cơ quan báo chí, có lộ trình giao quyền tự chủ tài chính.

- Duy trì 02 kênh phát sóng Truyền hình phát sóng trên các hạ tầng, chuyển đổi số mô hình, ứng dụng các công nghệ IoT, AI, BigData trong hoạt động sản xuất nội dung.

- Nâng cấp Cổng thông tin điện tử tỉnh Thái Nguyên là cổng thành phần của Cổng thông tin điện tử Chính phủ; tích hợp các trang thông tin điện tử tổng hợp của các sở, ban, ngành, các huyện, thành phố, thị xã để cung cấp thông tin, các dịch vụ hành chính công trực tuyến phục vụ người dân và doanh nghiệp.

- Ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số tại 100% hệ thống thông tin cơ sở. Ứng dụng nền tảng trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động giám sát thông tin.

- Hoàn thành chuyển đổi số các cơ quan báo chí nòng cốt theo mô hình tòa soạn hội tụ, cơ quan truyền thông đa phương tiện, ứng dụng thành tựu cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (IoT, AI, Big Data...).

- Số lượng đài truyền thanh cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin đạt tỷ lệ 100%.

## **6. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước**

### **6.1 Phương án phát triển mạng cấp nước**

#### **a) Phương án phân vùng cấp nước**

- Vùng 1 (vùng TP Thái Nguyên): Bao gồm các đô thị Thái Nguyên, phường Chùa Hang, các xã vùng hồ Núi Cốc và đô thị mới Hóa Thượng.

- Vùng 2 (vùng Nam Thái Nguyên): Bao gồm các đô thị: Thành phố Sông Công, thành phố Phổ Yên, huyện Phú Bình, các khu công nghiệp, khu đô thị phía Nam Thái Nguyên.

- Vùng 3 (vùng còn lại): Bao gồm cấp nước các đô thị: Đại Từ, Quân Chu, Bắc Sơn, Sông Cầu, Trại Cau, Đu, Giang Tiên, Đình Cả, La Hiên – Quang Sơn, Chợ Chu.

#### **b) Phương án cấp nước cho các khu vực**

- Vùng 1: Xây mới và nâng cấp 7 nhà máy nước (Túc Duyên, Quang Vinh, Tích Lương, Nam Núi Cốc, Bình Thuận, Chùa Hang) có tổng công suất 203.937m<sup>3</sup>/ ngày đêm.

- Vùng 2: Xây mới và nâng cấp các nhà máy nước (Sông Công 1, Sông Công 2, Yên Bình, Phú Bình) có tổng công suất 195.000m<sup>3</sup>/ ngày đêm.

- Vùng 3: Xây mới và nâng cấp 10 nhà máy nước (Bắc Sơn, Đại Từ, Quân Chu, Sông Cầu, Trại Cau, Đu, Giang Tiên, Đình Cả, La Hiên, Chợ Chu) có tổng công suất 21.500m<sup>3</sup>/ ngày đêm.

### c) Phương án thoát nước

- Khu vực thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công và thành phố Phổ Yên: cao độ khống chế nền các khu vực này cần phù hợp hiện trạng và mực nước của các cống tiêu qua đê, mực nước của các kênh, mương tiêu chính theo độ dốc mực nước và hệ thống thoát nước theo quy hoạch của các đô thị. Đảm bảo cao độ nền theo cấp độ bảo vệ ứng với tần suất lũ thiết kế. Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống đê và hệ thống cống, bơm tiêu dọc sông Cầu đoạn từ Cầu Cao Ngạn xuống đến giao với sông Công và khu vực hạ lưu sông Công để đảm bảo tiêu thoát nước và hạn chế đắp nền các khu vực có cao độ nền thấp.

- Các khu vực đô thị khác: hầu hết đều thuộc khu vực có địa hình cao, thuận lợi cho thoát nước, không bị ảnh hưởng bởi mực nước phòng lũ do đó cao độ xây dựng đô thị được xác định trên cơ sở địa hình tự nhiên và có hướng dốc chủ yếu về các suối, sông lân cận. Tận dụng đến mức cao nhất địa hình tự nhiên, hạn chế khối lượng san đắp và hạn chế chiều cao đất đắp. Không làm xấu hơn các điều kiện địa chất công trình, địa chất thủy văn.

- Đối với các khu, cụm công nghiệp, khi xây dựng cần xác định cao độ nền xây dựng để tránh ứng ngập với tần suất  $P \leq 1\%$ .

- Đối với các khu dân cư sống ven các dòng suối với độ dốc lớn, suối hẹp thường hay bị lũ quét cần phải di dời đến các khu tái định cư.

- Với các khu vực có cao độ nền cao hơn mực nước thiết kế của sông Cầu, sông Công và các sông suối khác (các lưu vực Chợ Chu, sông Đu, suối Cái, sông Rong, suối Diên, Thượng Hồ Núi Cốc, suối Vang, Hạ Hồ Núi Cốc, Thượng Thác Huống II), hệ thống thoát nước được thiết kế theo thiết kế tự chảy tự nhiên, đảm bảo tiêu thoát nước, phù hợp với cao độ nền tự nhiên.

- Với các khu vực có cao độ nền thấp hơn cao độ mực nước thiết kế của sông Cầu, sông Công (các lưu vực Thượng Thác Huống I, Hạ Thác Huống I, Hạ Thác Huống II): hệ thống thoát nước được xây dựng trên cơ sở xây dựng hoàn thiện hệ thống đê, cống tiêu và trạm bơm tiêu cưỡng bức để đảm bảo tiêu thoát nước tránh ngập úng.

- Xây dựng và cải tạo các kênh, mương tiêu chính đảm bảo khả năng thoát nước theo quy hoạch, kè cứng hoặc có các biện pháp chống xói lở đảm bảo khả năng tiêu. Xây dựng và cải tạo các cống điều tiết, phai, cửa xả.

- Hệ thống thoát nước các đô thị được xác định trên cơ sở địa hình tự nhiên có hướng dốc chủ yếu về các sông suối và hồ hiện có.

- Các khu vực đô thị hiện có từng bước nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước, đảm bảo không gây ứ đọng, ngập úng khi xảy ra mưa lớn. Xây dựng mới các tuyến cống thoát nước chính, cải tạo bổ sung các tuyến cống chung nhánh cấp II, cấp III để cải thiện khả năng thoát nước.

- Tận dụng tối đa hệ thống hồ hiện có và bổ sung để triệt giảm lưu lượng, giảm chiều dài và kích thước hệ thống thoát nước. Kết hợp xây dựng các phai, đập điều tiết để giữ nước phục vụ thủy nông cho các khu vực nông nghiệp hoặc cảnh quan cho các khu đô thị và công nghiệp.

## 6.2 Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi

### a) Phân vùng cấp, tiêu thoát nước

Vùng bảo vệ là khu vực cần được bảo vệ khỏi sự uy hiếp của lũ từ sông. Theo đó, tỉnh Thái Nguyên được phân thành 5 vùng bảo vệ gồm: Vùng bảo vệ Hữu sông Cầu thuộc Thành phố Thái Nguyên; Vùng bảo vệ Tả sông Cầu thuộc Thành phố Thái Nguyên và huyện Đồng Hỷ; Vùng bảo vệ Hữu sông Cầu thuộc tuyến đê Hà Châu; Vùng bảo vệ Hữu sông Cầu thuộc tuyến đê Chã và đê Tả sông Công; Vùng bảo vệ Hữu sông Công thuộc tuyến đê Đô Tân - Vạn Phái.

Căn cứ các quy định về tiêu chuẩn phòng chống lũ lưu vực sông Hồng, sông Thái Bình và các tuyến sông Cầu, sông Công trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên trong các quy hoạch đã được phê duyệt, đến năm 2030, tần suất chống lũ là 2% với tổng diện tích cần bảo vệ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên là 24.468 ha, dân số khoảng 367.700 người.

### b) Quy hoạch công trình thủy lợi

Toàn tỉnh cần nâng cấp 408 công trình bao gồm: 191 hồ chứa, 144 đập dâng, 73 trạm bơm tưới; xây mới 224 công trình trong đó có 38 hồ chứa, 118 đập dâng, 68 trạm bơm tưới.

Căn cứ vào mức độ, tầm quan trọng của từng hạng mục công trình trong các giai đoạn quy hoạch, đồng thời trên cơ sở cân đối các nguồn lực đảm bảo phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, đề xuất các hạng mục công trình ưu tiên như sau:

- Sửa chữa, nâng cấp các công trình thủy lợi bị hư hỏng, xuống cấp theo thứ tự ưu tiên: Công trình hồ chứa nước lớn, vừa, nhỏ; công trình đập; hệ thống kênh mương; công trình trạm bơm.

- Xây dựng các hồ chứa Kẹm, Khuôn Tác, Đầm Làng.

- Xây dựng Trần Thác Huống 2, nạo vét lòng sông Cầu đoạn qua thành phố Thái Nguyên và mở rộng cầu Gia Báy.

- củng cố, nâng cấp các tuyến đê hiện có.

Về nhu cầu sử dụng đất, dự kiến tổng diện tích đất tăng thêm khi thực hiện các giải pháp công trình là 648,4 ha.

### c) Quy hoạch phân vùng cấp nước

Trên cơ sở quy hoạch chung phát triển hệ thống đô thị tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050, nhu cầu dùng nước, quy hoạch khai thác nguồn nước, quy hoạch các tổ hợp Đô thị - công nghiệp – dịch vụ, vị trí

địa lý. Quy hoạch cấp nước các đô thị và khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030 được chia làm 03 vùng chính cụ thể như sau:

(1) Vùng 1 (bao gồm TP Thái Nguyên, Đại Từ, nguồn nước cấp chủ yếu là nước mặt từ Hồ Núi Cốc và 1 phần nước ngầm): bao gồm các phường, xã của TP Thái Nguyên, các thị trấn, các xã nội và ngoại thị của huyện Đại Từ, các cụm công nghiệp trong TP Thái Nguyên, cụm công nghiệp huyện Đại Từ.

(2) Vùng 2 (bao gồm TP Sông Công, Phổ Yên và Phú Bình, nguồn nước cấp là nước mặt từ hồ Núi Cốc, sông Công và sông Cầu): Bao gồm các đô thị: TP Sông Công, Phổ Yên, thị trấn Hương Sơn, Diềm Thụy và các xã nội và ngoại thị của huyện Phú Bình và các khu công nghiệp Sông Công I, Sông Công II, Nam Phổ Yên, Diềm Thụy, Yên Bình, KCN dịch vụ Phú Bình, Khu CNTT tập trung Yên Bình, KCN Yên Bình 2, KCN Yên Bình 3, KCN Thượng Đình, Khu công nghiệp – đô thị - dịch vụ Tây Phổ Yên, ngoài ra còn có các cụm công nghiệp trên địa bàn TP Sông Công, cụm công nghiệp trên địa bàn TP Phổ Yên, cụm công nghiệp trên địa bàn huyện Phú Bình.

(3) Vùng 3 (vùng còn lại): là vùng ở phía Bắc Thái Nguyên có 10 đô thị loại V, bao gồm:

+ Cụm thị trấn Đồng Hỷ: 04 thị trấn Hóa Thượng, Trại Cau, Sông Cầu, Quang Sơn;

+ Cụm thị trấn Phú Lương: 02 thị trấn Đu và Giang Tiên;

+ Cụm thị trấn Võ Nhai: 02 thị trấn La Hiên và Đình Cả;

+ Cụm thị trấn Định Hóa: 02 thị trấn Chợ Chu và Trung Hội.

d) Quy hoạch công trình tiêu, thoát nước

- Các công trình hồ điều tiết: Hồ Kẹm, Hồ Khuôn Tát, Hồ Đàm Làng, Hồ Ngàn Me, Đập tràn sông Công...

- Công trình tiêu: Cụm CT tiêu (nâng cấp 4 công, xây mới 38 công, 4 trạm bơm); Hệ thống kênh tiêu.

- Về phòng, chống lũ: Tràn xả lũ bổ sung hồ Núi Cốc; Hệ thống công trình thoát lũ hạ du hồ Núi Cốc trên sông Công; Tràn Thác Huống 2; Nạo vét lòng sông Cầu đoạn qua thành phố; Củng cố, nâng cấp các tuyến đê hiện có; Các tuyến mới đê tả, hữu Cầu; tả, hữu Mo Linh.

- Mạng lưới thoát nước: Mạng lưới thoát nước của TP Thái Nguyên, Sông Công, Phổ Yên; Mạng lưới thoát nước của các đô thị khác.

## **7. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải**

Từ năm 2021-2025, duy trì và tiếp tục sử dụng các cơ sở xử lý CTR đang hoạt động, đồng thời tùy theo tốc độ gia tăng lượng CTR để mở rộng và tăng công suất xử lý hoặc xây dựng mới các khu xử lý CTR tập trung, đảm bảo 100% khối lượng CTRSH thu gom phải được xử lý đúng quy định. Về

công nghệ, ưu tiên lắp đặt mới lò đốt hiện đại. Phân đầu đến năm 2025, khối lượng CTRSH chôn lấp giảm còn 20% và đến năm 2030 chỉ còn 10% . Đảm bảo các cơ sở xử lý CTR tại mỗi huyện đều đáp ứng nhu cầu xử lý CTRSH trên địa bàn. Riêng TP Phủ Yên ngoài xử lý CTRSH tại chỗ còn là nơi thu nhận, xử lý một phần CTRSH từ TP Thái Nguyên chuyển đến.

Đến năm 2030, tổng công suất của các cơ sở xử lý rác là 9.420 tấn, tăng gần 3.543 tấn/ngày, trong đó xử lý CTRSH là 2.460 tấn/ngày (hoàn toàn đáp ứng yêu cầu xử lý CTRSH thu gom được đến năm 2030); xử lý CTRCN và CTR y tế là 6.960 tấn/ngày. Đẩy mạnh công tác phân loại chất thải rắn tại nguồn, đặc biệt là chất thải rắn tại các đô thị. Xây dựng, hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật về thu gom và vận chuyển chất thải rắn trong đô thị, góp phần hoàn thiện phương thức triển khai 3R - Giảm thiểu (Reduce), tái chế (Recycle) và tái sử dụng (Reuse) giai đoạn đầu, đặc biệt đối với nhóm rác thải kích cỡ lớn và phế thải xây dựng. Lòng ghép phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn với vấn đề xử lý chất thải rắn nhằm tạo ra các hệ sinh thái sản xuất ít phát thải, thân thiện với môi trường.

## **8. Phương án phát triển hạ tầng xã hội**

### **a) Phương án phát triển hạ tầng văn hóa, thể thao**

- Giai đoạn 2021 – 2025: Phân đầu từ 50 - 60% (5- 6 thiết chế) thiết chế văn hóa, thể thao đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, gồm: Sửa chữa, nâng cấp 01 thiết chế: Trung tâm Dịch vụ và Thi đấu thể thao đạt chuẩn. Xây dựng mới 06 thiết chế: Thư viện, Trung tâm Phát hành phim và Chiếu bóng, Trường Phổ thông Năng khiếu Thể dục Thể thao, Trung tâm Thể dục Thể thao và hạng mục dự án xây dựng cơ sở vật chất, huấn luyện và thi đấu môn đua thuyền, một số sân Golf (nguồn vốn của doanh nghiệp), Khu Liên hợp thể thao: Xây mới hạng mục Sân Vận động trung tâm đạt chuẩn. Các hạng mục còn lại của Khu Liên hợp thể thao thực hiện vào giai đoạn 2026 - 2035.

- Giai đoạn từ 2026 đến 2035: Phân đầu 100% các thiết chế văn hóa, thể thao cấp tỉnh đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

### **b) Phương án phát triển hạ tầng giáo dục và đào tạo**

- Tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học cho các trường đại học trên địa bàn tỉnh.

- Tiếp tục rà soát, sắp xếp, tổ chức hình thành trường phổ thông có nhiều cấp học (tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông) ở nơi có điều kiện phù hợp với nhu cầu và điều kiện thực tế của địa phương. Rà soát, sắp xếp, điều chỉnh lại quy mô lớp học một cách hợp lý, thu gọn lại các điểm trường lẻ

trên nguyên tắc thuận lợi cho người dân và phù hợp với điều kiện thực tế của vùng, miền, địa phương trong tỉnh. Khuyến khích đầu tư xây dựng và phát triển các trường mầm non, phổ thông ngoài công lập và trường có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

c) Phương án phát triển hạ tầng lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp (GDNN)

- Hình thành đội ngũ lao động có kỹ năng, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo và sử dụng lao động, xây dựng hệ thống GDNN đủ năng lực quản lý, thực hiện đào tạo lao động có kỹ năng nghề nghiệp cho các ngành kinh tế, công nghiệp theo hướng hiện đại góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 75%, trong đó có văn bằng chứng chỉ đạt 32%.

- Tuyển sinh giai đoạn 2021-2025: 226.700 người (trong đó: trình độ cao đẳng: 20.000 người (chiếm 8,8%), trung cấp: 55.900 người (24,6%), trình độ sơ cấp và đào tạo thường xuyên: 150.800 người(66,6%). Trong đó, các cơ sở GDNN thuộc tỉnh tuyển sinh đạt 51,1%.

- Phân đầu 40% học sinh THCS và 45% học sinh THPT tham gia vào hệ thống GDNN.

- 100% lao động thất nghiệp có nhu cầu học nghề đều được đào tạo để tiếp tục tham gia thị trường lao động.

- Đào tạo nghề cho lao động nông thôn là 21.000 lao động.

- Thực hiện chuyển đổi số ở một số nội dung trong hoạt động GDNN.

d) Phương án phát triển hạ tầng y tế

+ Tiếp tục xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng các cơ sở y tế công lập như: Bệnh viện Đa khoa Trung ương Thái Nguyên; các bệnh viện tuyến tỉnh và tuyến huyện...

+ Phát huy vai trò quản lý nhà nước về y tế trên địa bàn tuyến xã, nhất là công tác y tế dự phòng, lĩnh vực hành nghề y, dược tư nhân, an toàn vệ sinh thực phẩm, quân dân y kết hợp và các lĩnh vực khác theo thẩm quyền. Đẩy mạnh phát triển các cơ sở khám, chữa bệnh, điều dưỡng ngoài công lập phù hợp với quy hoạch phát triển chung của tỉnh.

**9. Đảm bảo quốc phòng-an ninh**

- Tiếp tục thực hiện Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới; nâng cao chất lượng tổng hợp của lực lượng vũ trang địa phương; xây dựng lực lượng vũ trang địa phương vững mạnh toàn diện, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Tăng cường tiềm lực quốc phòng, an

ninh; kết hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh; xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân.

- Thực hiện có hiệu quả chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về công tác bảo đảm an ninh, trật tự. Chủ động nắm chắc tình hình, phòng ngừa, đấu tranh ngăn chặn hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, bảo đảm giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội trong mọi tình huống. Nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội. Thực hiện đồng bộ các biện pháp, giải pháp nhằm kiềm chế, giảm thiểu tai nạn giao thông trên địa bàn tỉnh. Nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.

#### **IV. PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN LÃNH THỔ**

##### **1. Phương án phát triển các khu vực vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn**

###### **a) Về phát triển kinh tế**

- Triển khai hiệu quả các giải pháp để lồng ghép, ưu tiên bố trí đủ nguồn vốn ngân sách nhà nước các cấp, huy động tối đa các nguồn lực hợp pháp hỗ trợ thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (*Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Chương trình xây dựng nông thôn mới; Chương trình giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững*), nhất là các nguồn vốn xã hội hóa của các doanh nghiệp và nguồn vốn đóng góp tự nguyện của người dân.

Thực hiện có hiệu quả đề án, kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên; trong đó tập trung vào việc phát triển nông, lâm nghiệp theo hướng hàng hóa tập trung, hiệu quả; hình thành và phát triển vùng chuyên canh với quy mô hợp lý. Phát triển kinh tế lâm nghiệp gắn với chế biến và khoanh nuôi, bảo vệ và giữ rừng. Đẩy mạnh liên kết vùng trong sản xuất nông nghiệp bền vững, hình thành các vùng sản xuất tập trung, chuyên canh các sản phẩm chủ lực, cụ thể:

+ Vùng sản xuất tập trung đối với cây chè: Huyện Đại Từ (Tân Linh, Phú Lạc, Yên Lãng, Hoàng Nông, Tiên Hội, Phú Cường, Phúc Lương, Bản Ngoại, La Bằng, TT Quân Chu, Tân Thái, Phú Xuyên, Đức Lương, Minh Tiến, Bộc Nhiêu, Bình Yên, Phú Thịnh), huyện Đồng Hỷ (Văn Hán, Khe Mo, Sông Cầu, Minh Lập, Hòa Bình, Hóa Trung, Hóa Thượng, Văn Lãng, Nam Hòa, Hợp Tiến), huyện Phú Lương (Tứ Tranh, Vô Tranh, Yên Lạc, Phú Đô, Động Đạt, Yên Ninh, Yên Trạch, Cổ Lũng), huyện Định Hóa (Bình Thành, Sơn Phú, Diềm Mặc, Thanh Định, Phú Đình, Thanh Định, Bộc Nhiêu, Bình Yên), huyện Võ Nhai (Liên Minh, Tràng Xá).

+ Vùng sản xuất cây ăn quả tập trung: Cây na: Huyện Võ Nhai (La Hiên, Lâu Thượng, Phú Thượng, Tràng Xá, Dân Tiến, Bình Long), huyện Đồng Hỷ (Quang Sơn, Tân Long), huyện Phú Lương (Yên Lạc, Yên Đổ, Yên Ninh), huyện Định Hóa (Phượng Tiến, Tân Dương).

+ Cây nhãn: Huyện Đại Từ (Cát Nê, xã Quân Chu, thị trấn Quân Chu), huyện Đồng Hỷ (Hóa Thượng, Hóa Trung, Tân Long, Khe Mo, Quang Sơn, Hợp Tiến), huyện Võ Nhai (La Hiên, Lâu Thượng, Phú Thượng, Dân Tiến, Tràng Xá), huyện Phú Lương (Phân Mễ, Động Đạt, Yên Đổ, Yên Ninh, Ôn Lương, Hợp Thành).

+ Cây bưởi: Huyện Đại Từ (Tiên Hội, Bản Ngoại, Hoàng Nông, xã Quân Chu, thị trấn Quân Chu), huyện Võ Nhai (Tràng Xá, Dân Tiến, Liên Minh, Phương Giao, Phú Thượng, Lâu Thượng), huyện Phú Lương (Phân Mễ, Động Đạt, Yên Đổ, Yên Ninh, Cổ Lũng, thị trấn Đu), huyện Đồng Hỷ (Hợp Tiến, Văn Hán, Khe Mo, Văn Lãng, Cây Thị, Tân Lợi, Tân Long, Nam Hòa), huyện Phú Bình (Tân Đức, Tân Khánh, Tân Kim, Tân Hòa, Tân Thành, Bàn Đạt).

+ Vùng sản xuất chăn nuôi tập trung: Chủ yếu phát triển ở các huyện có quỹ đất rộng như: Đại Từ, Định Hóa, Võ Nhai, Phú Lương, Đồng Hỷ, Phú Bình.

+ Vùng sản xuất gỗ, sản phẩm từ gỗ: Gồm các huyện: Định Hóa, Võ Nhai, Đồng Hỷ, Phú Lương, Đại Từ.

- Các vùng trồng quế: Vùng sản xuất tập trung tại các xã thuộc huyện Định Hóa: Xã Bộc Nhiêu, xã Lam Vĩ, xã Trung Lương, xã Phúc Chu, xã Phú Tiến, xã Trung Hội, xã Phượng Tiến, xã Bảo Linh, xã Bảo Cường, xã Kim Phượng, xã Quy Kỳ, xã Bình Thành...; huyện Võ Nhai: xã Vũ Chấn, xã Cúc Đường, xã Nghinh Tường, xã Sáng Mộc.

- Đẩy mạnh phát triển sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; ưu tiên các chương trình, đề án hỗ trợ phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp, nông thôn; công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản. Tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển du lịch cộng đồng và du lịch tâm linh gắn với vùng.

#### b) Về phát triển văn hóa - xã hội

Bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số phù hợp với tình hình thực tế. Gắn công tác bảo tồn di sản văn hóa với phát triển du lịch bền vững. Rà soát, sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục, đào tạo, mở rộng dạy và học ngôn ngữ dân tộc thiểu số. Hỗ trợ đào tạo nghề và chuyển đổi nghề đối với người lao động thiếu đất sản xuất. Tăng cường khả năng tiếp cận dịch vụ y tế, dân số có chất lượng; giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

#### c) Về xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu

Ưu tiên tập trung đầu tư hạ tầng giao thông kết nối vùng với khu vực phát triển kinh tế năng động, vùng động lực phát triển kinh tế và vùng đồng bằng. Đầu tư hệ thống giao thông nội vùng; xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu

như điện, trường lớp học, y tế, hạ tầng viễn thông phục vụ sản xuất và dân sinh ở các xã đặc biệt khó khăn, các thôn, bản đặc biệt khó khăn; đầu tư, hỗ trợ các dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư.

## **2. Phương án phát triển các khu chức năng, Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp**

### a) Khu công nghiệp

Thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, quy hoạch và định hướng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên sẽ phát triển và mở rộng 12 khu công nghiệp (bao gồm 08 khu công nghiệp đã phê duyệt và 04 khu công nghiệp bổ sung). Tổng diện tích các khu công nghiệp của tỉnh là 4.245 ha.

Quy hoạch bổ sung 04 khu công nghiệp với tổng diện tích 1.599 ha. Gồm các khu công nghiệp Yên Bình 2 (huyện Phú Bình và thành phố Phổ Yên), diện tích 301 ha; khu công nghiệp Yên Bình 3 (huyện Phú Bình), diện tích 300 ha; khu công nghiệp Thượng Đình (huyện Phú Bình) diện tích 130 ha và khu công nghiệp Tây Phổ Yên với diện tích 868 ha nằm trong khu công nghiệp-đô thị-dịch vụ Tây Phổ Yên.

b) Cụm công nghiệp: Phát triển cụm công nghiệp tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030 gồm 41 cụm công nghiệp, với diện tích 2.067ha; trong đó bổ sung mới thêm 13 cụm công nghiệp, với diện tích 801 ha.

## **3. Phương án tổ chức hệ thống đô thị**

### - Định hướng phát triển không gian

Giai đoạn đến năm 2025: Tiếp tục thu hút đầu tư xây dựng thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thành phố Phổ Yên. Lập quy hoạch xây dựng huyện Đại Từ, huyện Phú Bình và một số đô thị mới phục vụ phân loại, nâng cấp quản lý đô thị và thu hút đầu tư.

Giai đoạn 2026 - 2030: Đầu tư xây dựng hoàn thiện cụm thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thành phố Phổ Yên và 2 thị xã là Đại Từ và Phú Bình hướng tới trở thành đô thị vệ tinh của thành phố Thái Nguyên. Triển khai Đề án xây dựng thành phố Thái Nguyên xanh, thông minh; đề án chuẩn bị thành lập thị xã Đại Từ theo hướng “Đô thị sinh thái - văn hóa - du lịch”, thành phố Phổ Yên, thành phố Sông Công và thị xã Phú Bình hướng tới “Đô thị công nghiệp - công nghệ cao, đổi mới và sáng tạo”.

Giai đoạn sau năm 2030: Xây dựng tỉnh Thái Nguyên trở thành thành phố trực thuộc trung ương.

### - Kế hoạch phân loại đô thị

Giai đoạn đến năm 2025: 19 đô thị gồm có 01 đô thị loại I là thành phố Thái Nguyên; 02 đô thị loại II là thành phố Sông Công và thành phố Phổ Yên;

03 thị trấn loại IV là Hùng Sơn, Hương Sơn, Đu và 13 đô thị loại V là Yên Lãng, Cù Vân, Quân Chu, Diêm Thụy, Trại Cau, Sông Cầu, Hóa Thượng, Quang Sơn, Giang Tiên, Đình Cả, La Hiên, Chợ Chu, Trung Hội.

Giai đoạn 2026 - 2030: 15 đô thị gồm có 01 đô thị loại I là thành phố Thái Nguyên; 02 đô thị loại II là thành phố Sông Công và thành phố Phổ Yên; 02 đô thị loại III là thị xã Đại Từ và thị xã Phú Bình; 04 đô thị loại IV là các thị trấn Hóa Thượng, Đu, Đình Cả và Chợ Chu ; 06 đô thị loại V là Trại Cau, Sông Cầu, Quang Sơn, Giang Tiên, La Hiên, Trung Hội.

- Định hướng phát triển vùng đô thị

(1) Thành phố Thái Nguyên:

+ Diện tích: 222,12 km<sup>2</sup>, quy mô dân số: đến năm 2030 đạt 404.091 người.

+ Tính chất đô thị: Là đô thị tỉnh lỵ; là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa, y tế, giáo dục của tỉnh Thái Nguyên; là trung tâm kinh tế, văn hóa, y tế, giáo dục, du lịch, dịch vụ của vùng Miền núi và trung du phía Bắc; là một cực phát triển phía Bắc của vùng Thủ đô; là cửa ngõ, đầu mối giao thông quan trọng nối các tỉnh miền núi phía Bắc với các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ.

+ Không gian đô thị được phát triển mở rộng theo các trục Bắc Nam, Đông Tây với các tuyến giao thông cấp quốc gia và vùng: Cao tốc Hà Nội – Thái Nguyên; QL 3; QL 37; đường tỉnh 267, 269D, 270B.

(2) Thành phố Sông Công

+ Quy mô: Diện tích 98,37 km<sup>2</sup>, dân số đến năm 2030 đạt 88.686 người.

+ Tính chất đô thị: Là đô thị thuộc tỉnh; đô thị công nghiệp.

+ Không gian đô thị được phát triển mở rộng theo các trục, các tuyến giao thông cấp quốc gia và vùng: Cao tốc Hà Nội – Thái Nguyên; Vành đai 5 Thủ đô Hà Nội; QL 3; QL 37; đường tỉnh 262, 262B, 266.

(3) Thành phố Phổ Yên

+ Quy mô: Diện tích: 258 km<sup>2</sup>, dân số đến năm 2030 đạt 235.922 người.

+ Tính chất đô thị: Là đô thị thuộc tỉnh; đô thị công nghiệp, dịch vụ.

+ Không gian đô thị được phát triển mở rộng theo các trục, các tuyến giao thông cấp quốc gia và vùng: Cao tốc Hà Nội – Thái Nguyên; Vành đai 5 Thủ đô Hà Nội; QL 3; Đường kết nối Thái Nguyên – Bắc Giang- Vĩnh Phúc - Tuyên Quang (D1), đường tỉnh 274, 261.

(4) Thị xã Đại Từ

+ Quy mô: Diện tích 569 km<sup>2</sup>, dân số đến năm 2030 đạt 196.227 người.

+ Tính chất đô thị: Là đô thị thuộc tỉnh; đô thị dịch vụ du lịch và công nghiệp.

+ Không gian đô thị được phát triển mở rộng theo các trục, các tuyến giao thông cấp quốc gia và vùng: QL 37; đường kết nối Thái Nguyên- Bắc Giang – Vĩnh Phúc – Tuyên Quang (D1), đường tỉnh 261, 264, 263B, 263C, 270.

(5) Thị xã Phú Bình

+ Quy mô: Diện tích: 241 km<sup>2</sup>, dân số đến năm 2030 đạt 193.190 người, trong đó khu vực nội thị là 120.000 người, khu vực ngoại thị có dân số đạt 73.190 người.

+ Tính chất đô thị: Là đô thị thuộc tỉnh; đô thị công nghiệp, dịch vụ.

+ Không gian đô thị được phát triển mở rộng theo các trục, các tuyến giao thông cấp quốc gia và vùng.

**4. Phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn; phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, phân bố hệ thống các điểm dân cư nông thôn**

a) Tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn

Phát triển các xã khu vực ngoại thành, ngoại thị thuộc cụm thành phố Thái Nguyên - Sông Công - Phổ Yên gắn với phát triển các ngành sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản, du lịch và xây dựng một số khu đô thị mới, các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật và là vành đai xanh của cụm thành phố Thái Nguyên.

Phát triển các xã thuộc các huyện Định Hóa, Phú Lương, Đền Hỷ, Võ Nhai theo chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, trong đó hai hành lang đô thị Đông Bắc - Tây Nam (QL1B) và Tây Bắc - Đông Nam (QL3, QL3C) làm hạt nhân.

Phát triển các xã của hai huyện Đại Từ và Phú Bình theo định hướng đô thị hóa các xã được quy hoạch là khu vực nội thị. Các xã còn lại được phát triển theo chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giữ vai trò là vành đai nông nghiệp ngoại thị và vành đai xanh đô thị tương lai.

b) Hệ thống các điểm dân cư nông thôn

Tại các xã quy mô lớn hoặc đặc thù sản xuất phát triển hoặc cụm 2 ~ 4 xã sẽ tổ chức 1 trung tâm cụm xã trên cơ sở trung tâm của 1 xã tạo thành trung tâm dịch vụ công - nông nghiệp, là nhân tố đẩy mạnh quá trình đô thị hoá nông thôn và xây dựng nông thôn mới. Vị trí phải thuận lợi tiếp cận các tuyến, nút giao thông và tại những nơi đã hình thành đầu mối thương mại dịch vụ, sản xuất tiểu thủ công nghiệp.

**5. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện**

5.1 Quy hoạch phân vùng không gian của tỉnh thành 2 vùng, gồm:

+ Vùng I: Nam Thái Nguyên là vùng động lực, bao gồm thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thành phố Phổ Yên, huyện Đại Từ và huyện Phú Bình.

+ Vùng II: Bắc Thái Nguyên gồm các huyện: Định Hóa, Phú Lương, Đông Hỷ, Võ Nhai.

5.2 Phương án phát triển vùng trọng điểm kinh tế và các trục hành lang động lực phát triển

a) Vùng trọng điểm kinh tế

Phát triển vùng trọng điểm kinh tế với động lực phát triển chính là công nghiệp, dịch vụ, đô thị, có sức lan tỏa, phát triển các vùng khác. Hướng đến thành trung tâm công nghiệp, dịch vụ, đô thị có quy mô vùng, liên kết không gian công nghiệp, dịch vụ, đô thị hóa với các tỉnh, thành phố, khu vực xung quanh và để khai thác hiệu quả các nguồn lực bên ngoài.

Trung tâm lan tỏa phát triển của vùng trọng điểm kinh tế là thành phố Thái Nguyên và khu vực tập trung công nghiệp, đô thị hóa thuộc, thành phố Sông Công, thành phố Phổ Yên, huyện Đại Từ và huyện Phú Bình.

b) Các trục hành lang động lực giao lưu phát triển, liên kết vùng và không gian kinh tế - xã hội tỉnh

+ Các hành lang phát triển chủ yếu của tỉnh Thái Nguyên gồm: (i) Hành lang QL3, QL37, cao tốc Hà Nội – Thái Nguyên (CT07) và đường cao tốc vành đai 5. Đây là hành lang đô thị - công nghiệp – dịch vụ, kết nối các thành phố Thái Nguyên, Sông Công; (ii) Hành lang QL37 và QL17, là hành lang kết nối các thị trấn, đô thị mới, thu hút đầu tư các ngành công nghiệp khai thác tài nguyên, khoáng sản, công nghiệp chế biến và một số trung tâm dịch vụ, đầu mối kỹ thuật, trung chuyển giữa tiểu vùng phía Bắc và phía Nam của tỉnh; (iii) Hành lang QL03, QL3C gắn kết chuỗi đô thị Du – Giang Tiên – Chợ Chu, là hành lang xương sống của khu vực Tây Bắc; (iv) Hành lang QL1B kết nối chuỗi đô thị Hóa Thượng – Quang Sơn – La Hiên – Đình Cả, là hành lang “Xương sống” của khu vực Đông Bắc.

+ Các cực tăng trưởng gồm 03 thành phố, 02 thị xã thuộc tỉnh và các thị trấn thuộc huyện.

+ Khu vực khuyến khích phát triển gồm 5 đơn vị hành chính cấp huyện gồm thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thành phố Phổ Yên, huyện Đại Từ và huyện Phú Bình; các đô thị, thị trấn và các vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số thuộc vùng phía Bắc.

+ Khu vực hạn chế phát triển gồm các khu vực quốc phòng, an ninh và các khu vực bảo tồn.

### 5.3 Phân bố không gian phát triển dịch vụ

#### a) Không gian phát triển du lịch

Phát triển các khu du lịch bao gồm: Hồ Núi Cốc, Khu du lịch quốc gia đặc biệt ATK Định Hóa, Quần thể hang Phượng Hoàng suối Mỏ Gà, các hang động trên địa bàn huyện Võ Nhai, Định Hóa, Vườn quốc gia sườn Đông Tam Đảo, Trung tâm dịch vụ du lịch TP. Thái Nguyên, Rừng Khuôn Mánh (Huyện Võ Nhai), nên bổ sung thêm: Khu du lịch sinh thái Hồ Ghềnh Chè (TP Sông Công); Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng Hồ Suối Lạnh (thành phố Phổ Yên); Khu du lịch sinh thái Hồ Kim Đĩnh (Huyện Phú Bình); Khu di tích Đình Đền Chùa Cầu Muối (Huyện Phú Bình); Khu di tích Núi Vãn – Núi Võ (huyện Đại Từ); Khu di tích Lý Nam Đế.

#### b) Khu chức năng dịch vụ tổng hợp nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, thể thao

Quy hoạch 13 khu chức năng tổng hợp sân golf và nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, trong đó có 13 sân golf.

#### c) Các khu vực chức năng khác

Phát triển một số khu trung tâm chuyên ngành tập trung: Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, cụm công trình khu đại học và nghiên cứu khoa học; cụm công trình Trung tâm y tế, chăm sóc sức khỏe; cụm công trình thể dục thể thao và hệ thống các di tích lịch sử - văn hóa, danh thắng được xếp hạng, một số khu CBD (Central Business District – Phố kinh doanh trung tâm) tại cụm thành phố Thái Nguyên – Sông Công – Phổ Yên.

### 5.4 Phân bố không gian phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản

a) Mục tiêu tổng quát: Xây dựng nền nông nghiệp theo hướng sản xuất an toàn, hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao, chuyển đổi số, gắn với du lịch sinh thái cảnh quan. Tập trung phát triển các cây trồng, vật nuôi có lợi thế của tỉnh; hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn với các sản phẩm nông nghiệp chủ lực có giá trị kinh tế và sức cạnh tranh cao, đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến, bảo quản đáp ứng yêu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu, kết nối bền vững với chuỗi giá trị nông sản toàn cầu; nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống cho người dân nông thôn, người làm nông nghiệp, giảm tỷ lệ hộ nghèo, góp phần đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

#### b) Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản giai đoạn 2021-2030 tăng bình quân từ 3-3,5%/năm trở lên.

- Cơ cấu kinh tế ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản đến năm 2030: Nông nghiệp 92,5% (cơ cấu nội ngành nông nghiệp: trồng trọt 45%, chăn nuôi 45%, dịch vụ 10%), lâm nghiệp 4,5%, thủy sản 3%.

- Giá trị sản phẩm thu được trên 01 ha đất trồng trọt đến năm 2030 đạt 150 triệu đồng/ha.

- Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đến năm 2030 đạt 90 triệu đồng/người/năm.

## **V. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC; KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN; PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU**

### **1. Phương án bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học**

#### **a) Phương án phân vùng bảo vệ môi trường**

Phân vùng môi trường tỉnh Thái Nguyên theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia như sau:

- Vùng bảo vệ nghiêm ngặt: Khu dân cư tập trung ở đô thị loại I (TP. Thái Nguyên) và loại III (thành phố Phổ Yên, TP. Sông Công); Hồ Núi Cốc (nguồn nước dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt); Khu dự trữ thiên nhiên Thần Sa – Phượng Hoàng; Khu bảo vệ cảnh quan ATK Định Hóa; Vườn Quốc Gia Tam Đảo (phần Thái Nguyên).

- Vùng hạn chế phát thải: Khu vực xung quanh hồ núi cốc (Vùng đệm của vùng bảo vệ nghiêm ngặt); Khu dân cư tập trung ở các đô thị loại IV (TT. Hùng Sơn, huyện Đại Từ), loại V (các thị trấn ở các huyện khác trong tỉnh); Các khu rừng phòng hộ; Các khu khai thác khoáng sản; các khu, cụm công nghiệp.

- Vùng khác: Các vùng còn lại trên địa bàn tỉnh.

#### **b) Quan trắc môi trường đất, nước, không khí**

Từ nay đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh có 79 điểm, 10 trạm quan trắc môi trường nước mặt, 12 điểm quan trắc môi trường nước dưới đất; 43 điểm quan trắc môi trường không khí; 7 điểm quan trắc môi trường đất; 38 điểm quan trắc các nguồn thải (Tập trung vào các điểm tiếp nhận nước thải tại các khu khai thác và chế biến khoáng sản, khu chăn nuôi tập trung, khu dân cư nông thôn tập trung, khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp,...).

c) Bảo tồn đa dạng sinh học, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, khu bảo tồn thiên nhiên

- Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học gắn với Khu dự trữ thiên nhiên Thần Sa – Phượng Hoàng, Vườn Quốc gia Tam Đảo (Phần trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên), khu rừng bảo vệ cảnh quan ATK Định Hóa.

- Phát triển các cơ sở bảo tồn như: Vườn thực vật Phú Đình, Thần Sa, Hồ Núi Cốc, Sảng Mộc, Nghinh Tường; trung tâm cứu hộ động vật tại Thần Sa.

d) Bảo vệ và phát triển rừng

Đến năm 2030, diện tích rừng đặc dụng tỉnh 35.652 ha, rừng phòng hộ 37.028 ha, rừng sản xuất 99.320 ha, ổn định tỷ lệ che phủ rừng từ 46% trở lên. Định hướng bảo vệ và phát triển rừng trên cơ sở triển khai có hiệu quả cơ chế, chính sách của Trung ương, cụ thể hóa Quy hoạch lâm nghiệp Quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh. Hoàn thiện cơ sở dữ liệu về lâm nghiệp, đẩy mạnh cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững, phát triển dịch vụ chi trả môi rừng và đa dạng hóa các lợi ích từ rừng (*Du lịch rừng phòng hộ, phát triển nông nghiệp dưới tán rừng như: trồng dược liệu, chăn nuôi dưới tán rừng, ...*).

đ) Sắp xếp, phân bố không gian các khu nghĩa trang, cơ sở hỏa táng và nhà tang lễ

- Nghĩa trang nhân dân tỉnh:

+ Nghĩa trang Ngân Hà Viên 54,6ha thuộc xã Thịnh Đức (bổ sung công nghệ hỏa táng) và nghĩa trang An Lạc Viên mở rộng 145,94 ha đã được phê duyệt dự án.

+ Nghĩa trang tại xã Minh Đức, thành phố Phủ Yên có diện tích khoảng 75 ha.

+ Nghĩa trang tại huyện Phú Bình, diện tích khoảng 60 ha, có đủ các chức năng với dây truyền an táng hiện đại phù hợp với phong tục tập quán, văn hóa tâm linh mọi vùng miền. Phục vụ cho nhân dân toàn tỉnh Thái Nguyên và nhân dân tỉnh lân cận có nhu cầu.

+ Nghĩa trang tại thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương diện tích khoảng 25 ha.

- Nghĩa trang nhân dân cấp huyện: Trừ các đô thị gần các nghĩa trang cấp tỉnh, mỗi đô thị còn lại dự kiến xây dựng 1-2 nghĩa trang cấp huyện có diện tích từ 5,2- 28ha.

- Nghĩa trang nông thôn: Tùy thuộc vào điều kiện địa hình, quỹ đất và nhu cầu thực tế, mỗi xã chỉ bố trí từ 1 đến 2 nghĩa trang xã.

- Định hướng phát triển nhà tang lễ:

+ Nhà tang lễ của Tỉnh: nâng cấp, cải tạo Nhà tang lễ thành phố Thái Nguyên thành Nhà tang lễ cấp tỉnh hoặc xây dựng mới 1 nhà tang lễ cấp tỉnh và duy trì nhà tang lễ thành phố Thái Nguyên sử dụng cho dân cư của Thành phố.

+ Nhà tang lễ cấp huyện: Thành phố Thái Nguyên xây dựng bổ sung 01 nhà tang lễ, duy trì nhà tang lễ của An Lạc Viên và Ngân Hà Viên. Các đơn vị

cấp huyện khác cần xây dựng 01 nhà tang lễ cấp huyện vị trí được đặt gần trung tâm thành phố, thị xã, thị trấn. Vị trí các nhà tang lễ này sẽ được xác định trong các quy hoạch xây dựng thành phố, quy hoạch chung huyện hoặc quy hoạch chung đô thị được các cấp có thẩm quyền phê duyệt và phải đảm bảo các tiêu chí đã nêu trên.

- Khu vực nông thôn tùy điều kiện mỗi xã sẽ xây dựng nhà tang lễ riêng của xã đặt lân cận trung tâm xã.

- Định hướng cơ sở hỏa táng: Trong giai đoạn trước mắt 2021-2025, các nghĩa trang tập trung cấp tỉnh cần đầu tư xây dựng cơ sở hỏa táng. Về lâu dài đến năm 2030 và giai đoạn 2030-2050, các nghĩa trang cấp huyện trở lên có diện tích  $\geq 10$ ha đều phải quy hoạch và đầu tư xây dựng cơ sở hỏa táng.

## **2. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên**

### **a) Về quy hoạch khoáng sản**

Giai đoạn 2021-2030, tỉnh Thái Nguyên dự kiến thực hiện đóng cửa khoảng 26 mỏ khoáng sản và vật liệu xây dựng (22 mỏ khoáng sản, 04 mỏ vật liệu xây dựng) với tổng diện tích khoảng 440 ha.

Tỉnh tiếp tục quy hoạch thực hiện và mở rộng khoảng 41 mỏ khoáng sản (than, sắt, đồng, vãn, kẽm, chì, ...) đến năm 2030, đây là các mỏ khoáng sản đã được cấp phép từ trước với tổng diện tích khoảng 2.690 ha, tăng 25,87 ha so với năm 2020.

Đối với mỏ vật liệu xây dựng (đá vôi, cát sỏi, đất san lấp, sét, ...), giai đoạn 2021-2030, tỉnh Thái Nguyên thực hiện quy hoạch 126 mỏ với tổng diện tích khoảng 2.094 ha, tăng 1.321 ha so với năm 2020, trong đó có 82 mỏ đã được cấp phép khai thác hoặc được chấp thuận chủ trương đầu tư. Trong số 126 mỏ quy hoạch giai đoạn 2021-2030, có 50 mỏ đất san lấp (11 mỏ đã có giấy phép khai thác hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư).

b) Xác định các mỏ, khu vực địa điểm có khoáng sản chưa khai thác, cấm khai thác cần bảo vệ với từng loại khoáng sản

Khu vực cấm hoạt động khoáng sản, gồm: Khu vực đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ theo quy định của Luật di sản văn hóa; khu vực đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ hoặc đất quy hoạch trồng rừng phòng hộ, khu bảo tồn địa chất; khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích quốc phòng, an ninh hoặc gây ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; đất do cơ sở tôn giáo sử dụng; đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, đê điều; hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, dẫn điện, xăng dầu, khí, thông tin liên lạc.

Khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, gồm: Khu vực yêu cầu về quốc phòng, an ninh; bảo tồn thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đang được Nhà nước xem xét, công nhận hoặc phát hiện trong quá trình thăm dò, khai thác khoáng sản; phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai.

### **3. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra**

#### a) Phân bổ tài nguyên nước

Đến năm 2030 tổng nhu cầu sử dụng nước (NCSD) của tỉnh là 1012,95 tr.m<sup>3</sup>/năm, trong đó nước mặt phân bổ là 920,15 tr.m<sup>3</sup>/năm tương ứng 91,65% NCSD đối với năm có dòng chảy trung bình và 724,72 tr.m<sup>3</sup>/năm ứng với 75,3% NCSD khi lượng dòng chảy ít, nguồn nước mặt phân bổ cho sinh hoạt từ 17 – 78% NCSD tùy từng vùng, trung bình là 55% NCSD, cộng với khai thác từ các nguồn khác đảm bảo cho 100% NCSD; công nghiệp được phân bổ từ 25 – 95% NCSD tùy từng vùng, trung bình là 90% NCSD, cộng với khai thác từ các nguồn khác đảm bảo cho 100% nhu cầu sử dụng; nông nghiệp được phân bổ từ 60 – 93% NCSD tùy vùng, trung bình là 91% NCSD, cộng với khai thác từ nguồn khác đảm bảo cho 94% NCSD. Đến năm 2050 nguồn nước mặt phân bổ cho sinh hoạt từ 14 – 67% NCSD tùy từng vùng, trung bình là 40% NCSD, cộng với khai thác từ các nguồn khác đảm bảo cho 100% NCSD; công nghiệp được phân bổ từ 25 - 95% NCSD tùy từng vùng, trung bình là 90% NCSD, cộng với khai thác từ các nguồn khác đảm bảo cho 100% nhu cầu sử dụng; nông nghiệp được phân bổ từ 70 - 97% NCSD tùy vùng, trung bình là 92% NCSD, cộng với khai thác từ nguồn khác đảm bảo cho 100% NCSD.

#### b) Bảo vệ tài nguyên nước

- Cải thiện chất lượng nước, khắc phục tình trạng ô nhiễm tại các đoạn sông, nguồn nước nội tỉnh hiện đang bị ô nhiễm hoặc chưa đáp ứng được mục đích sử dụng đề ra; duy trì, bảo vệ chất lượng nước mặt chưa bị ô nhiễm để bảo đảm đáp ứng được mục tiêu chất lượng nước trong kỳ quy hoạch;

- Kiểm soát hiệu quả các nguồn thải hiện có và các nguồn thải mới phát sinh trong kỳ quy hoạch: Nước thải công nghiệp, sinh hoạt, y tế và các loại nước thải khác được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn hiện hành tương đương với chất lượng nước thải thải ra nguồn tiếp nhận dùng cho mục đích sinh hoạt;

- Phục hồi nguồn nước dưới đất bị suy thoái cạn kiệt, đảm bảo trạng thái tự nhiên của tầng chứa nước

#### c) Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

Tăng cường trồng rừng và bảo vệ rừng đầu nguồn. Hoàn thiện, nâng cấp mạng lưới các trạm cảnh báo thiên tai hiện có. Rà soát các công trình đập

dâng, hồ chứa nước đã xuống cấp để có kế hoạch gia cố, nâng cấp. Xóa bỏ những khu vực có nguy cơ lũ quét cao bằng các công trình ổn định mái dốc, chống sạt lở.

Đẩy nhanh tiến độ dự án thủy lợi, các công trình phòng chống hạn. Rà soát những diện tích có khả năng thiếu nước để xây dựng kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng. Tăng cường tuyên truyền, nâng cao nhận thức của cộng đồng về tác hại do nước gây ra.

Triển khai hệ thống theo dõi, giám sát tình hình hạn hán. Thực hiện thay đổi các nguyên tắc quản lý vận hành các hồ chứa nước và nước ngầm phù hợp với việc chống hạn. Sử dụng nước tiết kiệm, tăng cường các biện pháp trữ nước. Thay đổi các cơ cấu cây trồng phù hợp với tình hình hạn hán.

#### **4. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu**

a) Phân vùng rủi ro đối với từng loại thiên tai trên địa bàn tỉnh và xác định các khu vực ưu tiên phòng, chống đối với từng loại thiên tai.

- Vùng có nguy cơ cao.
- Vùng có nguy cơ trung bình.
- Vùng có nguy cơ thấp.

b) Phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu

Củng cố, tu sửa, tu bổ và xây dựng các công trình phòng chống thiên tai, giám sát biến đổi khí hậu. Phòng ngừa là chính kết hợp với phương châm “4 tại chỗ”. Sử dụng các giống cây trồng, vật nuôi có sức chống chịu cao với thời tiết khắc nghiệt, dịch bệnh. Phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học, áp dụng quy trình sản xuất tiên tiến để hướng tới nền nông nghiệp hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu. Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu phòng chống thiên tai trên địa bàn tỉnh.

c) Phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê, phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai

- Giảm thiệt hại do thiên tai gây ra, trong đó tập trung bảo đảm an toàn tính mạng cho người dân khi bão, lũ, giảm 50% thiệt hại về người do lũ quét, sạt lở đất so với giai đoạn 2011-2020; thiệt hại về kinh tế do thiên tai thấp hơn giai đoạn 2011-2020, không vượt quá 1,2% GRDP; nâng cao mức bảo đảm tiêu thoát nước, chống úng ngập, bảo vệ môi trường sinh thái, từng bước thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu.

- Tổ chức, lực lượng làm công tác phòng chống thiên tai được kiện toàn theo hướng tinh gọn, chuyên nghiệp, bảo đảm hiệu lực, hiệu quả; phương tiện, trang thiết bị phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tiên tiến, hiện đại.

- Phân đầu 100% cơ quan chính quyền các cấp, tổ chức và hộ gia đình được tiếp nhận đầy đủ thông tin và hiểu biết kỹ năng phòng tránh thiên tai; lực lượng làm công tác phòng chống thiên tai được đào tạo, tập huấn, trang bị đầy đủ kiến thức và trang thiết bị cần thiết; 100% tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đảm bảo các yêu cầu theo phương châm “4 tại chỗ: (chỉ huy tại chỗ; lực lượng tại chỗ; vật tư, phương tiện tại chỗ; hậu cần tại chỗ); 100% khu vực ngầm tràn thường xuyên bị ngập sâu được lắp thiết bị cảnh báo.

- Hoàn thiện cơ sở dữ liệu phục vụ chỉ đạo điều hành phòng chống thiên tai được hình thành theo hướng đồng bộ, liên thông, theo thời gian thực; 100% khu vực trọng điểm, xung yếu phòng chống thiên tai được lắp đặt hệ thống theo dõi, giám sát.

- Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo, chủ động phòng, chống các loại thiên tai thường xuyên xảy ra như lũ, lũ quét, sạt lở đất, ứng ngập, hạn hán và thích ứng với biến đổi khí hậu. Di dân, tái định cư cho người dân nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng thiên tai.

- Người dân được bảo đảm an toàn trước thiên tai, nhất là bão, lũ, sạt lở đất, lũ quét. Khả năng chống chịu của cơ sở hạ tầng, công trình phòng chống thiên tai, nhất là hệ thống đê điều, hồ đập được nâng cao, đảm bảo an toàn trước thiên tai theo mức thiết kế, không làm gia tăng nguy cơ rủi ro thiên tai.

## **VI. PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030**

### **1. Phương án phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất**

Đến năm 2030, tổng diện tích tự nhiên là 352.195,99 ha, trong đó: Đất nông nghiệp khoảng 283.109 ha, giảm 18.979 ha; đất phi nông nghiệp khoảng 66.638,00 ha, tăng 19.759 ha; đất chưa sử dụng khoảng 2.448 ha, giảm 780 ha.

### **2. Phương án thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng thời kỳ 2021 - 2030**

Thực hiện thu hồi đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp; chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp.

Đưa khoảng 780 ha đất chưa sử dụng vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp, cho mục đích đất phi nông nghiệp

## **VII. DANH MỤC CÁC PHỤ LỤC VỀ MỘT SỐ QUY HOẠCH, CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN THỜI KỲ 2021-2030**

*(Có các Phụ lục đính kèm Quyết định này)*

## **VIII. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH**

### **1. Giải pháp về huy động, sử dụng nguồn lực, thu hút đầu tư**

- Ưu tiên bố trí nguồn vốn ngân sách nhà nước đầu tư các công trình không huy động được nguồn lực xã hội hóa. Huy động nguồn lực đầu tư các

dự án lớn về kết cấu hạ tầng kỹ thuật như giao thông, thủy lợi, điện, khu, cụm công nghiệp, đô thị và các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng xã hội. Đa dạng hóa các hình thức huy động vốn.

- Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh; tập trung thu hút phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ, chế biến nông, lâm sản tinh có lợi thế cạnh tranh; các ngành mũi nhọn như: công nghiệp điện tử, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp phụ trợ...

- Tập trung phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, KCN phía Nam (Phú Bình, Phổ Yên, Sông Công) để thu hút đầu tư, coi đây là nhiệm vụ trọng tâm, khâu đột phá trong phát triển kinh tế; phát triển hạ tầng du lịch mà trọng tâm là hạ tầng khu du lịch Hồ Núi Cốc, phát triển du lịch phía đông Tam Đảo; huy động các nguồn vốn đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông đối ngoại gồm: Đường vành đai V, đường Hồ Chí Minh, QL 1B, QL 37.

## **2. Giải pháp về chuyển đổi số và phát triển sản phẩm chủ lực**

### **a) Về chuyển đổi số**

- Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về chuyển đổi số.

- Thực hiện các nghị quyết của Trung ương, của tỉnh về chuyển đổi số, trước mắt là trong hệ thống chính trị, tập trung xây dựng chính quyền điện tử, tiến tới chính quyền số, xây dựng thành phố thông minh, quản lý xã hội; thanh toán không dùng tiền mặt...

- Nâng cao nhận thức về phát triển nền kinh tế số, qua đó có sự chuẩn bị tốt nhất cho thích ứng với xu hướng phát triển mới này. Xây dựng chiến lược về chuyển đổi số, kinh tế số của tỉnh, khuyến khích cái mới. Chú trọng đầu tư cơ sở hạ tầng số, phát triển sản phẩm nội dung số,...

### **b) Về phát triển ngành, sản phẩm chủ lực, sản phẩm quan trọng**

#### **- Ngành công nghiệp**

+ Đối với sản phẩm điện tử: Tạo điều kiện để các doanh nghiệp hoạt động ổn định và mở rộng quy mô sản xuất. Tiếp cận các tập đoàn sản xuất sản phẩm điện tử lớn để tìm hiểu định hướng phát triển sản xuất, kinh doanh của các tập đoàn, giới thiệu định hướng phát triển, tiềm năng, thế mạnh của tỉnh, mời gọi các tập đoàn về đầu tư tại tỉnh. Thu hút cả các doanh nghiệp trong nước để tham gia vào chuỗi cung ứng của các doanh nghiệp FDI và chuỗi cung ứng toàn cầu của các Tập đoàn đa quốc gia. Hỗ trợ các doanh nghiệp kết nối và liên kết doanh nghiệp thông qua các chương trình kết nối kinh doanh giữa doanh nghiệp trong nước với nhau và với các doanh nghiệp lớn trên thế giới trong chuỗi giá trị để tiếp nhận công nghệ và tiêu chuẩn hóa sản phẩm.

+ Đối với sản phẩm cơ khí, luyện kim: Nghiên cứu ban hành chính sách hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực đối với ngành cơ khí; xây dựng cơ chế chính sách hỗ trợ sản xuất và khuyến khích tiêu thụ sản phẩm cơ khí nội địa cũng

như có chính sách hỗ trợ phát triển cơ khí theo hướng áp dụng công nghệ cao, ngành công nghiệp phụ trợ.

+ Đối với sản phẩm may mặc: Tiếp tục tạo điều kiện để các doanh nghiệp hoạt động ổn định. Hỗ trợ các doanh nghiệp trong việc tiếp cận, mở rộng thị trường; xây dựng thương hiệu, mẫu mã, hướng tới mục tiêu xây dựng thương hiệu sản phẩm may mặc của doanh nghiệp. Thu hút đầu tư các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp phụ trợ cho ngành dệt và may mặc.

- Ngành dịch vụ

+ Dịch vụ du lịch: Tiếp tục nghiên cứu, ban hành các cơ chế, chính sách hỗ trợ về kết nối hạ tầng giao thông, cấp điện, cấp nước, giải phóng mặt bằng, huy động các nguồn lực đầu tư... Phát triển các sản phẩm du lịch đặc trưng văn hóa - tâm linh, sinh thái - nghỉ dưỡng, thể thao golf, du lịch cộng đồng gắn với vùng cây ăn quả, làng nghề truyền thống, sản phẩm nông nghiệp nông thôn và các di sản văn hóa. Xây dựng kế hoạch bảo tồn, khai thác các tài nguyên du lịch. Phát triển nguồn nhân lực theo hướng chuyên nghiệp, tổ chức đào tạo chuyên sâu kết hợp huy động nhân dân làm du lịch.

### **3. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực**

- Xây dựng đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước có chất lượng, đủ mạnh ở mọi lĩnh vực:

- Xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu từng thời kỳ phát triển của Tỉnh, phù hợp xu thế phát triển chung của vùng và cả nước.

- Xây dựng các thể chế, cơ chế, chính sách nhằm khai thác tốt nguồn lực từ đội ngũ cán bộ khoa học, kỹ thuật hiện có; thu hút cán bộ có trình độ cao, các chuyên gia giỏi, quản lý doanh nghiệp, công nhân lành nghề về làm việc tại tỉnh.

- Tăng cường đầu tư cho các lĩnh vực, loại hình giáo dục - đào tạo để nâng cao dân trí, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, tay nghề của lao động; tăng nhanh tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề, đặc biệt là lực lượng lao động nông thôn.

- Tăng cường liên kết các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp; áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật để nâng cao năng lực quản lý, điều hành của các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đáp ứng yêu cầu của tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

### **4. Nhóm giải pháp về môi trường; khoa học và công nghệ**

- Nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và toàn xã hội; đẩy mạnh thông tin tuyên truyền về vai trò, vị trí của khoa học và công nghệ trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu - ứng dụng khoa học - công nghệ trong sản xuất, bảo quản, chế biến các sản phẩm nông sản chủ lực, đặc trưng của tỉnh. Hỗ trợ tạo lập, quản lý và phát triển quyền sở hữu công nghiệp cho các sản phẩm nông sản của tỉnh.

- Tăng cường công tác thẩm định công nghệ của các dự án thu hút đầu tư. Quan tâm đến công tác chuyển giao khoa học công nghệ, đặc biệt là trong quá trình đàm phán, xem xét cấp giấy chứng nhận đầu tư các dự án FDI, các dự án tài trợ, hỗ trợ kỹ thuật...

- Đưa khoa học - công nghệ gắn liền với sản xuất, kinh doanh sản phẩm chủ lực để nâng cao năng suất, chất lượng, đạt các tiêu chuẩn VietGap, GlobalGap để hướng tới mục tiêu XK và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

### **5. Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển**

- Xây dựng chương trình hành động và triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghiên cứu, ban hành các cơ chế, chính sách trên các lĩnh vực để thu hút các nguồn lực cho phát triển như: cơ chế, chính sách phát triển vùng động lực, chính sách thu hút các nhà đầu tư lớn, chính sách phát triển các ngành sản xuất sản phẩm thân thiện môi trường, chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa...

- Thường xuyên rà soát các thủ tục hành chính, xây dựng phát triển chính quyền điện tử; nâng cao chất lượng hoạt động của Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. Nâng cao trách nhiệm, tính chuyên nghiệp, năng động, sáng tạo trong thực thi công vụ.

- Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình hợp tác với các địa phương đã ký kết, đồng thời mở rộng hợp tác với các địa phương khác.

### **6. Nhóm giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển các khu vực chức năng, phát triển đô thị, nông thôn**

- Đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, hồ sơ địa chính theo mô hình hiện đại, tập trung thống nhất, mang tính tích hợp. Xác định đẩy mạnh tinh giản bộ máy hành chính và cải cách hành chính là nhiệm vụ trọng tâm để xây dựng mô hình quản trị Nhà nước hiện đại. Tập trung ưu tiên việc nâng cao chất lượng bộ máy hành chính; đẩy mạnh việc thực hiện phân cấp và trao quyền trong thời gian tới.

- Tiếp tục thực hiện lộ trình di dời các cơ sở sản xuất công nghiệp ra ngoài trung tâm các đô thị. Kiểm soát chặt quỹ đất rừng, tài nguyên - môi trường rừng và tỷ lệ bao phủ rừng, cân bằng và chuyển hóa một phần quỹ đất nông nghiệp hiện có trong đô thị sang đất phi nông nghiệp để đáp ứng nhu cầu phát triển.

### **7. Thực hiện tốt công tác đảm bảo quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển**

Tiếp tục thực hiện tốt các Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, các Nghị quyết, Chỉ thị, Kế hoạch, Chương trình hành

động của tỉnh về công tác nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương; các Nghị quyết, Chỉ thị của Đảng, Nhà nước về nhiệm vụ bảo vệ an ninh trật tự. Triển khai các biện pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác thanh tra, hạn chế chông chéo gây phiền hà cho người dân và doanh nghiệp.

### **8. Tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch**

Tổ chức công bố công khai quy hoạch bằng nhiều hình thức khác nhau, tạo sự đồng thuận, nhất trí trong triển khai thực hiện.

Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới quy hoạch chung, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và các quy hoạch khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch theo hướng đồng bộ.

Triển khai xây dựng kế hoạch hành động, thường xuyên cập nhật, cụ thể hóa các nội dung quy hoạch thành các kế hoạch 5 năm, hằng năm. Các cấp, các ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch phát triển bảo đảm phù hợp với quy hoạch được duyệt. Trong quá trình triển khai thực hiện, định kỳ đánh giá, giám sát việc thực hiện quy hoạch theo quy định.

## **VIII. BẢN ĐỒ QUY HOẠCH**

Chi tiết danh mục bản đồ Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Sau khi các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng và phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025 được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên có trách nhiệm rà soát, cập nhật, điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định.

Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 là cơ sở cho việc lập các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành theo quy định trên địa bàn tỉnh.

Trong quá trình nghiên cứu triển khai các dự án cụ thể, ranh giới các vị trí quy hoạch, diện tích, quy mô, công suất các công trình, dự án được điều chỉnh phù hợp với tiến độ, tình hình thực tế và quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu, tài liệu, hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố Quy hoạch; xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Quy hoạch theo quy định.

2. Lập các kế hoạch 5 năm, hằng năm, các chương trình phát triển trọng điểm, các dự án cụ thể để triển khai thực hiện Quy hoạch.

3. Nghiên cứu xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các cơ chế, chính sách phù hợp với yêu cầu phát triển và theo quy định của pháp luật để huy động các nguồn lực thực hiện Quy hoạch.

4. Tiếp tục thực hiện các yêu cầu, nội dung bảo vệ môi trường khi triển khai các dự án thực hiện Quy hoạch, bảo đảm sự hài hòa giữa phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường, góp phần phát triển bền vững; tổ chức quan trắc, giám sát, quản lý môi trường; lưu giữ cơ sở dữ liệu, chia sẻ thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường phục vụ quá trình chuyển đổi số trong quá trình thực hiện Quy hoạch.

**Điều 4.** Các Bộ, ngành liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm hướng dẫn Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên trong quá trình thực hiện Quy hoạch; trường hợp cần thiết, phối hợp với tỉnh nghiên cứu, xây dựng hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành một số cơ chế, chính sách phù hợp nhằm huy động, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để thực hiện Quy hoạch.

**Điều 5.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 6.** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, QHĐP (3).

**THỦ TƯỚNG**

**Phạm Minh Chính**

**Phục lục 1: QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH  
THÁI NGUYÊN THỜI KỲ 2021-2030**

*(Kèm theo Quyết định số: / QĐ-TTg ngày tháng năm 2022 của Thủ  
tướng Chính phủ)*

*Đơn vị tính: ha*

STT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích dự kiến đến năm 2030 khoảng (ha)
<b>Tổng cộng:</b>			<b>4.245</b>
<b>I</b>	<b>Các KCN đã thành lập</b>		<b>1.470,98</b>
1	KCN Sông Công I (điều chỉnh ranh giới và mở rộng diện tích) <i>Trong đó: Mở rộng 1,88 ha</i>	TP Sông Công	196,88
2	KCN Diềm Thụy <i>Trong đó: Mở rộng thêm 11,1 ha</i>	Phú Bình và Phở Yên	361,1
3	KCN Nam Phở Yên <i>Trong đó: Mở rộng thêm 143 ha</i>	TP Phở Yên	263
4	Khu công nghiệp Yên Bình	TP Phở Yên	400
5	Khu công nghiệp Sông Công II	TP Sông Công	250
<b>II</b>	<b>Các KCN có trong quy hoạch</b>		<b>1.175</b>
1	KCN Sông Công II giai đoạn 2	TP Sông Công	300
2	Khu công nghiệp – đô thị - dịch vụ Phú Bình (tổng diện tích 900 ha, trong đó đất KCN là 675 ha)	Huyện Phú Bình	675
3	Khu CNTT tập trung Yên Bình	Phở Yên và Phú Bình	200
<b>III</b>	<b>KCN quy hoạch mới</b>		<b>1.599</b>

<b>STT</b>	<b>Tên khu công nghiệp</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích dự kiến đến năm 2030 khoảng (ha)</b>
1	KCN Yên Bình 2	Phổ Yên và Phú Bình	301
2	KCN Yên Bình 3	Huyện Phú Bình	300
3	KCN Thượng Đình	Huyện Phú Bình	130
4	Khu công nghiệp – đô thị - dịch vụ Tây Phổ Yên ( <i>Quy hoạch toàn khu là 1.128 ha, trong đó có 868ha đất KCN, 260 ha đất đô thị - dịch vụ</i> )	Xã Minh Đức, xã Phúc Thuận, TT Bắc Sơn, TP Phổ Yên	868

**Phục lục 2: QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP TỈNH  
THÁI NGUYÊN THỜI KỲ 2021-2030**

*(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-TTg ngày tháng năm 2022 của Thủ  
tướng Chính phủ)*

*Đơn vị tính: ha*

<b>STT</b>	<b>Tên cụm công nghiệp</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích dự kiến đến năm 2030 khoảng (ha)</b>
	<b>Tổng cộng ( I+II+III+IV+V)</b>		<b>2.067,0</b>
<b>I</b>	<b>Cụm công nghiệp giữ nguyên diện tích</b>		<b>412,73</b>
1	CCN Bá Xuyên	TP Sông Công	48,53
2	CCN Tân Phú 1	TP Phổ Yên	74,50
3	CCN Tân Phú 2	TP Phổ Yên	56,50
4	CCN Minh Đức 1	TP Phổ Yên	75,00
5	CCN Hà Thượng	Huyện Đại Từ	59,40
6	CCN Yên Ninh	Huyện Phú Lương	28,00
7	CCN Kim Sơn	Huyện Định Hóa	20,00
8	CCN Nam Hoà	Huyện Đồng Hỷ	35,50
9	CCN Quang Sơn 1	Huyện Đồng Hỷ	15,30
<b>II</b>	<b>Cụm công nghiệp mở rộng diện tích</b>		<b>447,50</b>
1	CCN Sơn Cẩm 2	TP Thái Nguyên	75,00
2	CCN Lương Sơn	TP Sông Công	75,00
3	CCN số 3 Cảng Đa Phúc	TP Phổ Yên	38,50
4	CCN Điềm Thụy	Huyện Phú Bình	64,00
5	CCN Bảo Lý- Xuân Phương	Huyện Phú Bình	75,00
6	CCN Yên Lạc	Huyện Phú Lương	40,00
7	CCN Tân Dương	Huyện Định Hóa	30,00
8	CCN Trúc Mai	Huyện Võ Nhai	50,00
<b>III</b>	<b>Cụm công nghiệp quy</b>		<b>801,60</b>

<b>STT</b>	<b>Tên cụm công nghiệp</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích dự kiến đến năm 2030 khoảng (ha)</b>
	<b>hoạch mới</b>		
1	CCN Tích Lương	TP Thái Nguyên	72,00
2	CCN Đức Hòa	TP Thái Nguyên	70,00
3	CCN Hòa Bắc	TP Thái Nguyên	75,00
4	CCN Lương Sơn 2	TP Sông Công	75,00
5	CCN Lương Phú - Tân Đức	Huyện Phú Bình	74,50
6	CCN Tân Đức	Huyện Phú Bình	74,50
7	CCN Hà Châu 2	Huyện Phú Bình	72,00
8	CCN Quân Chu	Huyện Đại Từ	50,00
9	CCN Cát Nê - Ký Phú	Huyện Đại Từ	68,00
10	CCN Bá Sơn	Huyện Phú Lương	50,00
11	CCN Cầu Bình	Huyện Phú Lương	35,60
12	CCN Cổ Lũng	Huyện Phú Lương	55,00
13	CCN Minh Tiến	Huyện Đồng Hỷ	30,00
<b>IV</b>	<b>Cụm công nghiệp điều chỉnh giảm diện tích</b>		<b>330,53</b>
1	CCN Cao Ngạn 1	TP Thái Nguyên	30,00
2	CCN Sơn Cẩm 1	TP Thái Nguyên	70,50
3	CCN Sơn Cẩm 3	TP Thái Nguyên	28,63
4	CCN Khuynh Thạch	TP Sông Công	19,27
5	CCN Nguyên Gon	TP Sông Công	14,85
6	CCN Kha Sơn	Huyện Phú Bình	11,40
7	CCN Hạnh Phúc- Xuân Phương	Huyện Phú Bình	73,88
8	CCN An Khánh 1	Huyện Đại Từ	50,00
9	CCN Phú Lạc 2	Huyện Đại Từ	16,80
10	CCN Cây Bông	Huyện Võ Nhai	15,20

<b>STT</b>	<b>Tên cụm công nghiệp</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích dự kiến đến năm 2030 khoảng (ha)</b>
<b>V</b>	<b>Cụm công nghiệp điều chỉnh tên gọi, địa điểm</b>		<b>74,68</b>
1	CCN Hà Châu 1 ( <i>Điều chỉnh tên gọi, địa điểm CCN Thượng Đình tại xã Thượng Đình thành CCN Hà Châu 1, địa điểm tại xã Hà Châu</i> )	Huyện Phú Bình	74,68
<b>VI</b>	<b>Cụm công nghiệp đưa ra khỏi quy hoạch</b>		<b>148,54</b>
1	CCN Số 5 TP	TP Thái Nguyên	39,67
2	CCN Cao Ngạn 2	TP Thái Nguyên	50,00
3	CCN Số 1	TP Thái Nguyên	7,80
4	CCN Số 2	TP Thái Nguyên	6,07
5	CCN Làng nghề Tiên Phong	TP Phổ Yên	8,00
6	CCN số 2 Cảng Đa Phúc	TP Phổ Yên	30,00
7	CCN Trung Hội	Huyện Định Hóa	7,00

**Phục lục 3: QUY HOẠCH KHU DỊCH VỤ TỔNG HỢP, NGHỈ  
DUỠNG, VUI CHƠI GIẢI TRÍ THỂ THAO SÂN GÔN TỈNH THÁI  
NGUYÊN THỜI KỲ 2021-2030**

*(Kèm theo Quyết định số: / QĐ-TTg ngày tháng năm 2022 của Thủ  
tướng Chính phủ)*

<b>TT</b>	<b>Tên dự án</b>	<b>Địa điểm</b>
1	Sân gôn tại Khu đô thị sinh thái, nghỉ dưỡng, thể dục thể thao hồ Suối Lạnh	TP. Phổ Yên
2	Khu thể thao sân gôn Tân Thái	Huyện Đại Từ
3	Sân gôn Hồ Núi Cốc, TP Thái Nguyên	TP. Thái Nguyên
4	Khu thể thao sân gôn tại thị trấn Quân Chu và xã Cát Nê, huyện Đại Từ	Huyện Đại Từ
5	Khu dân cư sinh thái, học viện gôn kết hợp vui chơi giải trí hồ Kim Đĩnh	Huyện Phú Bình
6	Khu tổ hợp văn hóa thể dục thể thao sân gôn Quân Chu	Huyện Đại Từ
7	Sân gôn tại Khu đô thị sinh thái thể thao phường Châu Sơn	TP. Sông Công
8	Sân gôn tại Khu đô thị sinh thái thể thao hồ Ghèn Chè	TP Sông Công
9	Sân gôn tại Khu Tổ hợp thể thao và du lịch nghỉ dưỡng Thái Nguyên	TP. Thái Nguyên
10	Sân gôn tại Khu đô thị, văn hóa thể thao Nam Núi Cốc, TP Thái Nguyên	TP. Thái Nguyên
11	Sân gôn tại Khu đô thị, văn hóa thể thao Nam Núi Cốc, TP Phổ Yên	TP. Phổ Yên
12	Sân gôn tại Khu đô thị sinh thái - thể thao Vạn Phái	TP. Phổ Yên
13	Sân gôn tại Khu Bảo tồn giữ gìn bản sắc văn hóa các dân tộc kết hợp du lịch văn hóa thể thao, huyện Đồng Hỷ	Huyện Đồng Hỷ

**Phục lục 4: PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HỆ THỐNG GIÁO DỤC,  
ĐÀO TẠO, Y TẾ TỈNH THÁI NGUYÊN THỜI KỲ 2021-2030, TẦM  
NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số: / QĐ-TTg ngày tháng năm 2022 của Thủ  
tướng Chính phủ)*

<b>TT</b>	<b>Danh mục</b>	<b>Số cơ sở</b>	<b>Địa điểm</b>
<b>A</b>	<b>Cơ sở giáo dục, giáo dục nghề nghiệp</b>		
<b>I</b>	<b>Giai đoạn 2021 - 2025</b>		
1	Khối THPT	36	
	Trường THPT Quy hoạch	3	
	<i>Trường THPT Đội Cấn</i>	1	Huyện Đại Từ
	<i>Trường THPT Tức Tranh</i>	1	Huyện Phú Lương
	<i>Trường THPT dân tộc nội trú</i>	1	
2	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp	31	Các huyện, thành phố
<b>II</b>	<b>Giai đoạn 2026 - 2030</b>		
1	Khối THPT	39	
	Trường THPT Quy hoạch	3	
	<i>2 trường ngoài công lập</i>	2	
	<i>Trường THPT Sông Công 2</i>	1	TP Sông Công
2	Khối giáo dục nghề nghiệp	28	Các huyện, thành phố
<b>B</b>	<b>Cơ sở Y tế</b>		
1	Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tuyến tỉnh	11	Các huyện, thành phố
2	Y tế tuyến huyện	8	Các huyện, thành phố
<b>C</b>	<b>Cơ sở an sinh xã hội</b>		
1	Trung tâm bảo trợ và công tác xã hội Thái Nguyên	1	TP Thái Nguyên
2	Trung tâm Điều dưỡng và phục hồi chức năng Tâm thần kinh		TP Thái Nguyên
3	Cơ sở Cai nghiện Đa chức năng Thái Nguyên		TP Thái Nguyên
4	Trung tâm Điều dưỡng người có công Thái Nguyên		Huyện Đại Từ

**Phục lục 5: QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN VĂN HÓA, THỂ THAO TỈNH  
THÁI NGUYÊN THỜI KỲ 2021 – 2030**

*(Kèm theo Quyết định số: / QĐ-TTg ngày tháng năm 2022 của Thủ  
tướng Chính phủ)*

STT	Danh mục	Địa điểm	Số lượng
<b>A</b>	<b>DI TÍCH</b>		
	<b>Di tích cấp quốc gia đặc biệt</b>		13
<b>A1</b>	<b>Di tích lịch sử quốc gia đặc biệt An toàn khu (ATK) Định Hoá được Chính phủ quyết định xếp hạng tại Quyết định số: 548/QĐ-TTg, ngày 10/5/2012, gồm 13 điểm di tích</b>		
1	Nhà Tù Chợ Chu	Thị trấn Chợ Chu	
2	Nơi thành lập Việt Nam Giải phóng quân	Xã Định Biên	
3	Nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh ở và làm việc tại đồi Khau Tý năm 1947	Xã Điềm Mặc	
4	Nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh ở và làm việc tại Đồi Tin Keo (1948 -1954)	Xã Phú Đình	
5	Cụm di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh ở Khuôn Tát: Cây đa, Đoạn suối Khuôn tát-nơi Bác tắm, giặt và câu cá, Nhà sàn và hầm Bác ở đồi Na Đình	Xã Phú Đình	
6	Địa điểm di tích Tổng Bí thư Trường Chinh và Văn phòng Trung ương Đảng làm việc tại Phụng Hiến (1947 -1949)	Xã Điềm Mặc	
7	Địa điểm di tích Cơ quan Bộ tổng Tư lệnh Quân đội nhân dân Việt Nam (1949-1954)	Xã Bảo Linh	
8	Thăng cảnh Thác Khuôn Tát	Xã Phú Đình	
9	Địa điểm thành lập Hội Nhà báo Việt Nam	Xã Điềm Mặc	
10	Nơi thành lập Ủy ban Hoà bình Việt Nam (Ủy ban bảo vệ hoà bình thế giới của Việt Nam)	Xã Điềm Mặc	
11	Địa điểm thành lập Ủy ban Kiểm tra Trung ương	Xã Điềm Mặc	
12	Địa điểm Báo Quân đội nhân dân ra số đầu 20/10/1950	Xã Định Biên	
13	Địa điểm Đồi Pụ Đồn, nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trì lễ phong quân hàm Đại tướng Tổng chỉ huy quân đội quốc gia và dân quân tự vệ cho đồng chí Võ Nguyên Giáp (1948)	Xã Phú Đình	
	<b>Di tích cấp quốc gia</b>		52
1	Khu di tích núi Văn - núi Võ.	xã Ký Phú huyện Đại Từ	

STT	Danh mục	Địa điểm	Số lượng
2	Khu di tích Khảo cổ học thời đại đồ đá cũ ở xã Thần Sa	xã Thần Sa huyện Võ Nhai	
3	Những địa điểm lịch sử tại xã Tiên Phong: + Nhà bà Hoàng Thị Úc (bà Tý), cơ sở in báo Cờ giải phóng. + Nhà ông Ngô Hải Long + Nhà bà Lưu Thị Phận + Bãi Soi Quýt	xã Tiên Phong TX Phổ Yên	
4	Đền Lục Giáp (Miếu Vật)	xã Đắc Sơn TX Phổ Yên	
5	Đình Phương Độ	xã Xuân Phương huyện Phú Bình	
6	Đền Đuôm	xã Động Đạt huyện Phú Lương	
7	Địa điểm thành lập Đội Cứu quốc quân II ngày 15/9/1941 (Rừng Khuôn Mảnh)	xã Tràng Xá huyện Võ Nhai	
8	Hang Phượng Hoàng, suối Mỏ Gà	xã Phú Thượng huyện Võ Nhai	
9	Địa điểm Căng Bá Vân	Xã Bình Sơn TP Sông Công	
10	Cụm di tích Kha Sơn (chùa Mai Sơn, rừng Rác, nền nhà ông Cao Nhật, địa điểm rừng Mảnh, đình Kha Sơn Hạ, chùa Làng Ca, đình Kha Sơn Thượng)	Xã Kha Sơn huyện Phú Bình	
11	Địa điểm công bố ngày Thương binh – Liệt sĩ toàn quốc (ngày 27/7/1947)	TT Hùng Sơn huyện Đại Từ	
12	Một số địa điểm của cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên năm 1917 (Đình Công sứ, Trại lính khổ xanh, Nhà lao Thái Nguyên – phường Trưng Vương; Phòng tuyên Gia Sàng – phường Phan Đình Phùng và Đền thờ Đội Cấn – Phường Hoàng Văn Thụ)	Phường Trưng Vương, phường Phan Đình Phùng, Phường Hoàng Văn Thụ. TP Thái Nguyên	

<b>STT</b>	<b>Danh mục</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Số lượng</b>
13	Nơi thành lập cơ sở Đảng Cộng sản đầu tiên của Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên năm 1936	xã La Bằng huyện Đại Từ	
14	Địa điểm thành lập cơ quan chỉ huy Chiến khu Nguyễn Huệ	xã Yên Lãng huyện Đại Từ	
15	Động Linh Sơn	Xã Linh Sơn TP Thái Nguyên	
16	Chùa Hang	Phường Chùa Hang TP Thái Nguyên	
17	Đình Hộ Lệnh	xã Diêm Thụy Huyện Phú Bình	
18	Đình Xuân La	xã Xuân Phương Huyện Phú Bình	
19	Địa điểm lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh về thăm Khu công nghiệp Gang thép Thái Nguyên	Phường Cam Giá TP Thái Nguyên	
20	Chùa Úc Kỳ	xã Úc Kỳ Huyện Phú Bình	
21	Chùa Ha	xã Nhã Lộng Huyện Phú Bình	
22	Địa điểm Đại hội chiến sỹ thi đua toàn quốc lần thứ nhất (1952)	xã Hợp Thành huyện Phú Lương	
23	Địa điểm Xưởng quân giới, nơi chế tạo thành công súng Bazoka (1947)	Thị trấn Giang Tiên huyện Phú Lương	
24	Đình Đông	xã Tân Đức huyện Phú Bình	
25	Địa điểm nơi ở và làm việc của Chủ tịch Hồ Chí Minh (1954) tại đồi Thành Trúc	xã Bản Ngoại huyện Đại Từ	

STT	Danh mục	Địa điểm	Số lượng
26	Địa điểm lưu niệm các Thanh niên xung phong Đại đội 915 hy sinh tại Lưu Xá (tháng 12/1972)	Phường Gia Sàng TP Thái Nguyên	
27	Hang Sa Khao	xã Phú Thượng huyện Võ Nhai	
28	Các địa điểm liên quan đến hoạt động của Việt nam Giải phóng quân ngày 19, 20/8/1945 gồm:Địa điểm Chùa Đán, địa điểm Đình Hàng Phố và địa điểm khu chủ sự nhà đền cũ)	TP Thái Nguyên	
29	Địa điểm Trường Nguyễn Ái Quốc (1949)	xã Bình Thành huyện Định Hóa	
30	Địa điểm Chủ tịch Hồ Chí Minh về thăm nhân dân xã Hùng Sơn ( năm 1954 và năm 1958)	Thị trấn Hùng Sơn Huyện Đại Từ	
31	Đền thờ Đỗ Cận	xã Minh Đức TX Phổ Yên	
32	Địa điểm cơ quan Tổng Cục chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam tại đồi Thảm tửng (1950 - 1954)	Xã Định Biên huyện Định Hóa	
33	Chùa Hương Ấp	xã Tiên Phong TX Phổ Yên	
34	Nơi thành lập Đại Đoàn 308 (Đại đoàn quân Tiên Phong)	Thị trấn Đu Huyện Phú Lương	
35	Chùa Hang	TT Chợ Chu Huyện Định Hóa	
36	Nơi ở và làm việc của Bộ Tổng Tham mưu quân đội nhân dân Việt Nam (1949-1954),	xã Bảo Linh huyện Định Hóa	
37	Địa điểm nơi thành lập Tổng cục cung cấp - ngày 11/7/1950 (Tiền thân của Tổng Cục Hậu Cần QĐNDVN)	xã Thanh Định Huyện Định Hóa	
38	Địa điểm, trụ sở làm việc của Văn phòng Trung Ương Đảng (1947 - 1948)	Xã Bình Thành Huyện Định Hóa	

STT	Danh mục	Địa điểm	Số lượng
39	Địa điểm tổ chức Đại hội lần thứ nhất của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Đoàn Thanh niên cứu quốc và Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (1950)	xã Phú Xuyên huyện Đại Từ	
40	Nơi ở và làm việc của Đại tướng Võ Nguyên Giáp tại Keo En (1953-1954)	xã Thanh Định Huyện Định Hóa	
41	Xưởng Đội Cán -Nhà máy Quân giới K77 (1947-1954)	Xã Đồng Thịnh Huyện Định Hóa	
42	Địa điểm cơ quan Bộ Tổng Tham mưu quân đội nhân dân Việt Nam và nơi ở và làm việc của Tổng Tham mưu trưởng Hoàng Văn Thái (1949-1954)	Xã Định Biên Huyện Định Hóa	
43	Hang Ốc	xã Bình Long Huyện Võ Nhai	
44	Địa điểm lễ nhận quốc thư đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ( 1/9/1954)	xã Tiên Hội Huyện Đại Từ	
45	Địa điểm thành lập và đóng quân của Cục Tổng Thanh tra quân đội quốc gia Việt Nam ( 1948-1954)	xã Bảo Cường Huyện Định Hóa	
46	Địa điểm Hội trường của Tổng Quân ủy và Bộ Tổng Tư lệnh QĐNDVN (1947-1954)	xã Thanh Định Huyện Định Hóa	
47	Địa điểm báo Nhân dân ra số đầu ngày 11/3/1951 (Nhà in Lê Hồng Phong)	xã Quy Kỳ Huyện Định Hóa	
48	Địa điểm Trường dạy làm báo Huỳnh Thúc Kháng (1949)	xã Tân Thái Huyện Đại Từ	
49	Cơ quan Nông vận Trung ương và Hội Nông dân Cứu quốc Việt Nam	xã Diềm Mặc	
50	Địa điểm cơ quan Tổng bộ Việt Minh (1947-1948) và nơi ở, làm việc của đồng chí Hoàng Quốc Việt (1947-1950)	xã Diềm Mặc	
51	Hang chùa	xã Văn Lăng huyện Đồng Hỷ	

<b>STT</b>	<b>Danh mục</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Số lượng</b>
52	Địa điểm Khai sinh ngành Điện ảnh và Nhiếp ảnh cách mạng Việt Nam 1953	xã Diêm Mặc, huyện Định Hóa	
	<b>Di tích cấp tỉnh</b>		221
<b>B</b>	<b>THIẾT CHẾ VĂN HÓA - THỂ THAO CẤP TỈNH XÂY MỚI</b>		
1	Trung tâm Dịch vụ và thi đấu thể thao		
2	Thư viện tỉnh		
3	Bảo tàng tỉnh		
4	Dự án xây dựng cơ sở vật chất, huấn luyện và thi đấu môn đua thuyền		
5	Trung tâm Phát hành phim và Chiếu bóng		
6	Trường Phổ thông năng khiếu thể dục thể thao		
7	Trung tâm Thông tin Triển lãm		
8	Khu Liên hợp thể thao		

**Phục lục 6: QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG BỘ  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN THỜI KỲ 2021-2030**

*(Kèm theo Quyết định số: / QĐ-TTg ngày tháng năm 2022 của Thủ  
tướng Chính phủ)*

<b>STT</b>	<b>Tên đường</b>	<b>Điểm đầu</b>	<b>Điểm cuối</b>	<b>Chiều dài dự kiến khoảng (km)</b>
<b>1</b>	<b>Cao tốc</b>			
1.1	Cao tốc Hà Nội -Thái Nguyên - Bắc Kạn (CT.07)			
1.1.1	<i>Đoạn Hà Nội - Thái nguyên</i>	Thuận Thành	Tân Long	38,58
1.1.2	<i>Đoạn Thái Nguyên đi Chợ Mới (Bắc Kạn)</i>	Tân Long	Yên Lạc	22,62
1.2	Vành đai 5 (CT.39)	Tân Đức	Đèo Nhe	47,18
<b>2</b>	<b>Các tuyến Quốc lộ</b>			
2.1	Quốc lộ 3 (QL.3)	Cầu Đa Phúc	Yên Ninh	68,35
2.2	Quốc lộ 1B (QL.1B)	Cầu Mỏ Gà	Tân Long	44,70
2.3	Quốc lộ 37 (QL.37)			56,95
2.3.1	<i>Đoạn Cầu Ca - TP Thái Nguyên (đoạn Km96+500-Km119+500)</i>	Cầu Ca	TP Thái Nguyên	
2.3.2	<i>Đoạn Bờ Đậu - Đèo Khế (đoạn Km139-Km172+800)</i>	Bờ Đậu	Đèo Khế	
2.4	Đường Hồ Chí Minh (HCM)	Yên Ninh	Đèo Muồng	32,00
2.5	Quốc lộ 3C (QL.3C)	Ngã ba 31	Quy Kỳ	35,00
2.6	Quốc lộ 17 (QL.17)	Hợp Tiến	QL1B	30,70
<b>3</b>	<b>Các tuyến đường tỉnh</b>			
3.1	Đường tỉnh 261 (ĐT261)	Đại Từ	Núi Căng	50,00
3.2	Đường tỉnh 261C (ĐT.261C)	Cầu Ca	Dương Thành	5,55
3.3	Đường tỉnh 261D (ĐT.261D)	Hương Sơn	Dương Thành	12,10
3.4	Đường tỉnh 261E (ĐT.261E)	Hương Sơn	Tân Đức	4,16
3.5	Đường tỉnh 262 (ĐT.262)	Dốc Lim	Sông Công	11,23
3.6	Đường tỉnh 263 (ĐT.263)	Đu	Phú Thịnh	24,50

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến khoảng (km)
3.7	Đường tỉnh 263B (ĐT.263B)	Hùng Sơn	Kỳ Phú	13,50
3.8	Đường tỉnh 263C (ĐT.263C)	Hà Thượng	Phú Lạc	15,00
3.9	Đường tỉnh 264 (ĐT.264)	Khuôn Ngàn	Quán Vuông	31,00
3.10	Đường tỉnh 264B (ĐT.264B)	Yên Thông	Đèo De	15,80
3.11	Đường tỉnh 265 (ĐT.265)	Đình Cả	Bình Long	23,50
3.12	Đường tỉnh 266 (ĐT.266)	Sông Công	Hà Châu	13,20
3.13	Đường tỉnh 267 (ĐT.267)	Dốc Lim	Nam Hồ núi Cốc	16,33
3.14	Đường tỉnh 269B (ĐT.269B)	Úc Sơn	Hợp Tiến	15,00
3.15	Đường tỉnh 269C (ĐT.269C)	Cầu Mây	Trại Cau	14,70
3.16	Đường tỉnh 269D (ĐT.269D)	Linh Nham	Tràng Xá	28,50
3.17	Đường tỉnh 269E (ĐT.269E)	Bảo Lý	Đồng Liên	12,60
3.18	Đường tỉnh 270 (ĐT.270)	Đán	Huy Ngạc	20,05
3.19	Đường tỉnh 271 (ĐT.271)	La Hiên	Sảng Mộc	37,00
3.20	Đường tỉnh 274 (ĐT.274)	Đắc Sơn	Đèo Nhe	12,10
<b>4</b>	<b>Quy hoạch tuyến đường huyện nâng lên thành đường tỉnh</b>			
4.1	Tuyến Ba Hàng - Tiên Phong - Đê Sông Cầu (Thù Lâm): đặt tên ĐT261B	Ba Hàng	Thù Lâm	15,00
4.2	Tuyến Cù Vân - An Khánh - Phúc Hà: đặt tên ĐT270B	Cù Vân	Phúc Hà	7,00
4.3	Tuyến Quang Sơn - Phú Đô - Núi Phán: đặt tên ĐT272	Quang Sơn	Núi Phán	30,00
4.4	Tuyến Hóa Thượng – Minh Lập - Hòa Bình: đặt tên ĐT.273	Hóa Thượng	Hòa Bình	12,40
4.5	Đường Yên Ninh – Yên Trạch – Phú Tiến – Ôn Lương: đặt tên ĐT.263D	Yên Ninh	Ôn Lương	20,00
4.6	Đường Bình Long đi xã Đồng Tiến, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang: đặt tên ĐT.265B	Bình Long	Xã Đồng Tiến (Bắc Giang)	7,00
4.7	Đường Cầu Mây – Tân Kim – Tân Thành: đặt tên ĐT.266B	Cầu Mây	Tân Thành	12,00
4.8	Đường Hương Sơn – Trại Cau: đặt tên ĐT.269F	Hương Sơn	Trại Cau	11,50

<b>STT</b>	<b>Tên đường</b>	<b>Điểm đầu</b>	<b>Điểm cuối</b>	<b>Chiều dài dự kiến khoảng (km)</b>
4.10	Đường Bản Ngoại - La Bằng: đặt tên ĐT.264C	Bản Ngoại	La Bằng	8,25
4.11	Đường TT Hùng Sơn - Tiên Hội - Hoàng Nông: đặt tên ĐT.263E	TT Hùng Sơn	Hoàng Nông	6,52
4.12	Đường nối Liên kết vùng - TT Quân Chu - Tây Trúc: đặt tên ĐT.261F	Đường liên kết vùng	Tây Trúc	5,29
4.13	Đường nối ĐT.270- ĐT.261 - ĐT.263B - Khôi Kỳ - La Bằng - Yên Lãng - QL37: đặt tên ĐT.270C	ĐT270	Yên Lãng	18,50
4.14	Đường nối từ ĐT.270C - QL37 - ĐT.264 - ĐT.263: đặt tên ĐT270E	ĐT270C	ĐT263	10,90
4.15	Đường nối ĐT.270C đến xã Lương Thiện, Tuyên Quang: đặt tên ĐT270D	ĐT270E	Xã Lương Thiện (Tuyên Quang)	5,40
4.16	Đường Tràng Xá - Phương Giao: đặt tên ĐT265C	Tràng Xá	Phương Giao	28,30
4.17	Đường tránh phía Bắc TT Hùng Sơn	nút giao QL37 và ĐT.270	QL37( xã Bản Ngoại)	5,30
<b>5</b>	<b>Quy hoạch các tuyến đường trọng điểm</b>			
5.1	Tuyến liên kết các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang, Vĩnh Phúc	nút giao Yên Bình	QL37	54,70
5.2	Đường Hương Sơn – Thượng Đình – Bảo Lý – Xuân Phương – Kha Sơn	Hương Sơn	Kha Sơn	18,50
5.3	Đường tránh đô thị Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	Hóa Thượng	Khe Mo	6,00
5.4	Đường Hồ Núi Cốc	ĐT.270	Trùng điểm đầu	34,20
<b>6</b>	<b>Các tuyến trục dọc</b>			
6.1	Trục dọc phía Tây D1 (tuyến đi theo QL3C - ngã 3 Quán Vuông - ĐT.264 - QL37 - Tuyến liên kết Vùng - nút giao Yên Bình)	Đèo So	Nút giao Yên Bình	100,00
6.2	Trục dọc trung tâm D2 (trùng với CT07)	Thuận Thành	Yên Lạc	61,20

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến khoảng (km)
6.3	Trục dọc phía Đông D3 ( Sảng Mộc - Vũ Chấn - Đình Cả - ĐT.265)	Sảng Mộc	Bình Long	58
<b>7</b>	<b>Các tuyến trục ngang</b>			
7.1	Trục ngang N1 (trùng đường Hồ Chí Minh)	Yên Ninh	Đèo Muồng	32,00
7.2	Trục ngang N2 (QL1B - Minh Lập - Phú Đô - QL3 - ĐT.263 - Phúc Lương - Minh Tiến - ĐT.264 - Bình Thành - Phú Đình - ĐT.264B)	Võ Nai	ĐT.264B	85,00
7.3	Trục ngang N3 (đi theo QL17 đến cầu Linh Nham - Hóa Thượng - CT07 - ngã ba Bờ Đậu - QL37)	Hợp Tiến	Yên Lãng	71,00
7.4	Trục ngang N4 (Trại Cau - Tân Lợi - Bàn Đạt - Tân Thành - vành đai 5 vùng Hà Nội)			
	- Trại Cau - Tân Thành	Trại Cau	Tân Thành	13,80
	- VĐ5	Tân Thành	Đèo Nhe	18,20
<b>8</b>	<b>Các tuyến vành đai</b>			
8.1	Vành đai 1 (Bờ Đậu - Hóa Thượng - Sơn Cẩm - đường tránh Hóa Thượng, Đồng Hỷ - ĐT.269D - cầu Linh Nham - QL17 - Cầu Manh - Đào Xá - ĐT.269E - ĐT.269C - QL37 - Tuần Pháp - ĐT.266 - Đường Cách mạng tháng 10 - phường Thắng Lợi - ĐT.262 - đường Quang Trung - ĐT.270 - ĐT.270B - QL37 - Bờ Đậu)	Bờ Đậu	Trùng điểm đầu	84,00
8.2	Vành đai 2 (Yên Đổ - ĐT.272 - Phú Đô - Văn Lãng - Thần Sa - Cúc Đường - La Hiên - ĐT.269D - Văn Hán - Cây Thị - Trại Cau - Tân Lợi - ĐT.269C - Tân Khánh - Tân Kim - Tân Hòa - ĐT.269B - khu CN Phú Bình - ĐT.261E - ĐT.261D - ĐT.261C - ĐT.266 - Cổ Pháp - Tiên Phong - Tân Hương - đường liên kết Vùng - ĐT.264 - ĐT.263 - TT Đu - Yên Đổ)	Yên Đổ	Trùng điểm đầu	185,00

**Phục lục 7: QUY HOẠCH LƯỚI ĐIỆN TỈNH THÁI NGUYÊN  
THỜI KỲ 2021-2030**

*(Kèm theo Quyết định số: / QĐ-TTg ngày tháng năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ)*

TT	Tên trạm	Máy	Điện áp (kV)	Quy mô dự kiến khoảng (MVA)
<b>Giai đoạn 2021-2025</b>				
<b>I</b>	<b>Trạm 500kV</b>			
	<i>Xây dựng mới</i>			
1	Trạm 500kV Thái Nguyên	AT1	500/220	900
<b>II</b>	<b>Trạm 220kV</b>			
	<i>Xây dựng mới</i>			
1	Trạm 220kV Phú Bình 2	AT1	220/110	250
		AT2	220/110	250
2	Trạm 220kV Sông Công	AT1	220/110	250
	<i>Mở rộng, nâng công suất</i>			
1	Trạm 220kV Lưu Xá	AT2	220/110	250
<b>III</b>	<b>Trạm 110kV</b>			
	<i>Xây dựng mới</i>			
1	Núi Cốc	T1	110/35/22	40
2	Gia Sàng	T1	110/35/22	63
3	Yên Bình 4	T1	110/35/22	63
4	Yên Bình 5	T1	110/35/22	63
5	Yên Bình 8	T1	110/35/22	63
		T2	110/35/22	63
6	Phú Bình 2	T1	110/22	63
7	Phú Bình 3	T1	110/22	63
8	Đa Phúc	T1	110/35/22	63
9	Minh Đức	T1	110/35/22	63
10	Võ Nhai	T1	110/35/22	40
11	Trại Cau	T1	110/35/22	63
12	Phú Lương 2	T1	110/35/22	40
13	Định Hóa	T1	110/35/22	40
14	Quyết Thắng	T1	110/35/22	40
15	Hương Sơn	T1	110/35/22	63
16	Phố Cò	T1	110/35/22	63
17	Gang Thép 2	T1	110/35/22	63
18	Sông Công 5	T1	110/35/22	63
	<i>Mở rộng, nâng công suất</i>			
1	Thịnh Đán	T1	110/35/22	63
2	Sông Công 2	T2	110/35/22	63
3	Phú Bình	T3	110/35/22	63

<b>TT</b>	<b>Tên trạm</b>	<b>Máy</b>	<b>Điện áp (kV)</b>	<b>Quy mô dự kiến khoảng (MVA)</b>
4	Đại Từ	T2	110/35/22	40
5	Luu Xá	T1	110/35/22	63
		T2	110/35/22	63
<b>Giai đoạn 2026-2030</b>				
<b>I</b>	<b>Trạm 500kV</b>			
	<b>Mở rộng, nâng công suất</b>			
1	Trạm 500kV Thái Nguyên	AT2	500/220	900
<b>II</b>	<b>Trạm 220kV</b>			
	<b>Xây dựng mới</b>			
1	Trạm 220kV Đại Từ	AT1		
	<b>Mở rộng, nâng công suất</b>			
1	Trạm 220kV Phú Bình 2	AT3	220/110	250
<b>III</b>	<b>Trạm 110kV</b>			
	<b>Xây dựng mới</b>			
1	Yên Bình 6	T1	110/35/22	63
2	Yên Bình 7	T1	110/35/22	63
		T2	110/35/22	63
3	Sông Công 3	T1	110/35/22	63
4	Phú Bình 4	T1	110/35/22	63
5	Đại Từ 2	T1	110/35/22	40
6	Thịnh Đức	T1	110/35/22	63
		T2	110/35/22	63
7	Cao Ngạn	T1	110/35/22	63
		T2	110/35/22	63
	<b>Mở rộng, nâng công suất</b>			
1	Núi Cốc	T2	110/35/22	40
2	Gia Sàng	T2	110/35/22	63
3	Yên Bình 4	T2	110/35/22	63
4	Yên Bình 5	T2	110/35/22	63
5	Yên Bình 8	T3	110/35/22	63
6	Phú Bình 2	T2	110/22	63
7	Phú Bình 3	T2	110/22	63
8	Đa Phúc	T2	110/35/22	63
9	Minh Đức	T2	110/35/22	63
10	Võ Nhai	T2	110/35/22	40
11	Trại Cau	T2	110/35/22	63
12	Phú Lương 2	T2	110/35/22	40
13	Định Hóa	T2	110/35/22	40
14	Phố Cò	T2	110/35/22	63
15	Gang Thép 2	T2	110/35/22	63
16	Luu Xá	T3	110/35/22	63

**Phục lục 8: QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC  
SẠCH TỈNH THÁI NGUYÊN THỜI KỲ 2021-2030**

*(Kèm theo Quyết định số:        / QĐ-TTg ngày    tháng    năm 2022 của Thủ  
tướng Chính phủ)*

<b>STT</b>	<b>Hạng mục</b>
<b>I</b>	<b>Vùng 1</b>
1	Nhà máy nước Nam Núi Cốc (Voi Phun)
2	Nhà máy nước Bình Thuận
3	Nâng công suất nhà máy nước Đại Từ
4	Nâng công suất nhà máy nước Tích Lương
5	Nâng công suất NMN Yên Bình
6	Xây dựng hệ thống đường ống truyền dẫn nước từ Hồ Núi Cốc về TP Thái Nguyên
7	Xây dựng mạng lưới cấp nước huyện Đại Từ
<b>II</b>	<b>Vùng 2</b>
1	Nâng công suất nhà máy nước Sông Công
2	Xây dựng và mở rộng hệ thống đường ống truyền dẫn
3	Xây dựng nhà máy nước Sông Công II
4	Nhà máy nước Sông Công III quy hoạch ngắn hạn
5	Xây dựng NMN Phú Bình
6	Xây dựng MLCN cho các đô thị và các xã thuộc thị xã Phú Bình

**Phục lục 9: QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG TỈNH THÁI NGUYÊN THỜI KỲ 2021-2030**

*(Kèm theo Quyết định số: / QĐ-TTg ngày tháng năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ)*

<b>TT</b>	<b>Danh mục dự án</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Nội dung, quy mô đầu tư dự kiến</b>
1	Xây dựng Chính quyền số	Toàn tỉnh	Xây dựng nền tảng điều hành, tác nghiệp; Nâng cấp Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh; Phát triển dữ liệu của tỉnh; Xây dựng và nâng cấp nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP) của tỉnh; cung cấp dịch vụ công trực tuyến
2	Dự án về chuyển đổi số của tỉnh	Toàn tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nâng cấp hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin và hạ tầng phụ trợ đồng bộ với các nền tảng chuyển đổi số trên cơ sở kế thừa các hạ tầng đã có.</li> <li>- Xây dựng kho dữ liệu dùng chung và nền tảng dữ liệu mở tỉnh Thái Nguyên.</li> <li>- Đầu tư các phần mềm, giải pháp an toàn thông tin.</li> </ul>
3	Triển khai chuyển đổi số tại các lĩnh vực ưu tiên	Toàn tỉnh	Ưu tiên triển khai chuyển đổi số tại các ngành, lĩnh vực trọng điểm như giáo dục, y tế, nông nghiệp, du lịch.
4	Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số xây dựng cơ quan báo chí chủ lực đa phương tiện	Toàn tỉnh	Tại các cơ quan báo chí (Báo Thái Nguyên, Đài Phát thanh - Truyền hình, Tạp chí Văn nghệ).
5	Số hóa hệ thống truyền thanh cơ sở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	Toàn tỉnh	Các đơn vị thực hiện nhiệm vụ thông tin cơ sở

**Phục lục 10: QUY HOẠCH THỦY LỢI TỈNH THÁI NGUYÊN  
THỜI KỲ 2021-2030**

*(Kèm theo Quyết định số: / QĐ-TTg ngày tháng năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ)*

<b>TT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Địa điểm</b>
<b>I</b>	<b>Công trình tưới</b>	
1	Hồ Kẹm	Xã La Bằng, huyện Đại Từ
2	Hồ Khuôn Tát	Xã Phú Đình, huyện Định Hóa
3	Hồ Đàm Làng	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ
4	Đập tràn sông Công	TP. Phổ Yên
5	Sửa chữa nâng cấp đập Đá Gân và Cống 10 cửa	TP. Thái Nguyên
6	Gia cố đảm bảo an toàn kênh, đường quản lý dọc bờ kênh và cầu qua kênh trên hệ thống kênh hồ Núi Cốc	TP. Phổ Yên, TP. Sông Công
7	Nâng cấp công trình tưới (406 công trình)	Các huyện, TP
8	Xây mới công trình tưới (224 công trình)	Các huyện, TP
9	Xây dựng CSHT phục vụ tái cơ cấu vùng sản xuất chè huyện Phú Lương, huyện Đồng Hỷ, TP Phổ Yên	Phú Lương, Đồng Hỷ, TP. Phổ Yên
<b>II</b>	<b>Công trình tiêu</b>	
1	Cụm CT tiêu (nâng cấp 4 cống, xây mới 38 cống, 4 trạm bơm)	Các huyện, TP
2	Hệ thống kênh tiêu	Các huyện, TP
<b>III</b>	<b>Phòng, chống lũ</b>	
1	Tràn xả lũ bổ sung hồ Núi Cốc	Phúc Trìu, TPTN
2	Hệ thống công trình thoát lũ hạ du hồ Núi Cốc trên sông Công	TP. Phổ Yên, TP. Sông Công
3	Tràn Thác Huống 2	TP. Thái Nguyên
4	Nạo vét lòng sông Cầu đoạn qua TP	TP. Thái Nguyên
5	Mở rộng cầu Gia Bảy	TP. Thái Nguyên
6	Củng cố, nâng cấp các tuyến đê và công trình trên đê hiện có	TP. Thái Nguyên, Phú Bình, Phổ Yên
7	Các tuyến mới đê tả, hữu Cầu; tả, hữu Mo Linh	TP. Thái Nguyên, Đồng Hỷ

**Phục lục 11: PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN  
NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC THỜI KỲ 2021-2030**

*(Kèm theo Quyết định số: / QĐ-TTg ngày tháng năm 2022 của Thủ  
tướng Chính phủ)*

<b>TT</b>	<b>Tên dự án</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Quy mô, công suất dự kiến khoảng</b>
<b>1</b>	<b>Các nhà máy xử lý rác</b>		
1.1	Khu LH xử lý CTR Đá Mài	TP Thái Nguyên	Xử lý CTRSH, CTRCN, CTRNH  Quy mô 28,07 ha  Nâng công suất từ 300 tấn/ngày lên 1.000 tấn/ngày
1.2	Khu liên hợp xử lý CTR - Công ty TNHH MT Sông Công	TP Sông Công	Xử lý CTRSH, CTRCN, CTRNH  Quy mô: 28,0 ha  công suất 3.530 tấn/ngày
1.3	Nhà máy xử lý CTRSH và CN CTCPMT Thái Nguyên	TP Phổ Yên	Xử lý  CTRCN; CTRSH  Quy mô 9,4 ha Công suất 1.100 tấn/ngày
1.4	Nhà máy xử lý rác thải Công ty CP môi trường Việt Xuân Mới	TP Phổ Yên	Chỉ đốt CTR CN.  Quy mô 15,1 ha  Nâng công suất từ 685 tấn/ngày lên 1.000 tấn/ngày
1.6	Khu liên hợp xử lý CTR SH Bình Thuận	Huyện Đại Từ	Xử lý CTRSH, CTRCN, CTRNH  Quy mô: 8,2 ha  Nâng công suất từ 50 tấn/ngày lên 250 tấn/ngày
1.7	Khu LH xử lý rác Phúc Thành	Huyện Đồng Hỷ	Xây dựng mới.  Xử lý CTRSH, CTRCN, CTRNH  Quy mô: 9,2 ha  Công suất: 150 tấn/ngày
1.8	Khu xử lý CTRSH Trại Cau	Huyện Đồng hỷ	Nâng cấp công suất

<b>TT</b>	<b>Tên dự án</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Quy mô, công suất dự kiến khoảng</b>
			Đốt CTRSH,
1.9	Bãi chôn lấp CTRSH Yên Lạc	Huyện Phú Lương	Nâng công suất GD 2021-2025. Đốt CTRSH
1.10	Khu xử lý CTRSH TT Đu.	Huyện Phú Lương	Nâng công suất GD 2026-2030. Đốt CTRSH
1.11	Khu xử lý CTRSH TT Chợ Chu tại xóm vườn Rau	Huyện Phú Lương	Nâng công suất GD 2021-2025. Đốt CTRSH
1.12	Khu xử lý CTRSH Bình Yên	Huyện Phú Lương	Nâng công suất GD 2021-2025. Đốt CTRSH
1.13	Khu xử lý CTRSH Phú Đình	Huyện Phú Lương	Đốt CTRSH
1.14	Khu xử lý chất thải rắn thôn Vũ Lương, xã Trung Lương	Huyện Phú Lương	Công suất theo dự án được duyệt
1.15	Khu xử lý rác thải sinh hoạt tập trung tại xóm Cỏ Ròng	Huyện Võ Nhai	GD 2021-2025 Đốt CTRSH
1.16	Khu xử lý CTRSH xã Liên Minh	Huyện Võ Nhai	Xây dựng mới. GD 2021-2025 Đốt CTRSH
1.17	Khu xử lý CTRSH xã Cúc Đường	Huyện Võ Nhai	Xây dựng mới. GD 2021-2025 Đốt CTRSH
1.18	Nhà máy xử lý CTRSH- Công ty CP môi trường Anh Đăng	Huyện Phú Bình	Đốt CTRSH, công nghiệp nguy hại và thông thường, CTR y tế
1.19	Nhà máy xử lý CTRSH Tân Khánh	Huyện Phú Bình	Đốt CTRSH
1.20	Khu LH xử lý CTR Hòa Lâm, Suối Lửa giai đoạn 2	Huyện Phú Bình	Xây dựng mới, CN đốt chất thải rắn SH, Công nghiệp cả nguy hại và thông thường, chất thải rắn y tế.
2	Hệ thống quan trắc môi trường tự động	Các huyện, TP	Xây dựng 18 trạm quan trắc môi trường nước mặt, không khí tự động

**Phục lục 12: QUY HOẠCH BẢO VỆ, THĂM DÒ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN TỈNH THÁI NGUYÊN THỜI KỲ 2021 – 2030**

(Kèm theo Quyết định số: / QĐ-TTg ngày tháng năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ)

<b>TT</b>	<b>Địa điểm quy hoạch</b>	<b>Số lượng khu</b>
<b>I</b>	<b>Quy hoạch khoáng sản kim loại</b>	<b>41</b>
1	Mỏ than	8
2	Mỏ sắt	14
3	Mỏ quặng vàng	3
4	Kim loại khác (chì, kẽm, đồng...)	16
<b>II</b>	<b>Quy hoạch khoáng sản vật liệu xây dựng</b>	<b>126</b>
<b>II.1</b>	<b>Quy hoạch đất làm vật liệu san lấp</b>	<b>50</b>
1	Huyện Đại Từ	6
2	Huyện Định Hóa	3
3	Huyện Đông Hỷ	9
4	Huyện Phú Bình	9
5	Huyện Phú Lương	5
6	Huyện Võ Nhai	3
7	TP Phổ Yên	9
8	TP Sông Công	4
9	TP Thái Nguyên	2
<b>II.2</b>	<b>Quy hoạch khoáng sản cát, sỏi</b>	<b>34</b>
<b>II.3</b>	<b>Mỏ đá</b>	<b>18</b>
<b>II.4</b>	<b>Mỏ khác (sét, cao lanh,...)</b>	<b>24</b>

**Phục lục 13: PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HỆ THỐNG NGHĨA TRANG  
CẤP TỈNH, HUYỆN TỈNH THÁI NGUYÊN THỜI KỲ 2021-2030**

*(Kèm theo Quyết định số: / QĐ-TTg ngày tháng năm 2022 của Thủ  
tướng Chính phủ)*

<b>STT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Cấp nghĩa trang</b>	<b>Diện tích dự kiến khoảng (ha)</b>
<b>I</b>	<b>Nghĩa trang</b>		
1	Nghĩa trang Ngân Hà Viên, xã Thịnh Đức, TP Thái Nguyên	Cấp II	54,6
2	Nghĩa trang An Lạc Viên, TP Thái Nguyên	Cấp I	145,94
3	Nghĩa trang Dốc Lim, xã Thịnh Đức, TP Thái Nguyên	Cấp III	26,5
4	Nghĩa trang tại TP Sông Công	Cấp III	30
6	Nghĩa trang tại xã Minh Đức, TP Phổ Yên	Cấp I	75
7	Nghĩa trang tại Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	Cấp III	25
8	Nghĩa trang tại huyện Đại Từ	Cấp III	30
9	Nghĩa trang tại xã Tân Thành, huyện Phú Bình	Cấp II	40
10	Nghĩa trang Sông Cầu, xã Nga My, huyện Phú Bình	Cấp III	20
<b>II</b>	<b>Nhà tang lễ</b>		
1	TP Thái Nguyên	2	4
2	TP Sông Công	1	1
3	TP Phổ Yên	1	1
4	Huyện Đại Từ	1	1
5	Huyện Phú Bình	1	1

**Phục lục 14: HỆ THỐNG PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG TỈNH THÁI  
NGUYÊN THỜI KỲ 2021-2030**

*(Kèm theo Quyết định số: / QĐ-TTg ngày tháng năm 2022 của Thủ  
tướng Chính phủ)*

<b>STT</b>	<b>Tên vùng/tiểu vùng</b>	<b>Ký hiệu</b>
<b>I</b>	<b>Vùng bảo vệ nghiêm ngặt</b>	<b>C</b>
1	Khu dân cư tập trung ở đô thị bao gồm: nội thành, nội thị của các đô loại I, loại II, loại III theo điểm a. Tiết 2. Điều 22. Nghị định 08/2022/NĐ-CP	C1
2	Nguồn nước mặt của hồ Núi Cốc	C2
3	Khu dự trữ thiên nhiên Thần Sa – Phụng Hoàng	C3
4	Khu bảo vệ cảnh quan ATK Định Hóa	C4
5	Vườn Quốc Gia Tam Đảo (phần Thái Nguyên)	C5
<b>II</b>	<b>Vùng hạn chế phát thải</b>	<b>R</b>
1	Rừng phòng hộ xung quanh Hồ Núi Cốc	R1
2	Khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V theo điểm d. Tiết 3. Điều 22. Nghị định 08/2022/NĐ-CP.	R2
3	Các khu khai thác khoáng sản (Trừ khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường)	R3
<b>III</b>	<b>Vùng khác</b>	<b>D</b>
1	Vùng còn lại không thuộc vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải trong Tiểu vùng phát triển công nghiệp- dịch vụ- đô thị phía Nam (4 huyện/thành/thị ở khu vực phía Nam)	D1
2	Vùng còn lại không thuộc vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải trong Tiểu vùng phát triển nông, lâm, công nghiệp và du lịch sinh thái (Khu vực phát triển hỗn hợp, bao gồm huyện Đồng Hỷ và huyện Phú Lương)	D2
3	Vùng còn lại không thuộc vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải trong Tiểu vùng phát triển lâm nghiệp, du lịch, nông nghiệp phía Đông Bắc (huyện Võ Nhai)	D3
4	Vùng còn lại không thuộc vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải trong Tiểu vùng phát triển du lịch, lâm, nông nghiệp phía Tây và Tây Bắc (huyện Định Hóa, Đại Từ)	D4

**Phục lục 15: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH THÁI NGUYÊN  
ĐẾN NĂM 2030**

*(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-TTg ngày tháng năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ)*

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2020	Chỉ tiêu đến năm 2030				Tăng (+)/giảm quy hoạch so với hiện trạng
				QG phân bổ 2030	Cấp tỉnh xác định, bổ sung	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)+(5)	(8)	(8)=(7)-(4)
<b>I</b>	<b>CÁC LOẠI ĐẤT</b>							
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		<b>352.195,99</b>	<b>352.196,00</b>		<b>352.195,99</b>	<b>100,00</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>302.088,67</b>	<b>283.110,00</b>		<b>283.109,99</b>	<b>80,38</b>	<b>-18.978,68</b>
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	42.521,76	34.035,00		34.035,00	9,66	-8.486,76
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>29.078,37</i>	<i>23.539,00</i>		<i>23.539,00</i>	<i>6,68</i>	<i>-5.539,37</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	53.588,54		53.944,35	53.944,35	15,32	355,81
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	37.937,50	37.028,00		37.028,00	10,51	-909,50
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	38.269,29	35.652,00		35.652,00	10,12	-2.617,29
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	110.866,01	99.320,00		99.320,00	28,20	-11.546,01
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>6.340,96</i>	<i>3.602,00</i>	<i>2.738,96</i>	<i>6.340,96</i>	<i>1,80</i>	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>46.878,96</b>	<b>66.638,00</b>		<b>66.638,00</b>	<b>18,92</b>	<b>19.759,04</b>
	Trong đó:							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.764,21	4.349,00		4.349,00	1,23	1.584,79
2.2	Đất an ninh	CAN	487,13	610,00		610,00	0,17	122,87
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	972,61	4.245,00		4.245,00	1,21	3.272,39
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	216,50		2.067,04	2.067,04	0,59	1.850,54
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	120,28		867,99	867,99	0,25	747,71
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.239,63		1.419,02	1.419,02	0,40	179,39
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2.664,24		2.690,11	2.690,11	0,76	25,87
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	18.069,76	23.773,00	1.202,83	24.975,83	7,09	6.906,06

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2020	Chỉ tiêu đến năm 2030				Tăng (+)/giảm quy hoạch so với hiện trạng
				QG phân bổ 2030	Cấp tỉnh xác định, bổ sung	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)+(5)	(8)	(8)=(7)-(4)
	Trong đó:							
	Đất giao thông	DGT	10.316,28	13.965,00		13.965,00	3,97	3.648,72
	Đất thủy lợi	DTL	4.951,97		5.193,65	5.193,65	1,47	241,68
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	255,69	356,00		356,00	0,10	100,31
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	150,53	224,00		224,00	0,06	73,47
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	909,17	1.100,00		1.100,00	0,31	190,83
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	121,68	1.242,00		1.242,00	0,35	1.120,32
	Đất công trình năng lượng	DNL	44,50	340,00		340,00	0,10	295,50
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	7,86	215,00		215,00	0,06	207,14
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		11,00		11,00	0,00	11,00
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	94,66		110,45	110,45	0,03	15,79
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	881,97		1.161,32	1.161,32	0,33	279,35
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	65,88	508,00		508,00	0,14	442,12
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	153,84	400,00		400,00	0,11	246,16
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			-			
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	10.055,48		12.119,21	12.119,21	3,44	2.063,72
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	2.738,21		4.810,89	4.810,89	1,37	2.072,68
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	147,86		229,69	229,69	0,07	81,83
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	45,55		55,66	55,66	0,02	10,11
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			-			
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>3.228,36</b>	<b>2.448,00</b>		<b>2.448,00</b>	<b>0,70</b>	<b>-780,36</b>
<b>4</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>KDT</b>	<b>22.950,61</b>	<b>29.095,00</b>	<b>0,00</b>	<b>29.095,00</b>	<b>8,26</b>	<b>6.144,39</b>
<b>II</b>	<b>KHU CHỨC NĂNG*</b>							
1	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	109.874,48		99.667,18	99.667,18	28,30	10.207,29

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2020	Chỉ tiêu đến năm 2030				Tăng (+)/giảm quy hoạch so với hiện trạng
				QG phân bổ 2030	Cấp tỉnh xác định, bổ sung	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)+(5)	(8)	(8)=(7)-(4)
2	Khu lâm nghiệp	KLN	187.072,80		172.000,00	172.000,00	48,84	15.072,80
3	Khu du lịch	KDL	2.612,00		5.063,32	5.063,32	1,44	2.451,32
4	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	60.355,31		60.355,31	60.355,31	17,14	
5	Khu phát triển công nghiệp	KPC	1.189,11		6.312,04	6.312,04	1,79	5.122,93
6	Khu đô thị	DTC	6.845,53		16.752,21	16.752,21	4,76	9.906,69
7	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	120,28		867,99	867,99	0,25	747,71
8	Khu dân cư nông thôn	DNT	15.083,23		18.178,81	18.178,81	5,16	3.095,59

**Ghi chú:**

- Hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo khoản 7. Điều 28. Nghị định 39/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019;
- Chỉ tiêu nhóm đất hạ tầng đã được xác định theo Thông tư 01/2021/TT-BTNMT;
- Chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất Quốc gia phân bổ cho tỉnh Thái Nguyên tại Phụ lục 11. Quyết định 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022;
- \* Không cộng chỉ tiêu khi tính tổng diện tích tự nhiên

**Phục lục 16: DANH MỤC CÁC LĨNH VỰC ƯU TIÊN THU HÚT ĐẦU TƯ TỈNH THÁI NGUYÊN THỜI KỲ 2021-2030**

*(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-TTg ngày tháng năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ)*

<b>TT</b>	<b>Danh mục dự án</b>	<b>Địa điểm</b>
<b>I</b>	<b>NGÀNH CÔNG NGHIỆP</b>	
<b>I.1</b>	<b>Hạ tầng khu, cụm công nghiệp</b>	
I.1.1	Hạ tầng khu công nghiệp	
1	Hạ tầng KCN Sông Công II giai đoạn 2	TP Sông Công
2	Hạ tầng KCN Phú Bình	Huyện Phú Bình
3	Hạ tầng Khu công nghiệp – đô thị - dịch vụ Tây Phổ Yên	Xã Minh Đức, xã Phúc Thuận, TT Bắc Sơn, Thành phố Phổ Yên
4	Hạ tầng KCN Yên Bình 2	Thành phố Phổ Yên và huyện Phú Bình
5	Hạ tầng KCN Yên Bình 3	Huyện Phú Bình
6	Hạ tầng KCN Thượng Đình	Huyện Phú Bình
7	Mở rộng KCN Nam Phổ Yên	TP Phổ Yên
I.1.2.	Hạ tầng cụm công nghiệp	
1	Hạ tầng CCN Sơn Cẩm 2	Xã Sơn Cẩm, TP Thái Nguyên
2	Hạ tầng CCN Tích Lương	Phường Tích Lương, TP Thái Nguyên
3	Hạ tầng CCN Đức Hòa	Xã Thịnh Đức, TP Thái Nguyên
4	Hạ tầng CCN Hòa Bắc	Xã Thịnh Đức, TP Thái Nguyên
5	Hạ tầng CCN Lương Sơn 2	Phường Lương Sơn, TP Sông Công
6	Hạ tầng CCN Minh Đức 1	Xã Minh Đức, TP Phổ Yên
7	Hạ tầng CCN Hà Châu 2	Xã Hà Châu, huyện Phú Bình
8	Hạ tầng CCN Lương Phú - Tân Đức	Xã Lương Phú và xã Tân Đức, huyện Phú Bình
9	Hạ tầng CCN Tân Đức	Xã Tân Đức, huyện Phú Bình
10	Hạ tầng CCN Hà Thượng	Xã Hà Thượng, huyện Đại Từ
11	Hạ tầng CCN Quân Chu	Thị trấn Quân Chu, huyện Đại Từ

12	Hạ tầng CCN Cát Nê - Ký Phú	Xã Cát Nê, xã Ký Phú, huyện Đại Từ
13	Hạ tầng CCN Yên Ninh	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương
14	Hạ tầng CCN Bá Sơn	Xã Cổ Lũng, huyện Phú Lương
15	Hạ tầng CCN Cầu Bình	Xã Vô Tranh và Túc Tranh, huyện Phú Lương
16	Hạ tầng CCN Cổ Lũng	Xã Cổ Lũng, huyện Phú Lương
17	Hạ tầng CCN Kim Sơn	Xã Kim Phụng, huyện Định Hóa
18	Hạ tầng CCN Nam Hòa	Xã Nam Hòa, huyện Đồng Hỷ
19	Hạ tầng CCN Minh Tiến	Xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ
<b>II</b>	<b>HẠ TẦNG KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ</b>	
1	Dự án khu đô thị mới, phố đi bộ trung tâm thành phố thái nguyên	TP Thái Nguyên
2	Khu đô thị kết hợp công viên cây xanh Green Park Thái Nguyên	Phường Quang Vinh, TPTN
3	Khu đô thị mới Linh Sơn - Huống Thượng	Xã Linh Sơn, xã Huống Thượng, TP Thái Nguyên
4	Khu đô thị mới Tích Lương	TP Thái Nguyên
5	Khu đô thị mới Cao Ngạn	TP Thái Nguyên
6	Khu dân cư Đồng Xe, xã Sơn Cẩm	TP Thái Nguyên
7	Khu đô thị Hương Sơn, phường Hương Sơn, TP Thái Nguyên	TP Thái Nguyên
8	Khu dân cư Nam Tiến (khu số 4)	TP Phổ Yên
9	Khu đô thị Đông Cao (khu số 1)	TP Phổ Yên
10	Khu đô thị Hồng Tiến (khu nhà ở đường 47m)	TP Phổ Yên
11	Khu đô thị Nam Thái (phần diện tích 49,58 ha)	TP Phổ Yên

12	Khu đô thị Nam Thái (phần diện tích 48,89 ha)	TP Phổ Yên
13	Khu đô thị Nam Tiến (khu số 5)	TP Phổ Yên
14	Khu đô thị Vạn Xuân 2	TP Phổ Yên
15	Khu đô thị Tiên Phong (khu số 1)	TP Phổ Yên
16	Khu đô thị Đông Cao - Tân Phú	TP Phổ Yên
17	Khu đô thị Vạn Xuân 1	Xã Nam Tiến, xã Đắc Sơn, TP Phổ Yên
18	Khu đô thị Đắc Sơn (khu số 1)	TP Phổ Yên
19	Khu đô thị, khu nhà vườn sinh thái nghỉ dưỡng Nam Tiến	TP Phổ Yên
20	Khu đô thị sinh thái thể thao Hồ Ghềnh Chè	TP Sông Công
21	Khu đô thị sinh thái thể thao phường Châu Sơn	TP Sông Công
22	Khu đô thị số 1 phường Cải Đan (khu A)	TP Sông Công
23	Khu đô thị Tân Sơn	Phường Lương Sơn, xã Tân Quang, TP Sông Công
24	Khu dân cư nông thôn mới xóm Bãi Bằng	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ
25	Khu dân cư nông thôn mới xóm Góc Mít	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ
26	Trung tâm đô thị, hành chính tổng hợp xã Kha Sơn	Huyện Phú Bình
27	Khu đô thị sinh thái Seoul Park City Thái Nguyên thuộc đô thị mới Diềm Thụy	Huyện Phú Bình

28	Khu đô thị Đồng Đầm, xã Diêm Thụy	Huyện Phú Bình
29	Khu dân cư Phương Độ, xã Xuân Phương	Huyện Phú Bình
30	Khu đô thị dịch vụ Phú Bình (trong Quy hoạch Khu công nghiệp – đô thị - dịch vụ Phú Bình)	Huyện Phú Bình
31	Khu đô thị dịch vụ Tây Phổ Yên (Trong quy hoạch Khu công nghiệp – đô thị - dịch vụ Tây Phổ Yên)	TP Phổ Yên
32	Tổ hợp văn hóa đa năng và đô thị sinh thái	Xã Yên Lạc, xã Phú Đô, xã Túc Tranh, huyện Phú Lương
33	Khu đô thị sinh thái phía Tây Bắc xã Phúc Xuân	TP Thái Nguyên
34	Khu đô thị sinh thái phía Tây Nam xã Phúc Xuân	TP Thái Nguyên
35	Khu đô thị, Tổ hợp dịch vụ, du lịch sinh thái nghỉ dưỡng và vui chơi giải trí cao cấp	Xã Phúc Xuân, xã Phúc Trìu, TP Thái Nguyên
36	Khu đô thị sinh thái Núi Cốc Escape	Xã Phúc Xuân, TP Thái Nguyên
37	Khu Tổ hợp thể thao và du lịch nghỉ dưỡng Thái Nguyên	Xã Huống Thượng, TP Thái Nguyên
38	Khu đô thị, văn hóa thể thao Nam Núi Cốc, xã Phúc Trìu	TP Thái Nguyên
39	Khu đô thị sinh thái và thể dục thể thao thị trấn Quân Chu và xã Cát Nê	Huyện Đại Từ
40	Khu dân cư sinh thái, học viện golf kết hợp vui chơi giải trí hồ Kim Đỉnh	Huyện Phú Bình
41	Khu đô thị Nam Thái 2	TP Phổ Yên
42	Khu đô thị, văn hóa thể thao Nam Núi Cốc, xã Phúc Tân	TP Phổ Yên

43	Khu đô thị sinh thái - thể thao Vạn Phái	TP Phổ Yên
<b>III</b>	<b>DỊCH VỤ</b>	
1	Sân gôn tại Khu đô thị sinh thái, nghỉ dưỡng, thể dục thể thao hồ Suối Lạnh	Xã Thành Công, TP Phổ Yên
2	Khu thể thao sân gôn Tân Thái	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ
3	Sân gôn Hồ Núi Cốc, TP Thái Nguyên	Xã Phúc Xuân, Phúc Trìu, TP Thái Nguyên
4	Khu thể thao sân gôn tại thị trấn Quân Chu và xã Cát Nê, huyện Đại Từ	Huyện Đại Từ
5	Khu dân cư sinh thái, học viện gôn kết hợp vui chơi giải trí hồ Kim Đỉnh	Huyện Phú Bình
6	Khu tổ hợp văn hóa thể dục thể dục thể thao sân gôn Quân Chu	Huyện Đại Từ
7	Sân gôn tại Khu đô thị sinh thái thể thao phường Châu Sơn	TP Sông Công
8	Sân gôn tại Khu đô thị sinh thái thể thao hồ Ghềnh Chè	TP Sông Công
9	Sân gôn tại Khu Tổ hợp thể thao và du lịch nghỉ dưỡng Thái Nguyên	Xã Huống Thượng, TP Thái Nguyên
10	Sân gôn tại Khu đô thị, văn hóa thể thao Nam Núi Cốc, xã Phúc Trìu, TP Thái Nguyên	TP Thái Nguyên
11	Sân gôn tại Khu đô thị, văn hóa thể thao Nam Núi Cốc, xã Phúc Tân, TP Phổ Yên	TP Phổ Yên
12	Sân gôn tại Khu đô thị sinh thái - thể thao Vạn Phái	TP Phổ Yên

13	Sân gôn tại Khu Bảo tồn giữ gìn bản sắc văn hóa các dân tộc kết hợp du lịch văn hóa thể thao, huyện Đồng Hỷ	Huyện Đồng Hỷ
14	Trường đua ngựa, tổ hợp thương mại dịch vụ Núi Vắn Núi Võ	Huyện Đại Từ
15	Khu du lịch nghỉ dưỡng quốc tế 5 sao Hồ Núi Cốc	Xã Phúc Xuân, TP Thái Nguyên
16	Công viên giải trí gắn liền với dịch vụ du lịch trải nghiệm có trách nhiệm và bảo tồn thiên nhiên Eco Valley	Xã Phúc Trìu, TP Thái Nguyên
17	Khu giáo dục trải nghiệm và sản xuất nông nghiệp hữu cơ Eco Valley	Xã Phúc Trìu, TP Thái Nguyên
18	Khu du lịch nghỉ dưỡng Eco Valley	Xã Phúc Trìu, TP Thái Nguyên
19	Khu du lịch cộng đồng, sinh thái, thương mại dịch vụ Khuân Tát - Thác Bảy Tầng, xã Phú Đình	Huyện Định Hóa
20	Tổ hợp du lịch sinh thái, thương mại dịch vụ, nghỉ dưỡng Thâm Bậy	Huyện Định Hóa
21	Vùng bảo tồn kết hợp khu du lịch sinh thái và trải nghiệm dưới tán rừng đồi Khà Què	Huyện Định Hóa
22	Khu du lịch sinh thái Bảo Linh	Huyện Định Hóa
23	Khu đô thị nghỉ dưỡng kết hợp khu sinh thái và dịch vụ hỗn hợp Phụng Hoàng	Huyện Võ Nhai
24	Khu đô thị sinh thái Hồ Trại Gạo	Huyện Phú Bình
25	Làng sinh thái Núi Cốc Escape	TP Phổ Yên
26	Khu du lịch trải nghiệm Núi Cốc Escape	TP Phổ Yên
27	Trung tâm hội chợ triển lãm, chợ vùng Việt Bắc	Thành phố Thái Nguyên

28	Chợ đầu mối Linh Sơn	Thành phố Thái Nguyên
29	Chợ đầu mối Diềm Thụy	Huyện Phú Bình
<b>IV</b>	<b>NÔNG NGHIỆP</b>	
1	Khu nông nghiệp công nghệ cao tại xã Phú Lý, xã Yên Đổ, xã Yên Trạch, huyện Phú Lương	Huyện Phú Lương
2	Dự án Trang trại nuôi lợn, gà công nghệ cao	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương
3	Khu sản xuất dược liệu kết hợp du lịch sinh thái	Xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai
4	Dự án Khu chăn nuôi lợn, gà công nghệ cao kết hợp sản xuất phân vi sinh và trồng cây nông nghiệp, lâm nghiệp tập trung	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai
5	Vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao gắn với bảo tồn dược liệu và dịch vụ du lịch cộng đồng xóm Là Đông	Xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai
6	Tổ hợp Chăn nuôi công nghệ cao	Huyện Định Hóa
7	Chuỗi sản xuất Nông nghiệp ứng dụng Công nghệ cao	Xã Mỹ Yên, Văn Yên, Lục Ba, huyện Đại Từ
8	Tổ hợp chăn nuôi và chế biến nông sản tập trung, huyện Đại Từ	Huyện Đại Từ
9	Khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Huyện Đại Từ
10	Dự án sản xuất nông nghiệp công nghệ cao tại xã Tân Đức	Huyện Phú Bình
11	Dự án sản xuất nông nghiệp công nghệ cao tại xã Úc Kỳ	Huyện Phú Bình
<b>V</b>	<b>LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG</b>	
V.1	Nhà máy xử lý rác thải	

1	Khu liên hợp xử lý môi trường Phú Bình	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình
2	Lò đốt rác thải công nghệ cao tại xã Tân Khánh và xã Bảo Lý, huyện Phú Bình	Huyện Phú Bình
3	Nhà máy xử lý rác thải huyện Đồng Hỷ	Xã Nam Hòa, Cây Thị, huyện Đồng Hỷ
4	Nhà máy xử lý rác thải số 1 huyện Đại Từ	Xã Bình Thuận, xã Lục Ba, Đại Từ
V.2	Nhà máy nước sạch	
1	Đầu tư nâng công suất Nhà máy nước Tích Lương	Phường Tích Lương, TP Thái Nguyên
2	Nhà máy nước Nam Núi Cốc	Đồi Von Phun, Xã Phúc Trìu, TPTN
3	Đầu tư nâng công suất Nhà máy nước Sông Công	TP Sông Công
4	Đầu tư Nhà máy nước Phú Bình	Huyện Phú Bình
5	Đầu tư nâng công suất Nhà máy nước Yên Bình	TP Phổ Yên
6	Đầu tư Nhà máy nước Sông Công 2	TP Sông Công
7	Đầu tư nâng công suất Nhà máy nước Đại Từ	Huyện Đại Từ
8	Nhà máy nước Bình Thuận, huyện Đại Từ	Xã Bình Thuận, huyện Đại Từ
V.3	Nghĩa trang	
1	Công viên nghĩa trang tâm linh tại xã Minh Đức, TP Phổ Yên	TP Phổ Yên
2	Công viên nghĩa trang tại xã Tân Thành, huyện Phú Bình	Huyện Phú Bình
3	Nghĩa trang Vĩnh Hằng tại Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	Huyện Đại Từ

4	Công viên nghĩa trang tại Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	Huyện Phú Lương
<b>VI</b>	<b>CÁC DỰ ÁN LĨNH VỰC VĂN HÓA, XÃ HỘI</b>	
VI.1	Cơ sở giáo dục tư nhân	
1	Trường học liên cấp tại xã Quyết Thắng, TP Thái Nguyên	Xã Quyết Thắng, TP Thái Nguyên
2	Dự án trường liên cấp tại phường Tân Lập, TP Thái Nguyên	Phường Tân Lập, TP Thái Nguyên
3	Trường học liên cấp tại xã Thượng Đình và xã Nga My, huyện Phú Bình	Xã Thượng Đình, huyện Phú Bình
VI.2	Cơ sở y tế tư nhân	
1	Bệnh viện chuyên khoa tư nhân điều dưỡng và phục hồi chức năng	Phường Tân Long, TP Thái Nguyên
2	Bệnh viện đa khoa tại xã Thượng Đình, huyện Phú Bình	Huyện Phú Bình

**Phục lục 17: DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ, NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021-2030**

*(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-TTg ngày tháng năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ)*

<b>TT</b>	<b>Tên dự án</b>	<b>Địa điểm</b>
<b>A</b>	<b>Giai đoạn 2021-2025</b>	
<b>I</b>	<b>Giao thông</b>	
1	Tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang, Vĩnh Phúc	Tỉnh Thái Nguyên, tỉnh Bắc Giang, tỉnh Vĩnh Phúc
2	Cải tạo, nâng cấp đường ĐT.266 đoạn từ Ngã tư Sông Công (giao Quốc lộ 3 cũ) đến Ngã tư Điềm Thụy (giao Quốc lộ 37)	Thành phố Phổ Yên, huyện Phú Bình
3	Tuyến đường vành đai V qua địa bàn tỉnh Thái Nguyên (đoạn từ huyện Phú Bình nối với tỉnh Bắc Giang)	Huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên
4	Các dự án phát triển đô thị động lực thành phố Thái Nguyên	TP Thái Nguyên
5	Đường nối QL3 mới Hà Nội - Thái Nguyên đến Khu công nghiệp Yên Bình, từ Km 3+516,9 đến Km 5+434,18 và ĐT 261 - giai đoạn 2	Thành phố Phổ Yên
6	Đầu tư xây dựng tuyến đường từ vành đai V vùng thủ đô Hà Nội đi Khu di tích Lý Nam Đế, xã Tiên Phong, thành phố Phổ Yên (đoạn tuyến từ đường Vành đai V vùng Thủ đô mở mới về phía Nam đến khu Chùa Hương Ấp)	Xã Tiên Phong, thành phố Phổ Yên
7	Đường vành đai I (Đoạn Bờ Đậu Phú Lương- Hóa Thượng Đồng Hỷ)	Huyện Phú Lương, huyện Đồng Hỷ, thành phố Thái Nguyên
8	Đường kết nối ĐT.265 (xã Bình Long, huyện Võ Nhai) đi Bắc Giang	Huyện Võ Nhai

<b>TT</b>	<b>Tên dự án</b>	<b>Địa điểm</b>
9	Đường kết nối Quốc lộ 37, Đường vành đai 5, huyện Phú Bình và thành phố Thái Nguyên (đoạn từ Cầu Xuân Phương- Cầu Mây)	Huyện Phú Bình
10	Xây dựng Cầu An Long và Đường kết nối tỉnh lộ ĐT.270 với tỉnh lộ ĐT.261 huyện Đại Từ	Huyện Đại Từ
11	Đầu tư xây dựng tuyến đường gom bên trái cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên, đoạn từ nút giao Sông Công đến nút giao Tân Lập	Thành phố Sông Công; thành phố Thái Nguyên
12	Đầu tư nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ KM31 (Quốc lộ 3) đến Khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt ATK Định Hóa (Nhà tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh)	Huyện Phú Lương, huyện Định Hóa
13	Dự án Cầu Quang Vinh 1, cầu Quang Vinh 2 và hệ thống đường giao thông kết nối phường Đồng Bẩm, phường Quang Vinh và xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên	TP Thái Nguyên
14	Đầu tư xây dựng tuyến đường nối ĐT.261 đến ĐT.266	Thành phố Phổ Yên, huyện Phú Bình
15	Tuyến đường kết nối Quốc lộ 37 và đường tỉnh ĐT269B, tỉnh Thái Nguyên	Huyện Phú Bình
16	Đường ven Hồ Núi Cốc	huyện Đại Từ, TP.Phổ Yên, TP. Thái Nguyên
<b>II</b>	<b>Văn hóa, Thể thao, du lịch</b>	
1	Cải tạo, sửa chữa Nhà tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh, (ATK Định Hóa), xã Phú Đình, huyện Định Hóa	Xã Phú Đình, huyện Định Hóa
2	Tu bổ di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia Đình Xuân La, xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình

TT	Tên dự án	Địa điểm
3	Xây dựng sân vận động tỉnh Thái Nguyên	Xã Phúc Trìu, thành phố Thái Nguyên
4	Xây dựng, mở rộng, tôn tạo di tích "Nơi thành lập cơ sở Đảng đầu tiên của Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên năm 1936, xã La Bằng huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên	Xã La Bằng, huyện Đại Từ
5	Xây dựng cơ sở vật chất, huấn luyện và thi đấu môn đua thuyền	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ
6	Xây dựng Trung tâm thể dục thể thao và Trường phổ thông năng khiếu thể dục thể thao	Xã Quyết Thắng và xã Phúc Trìu, thành phố Thái Nguyên
7	Xây dựng Sân vận động huyện Đại Từ (giai đoạn 1)	Thị trấn Hùng Sơn huyện Đại Từ
8	Quần thể văn hóa thể thao công viên cây xanh thành phố Phổ Yên	Thành phố Phổ Yên
<b>III</b>	<b>Y tế</b>	
1	Xây dựng Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Thái Nguyên (giai đoạn I)	Phường Thịnh Dán, thành phố Thái Nguyên
2	Xây dựng, mở rộng nâng cấp Bệnh viện A Thái Nguyên	Phường Thịnh Dán, thành phố Thái Nguyên
3	Nâng cấp Bệnh viện Tâm thần Thái Nguyên	Phường Thịnh Dán, thành phố Thái Nguyên
4	Khoa khám chữa bệnh, Bệnh viện Mắt Thái Nguyên	Phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên

<b>TT</b>	<b>Tên dự án</b>	<b>Địa điểm</b>
<b>IV</b>	<b>Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp</b>	
1	Trường THPT Túc Tranh, huyện Phú Lương	Huyện Phú Lương
2	Trường phổ thông dân tộc nội trú Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên (giai đoạn 2)	Huyện Định Hóa
3	Xây dựng Nhà lớp học 16 phòng, Nhà hiệu bộ trường THPT Lương Ngọc Quyến	Thành phố Thái Nguyên
4	Xây dựng Nhà lớp học 16 phòng trường THPT Sông Công	Thành phố Sông Công
5	Xây dựng Nhà lớp học 15 phòng Trường THPT Định Hóa	Huyện Định Hóa
6	Xây dựng Nhà lớp học, phòng học bộ môn, phòng tổ chuyên môn Trường THPT Đại từ	Huyện Đại Từ
7	Xây dựng Nhà học bộ môn, phòng học Trường THPT Lương Phú	Huyện Phú Bình
8	Xây dựng Nhà đa năng, nhà lớp học 6 phòng Trường THPT Hoàng Quốc Việt	Huyện Võ Nhai
9	Xây dựng Nhà đa năng Trường THPT Lưu Nhân Chú	Huyện Đại Từ
<b>V</b>	<b>Lao động Thương binh Xã hội</b>	
1	Dự án: Nâng cấp, cải tạo cơ sở cai nghiện đa chức năng tỉnh Thái Nguyên	Huyện Phú Bình
2	Cải tạo, nâng cấp mở rộng Trung tâm điều dưỡng người có công và người cao tuổi tỉnh Thái Nguyên (Giai đoạn 1)	Huyện Đại Từ

<b>TT</b>	<b>Tên dự án</b>	<b>Địa điểm</b>
<b>VI</b>	<b>Khoa học Công nghệ</b>	
1	Xây dựng trại thực nghiệm của Trung tâm phát triển Khoa học và Công nghệ	Thành phố Thái Nguyên
<b>VII</b>	<b>Trụ sở khối cơ quan quản lý nhà nước</b>	
1	Trụ sở tiếp công dân tỉnh Thái Nguyên	Phường Túc Duyên, thành phố Thái Nguyên
2	Trụ sở Đảng ủy khối các cơ quan tỉnh và một số cơ quan	Phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên
3	Xây dựng trụ sở làm việc khối các cơ quan tỉnh Thái Nguyên	Phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên
4	Xây dựng mới Nhà làm việc, nhà hội trường 250 chỗ của Sở Y tế và Chi cục dân số Kế hoạch hóa gia đình	Phường Túc Duyên, thành phố Thái Nguyên
5	Dự án đầu tư: Nhà trung tâm sản xuất chương trình phát thanh truyền hình - Đài phát thanh truyền hình tỉnh	Phường Gia Sàng, thành phố Thái Nguyên
6	Trụ sở Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Các chi cục trực thuộc	Phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên
<b>VIII</b>	<b>Thông tin truyền thông</b>	
1	Đầu tư dự án về chuyển đổi số	Thành phố Thái Nguyên
2	Xây dựng hệ thống thông tin các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	Thành phố Thái Nguyên
3	Dự án phát triển thông tin cơ sở giai đoạn 2021-2025	Các huyện, thành phố
4	Xây dựng nền tảng tích hợp dữ liệu, điều hành tập trung và phát triển hệ thống chuyên ngành y tế tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2021-2025	Sở Y tế và các đơn vị có liên quan

TT	Tên dự án	Địa điểm
5	Đầu tư hiện đại hóa kỹ thuật , công nghệ phục vụ nhiệm vụ chính trị, sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình tỉnh Thái Nguyên	Phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên
<b>IX</b>	<b>Nông nghiệp - Hạ tầng nông nghiệp</b>	
1	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Thái Nguyên	Thành phố Phổ Yên
2	Cải tạo, nâng cấp các hồ đập trên địa bàn tỉnh	Các huyện Phú Bình; Phú Lương; Định Hóa; Đại Từ; Võ Nhai; Đồng Hỷ; thành phố Phổ Yên; thành phố Sông Công
3	Bảo vệ và phát triển rừng sản xuất, phòng hộ, đặc dụng và nâng cao năng lực Phòng cháy chữa cháy rừng tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025	Các huyện thành phố
4	Dự án Bố trí ổn định dân cư tại chỗ vùng thiên tai có nguy cơ sạt lở và lũ ống, lũ quét thuộc 06 xã: Na Mao, Đức Lương, Hoàng Nông, Khôi Kỳ, Tân Linh và Ký Phú, huyện Đại Từ	xã: Na Mao, Đức Lương, Hoàng Nông, Khôi Kỳ, Tân Linh và Ký Phú, huyện Đại Từ
5	Dự án Khu tái định cư tập trung vùng thiên tai có nguy cơ sạt lở đất và lũ quét xã Kim Phụng, huyện Định Hóa	xã Kim Phụng, huyện Định Hóa
6	Dự án phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc- Tỉnh Thái Nguyên	Huyện Đại Từ, huyện Đồng Hỷ, huyện Võ Nhai, huyện Định Hóa và huyện Phú Lương
<b>X</b>	<b>An ninh quốc phòng</b>	

<b>TT</b>	<b>Tên dự án</b>	<b>Địa điểm</b>
1	Ban Chỉ huy quân sự thành phố Phố Yên (GD3)	Phường Ba Hàng, Thành phố Phố Yên
2	Di chuyển Đại đội kho C29 (ngân sách địa phương thực hiện giải phóng mặt bằng)	Xã Đông Đạt, huyện Phú Lương
3	Xây dựng trụ sở Ban Chỉ huy quân sự cấp xã giai đoạn 2021-2025	Các xã, phường, thị trấn
4	Rà phá bom mìn, vật liệu nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025	Thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thành phố Phố Yên (nay là thành phố Phố Yên), Huyện Đại Từ
5	Trụ sở Phòng cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Công an tỉnh	Phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên
6	Dự án cải tạo căn cứ chiến đấu 1, xã Phú Đô, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên	Xã Phú Đô, huyện Phú Lương
7	Dự án xây dựng Trụ sở làm việc công an xã, thị trấn giai đoạn 2021-2025	- Huyện Định Hóa; Huyện Phú Lương; Huyện Đồng Hỷ; Huyện Phú Bình; Huyện Võ Nhai; Huyện Đại Từ; Thành phố Thái Nguyên
<b>B</b>	<b>Giai đoạn 2026-20230</b>	
<b>I</b>	<b>Giao thông</b>	
1	Đường vành đai I (giai đoạn 2)	huyện Đồng Hỷ, Phú Bình

<b>TT</b>	<b>Tên dự án</b>	<b>Địa điểm</b>
2	Đường vành đai II	huyện Đồng Hỷ, Phú Bình, Đại Tù, Phú Lương, Võ Nhai, thành phố Phổ Yên
3	Trục dọc phía Tây D1 đoạn ngã Ba Bình Yên - ĐT.261	huyện Định Hoá, Đại Từ
4	Trục dọc D3	huyện Võ Nhai
5	Trục ngang N4 đoạn từ Trại Cau - Tân Thành	huyện Đồng Hỷ, thành phố Thái Nguyên
6	Nâng cấp tuyến đường ĐT.261C, 261D,261E	huyện Phú Bình
7	Nâng cấp tuyến đường ĐT.261B	thành phố Phổ Yên
8	Nâng cấp tuyến đường ĐT.262B	thành phố Sông Công
9	Nâng cấp tuyến đường ĐT.263D	huyện Đại Từ
10	Nâng cấp tuyến đường ĐT.263E, ĐT,264C	huyện Đại Từ
11	Nâng cấp tuyến đường ĐT.263E, ĐT,264C	huyện Đại Từ
12	Nâng cấp tuyến đường ĐT.270C	huyện Đại Từ
13	Nâng cấp tuyến đường ĐT.270D	huyện Đại Từ
14	Nâng cấp tuyến đường ĐT.270E	huyện Đại Từ

<b>TT</b>	<b>Tên dự án</b>	<b>Địa điểm</b>
15	Đường trục Đông Tây đoạn nối từ đường ngã ba Đán đến xã Phúc Xuân, TPTN	Thị trấn Đán, Quyết Thắng, Thịnh Đức, Phúc Xuân
<b>II</b>	<b>Văn hóa, Thể thao, du lịch</b>	
1	Thư viện tỉnh	Thành phố Thái Nguyên
2	Bảo tàng tỉnh	Thành phố Thái Nguyên
3	Trung tâm phát hành phim và chiếu bóng	Thành phố Thái Nguyên
4	Khu liên hợp Thể thao (các hạng mục theo QĐ phê duyệt QH số 1245/QĐ-UBND ngày 06/6/20216)	xã Phúc Trìu, xã Quyết Thắng, TP.Thái Nguyên
5	Thực hiện Tu bổ, tôn tạo các di tích trong Quy hoạch tổng thể bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử quốc gia đặc biệt An toàn khu (ATK) Định Hóa	huyện Định Hóa
6	Trung tâm thông tin triển lãm	TP. Thái Nguyên
<b>III</b>	<b>Y tế</b>	
1	Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng các cơ sở y tế công lập	Các huyện thành phố
<b>IV</b>	<b>Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp</b>	
1	Trường THPT Sông Công 2	Thành phố Sông Công
2	Xây mới trường Phổ thông dân tộc nội trú	Thành phố Thái Nguyên
3	Trường THPT Đồng Hỷ	Huyện Đồng Hỷ
<b>V</b>	<b>Lao động Thương binh Xã hội</b>	

<b>TT</b>	<b>Tên dự án</b>	<b>Địa điểm</b>
1	Nâng cấp mở rộng Trung tâm Điều dưỡng và Phục hồi chức năng Tâm thần kinh Thái Nguyên	Xóm Nhân Hòa, xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên
2	Dự án Nâng cấp, cải tạo cơ sở trợ giúp xã hội	Thành phố Thái Nguyên
3	Dự án nâng cấp, mở rộng Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Hợp tác và phát triển nguồn nhân lực Thái Nguyên.	Thành phố Thái Nguyên
<b>VI</b>	<b>Khoa học Công nghệ</b>	
1	Nhóm các dự án nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản xuất nông lâm nghiệp	các huyện trên địa bàn tỉnh
2	Dự án hỗ trợ xây dựng mô hình nông nghiệp cận đô thị; mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; hỗ trợ xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm đặc thù của tỉnh (chè, rau, hóa quả, quế, ...)	các huyện trên địa bàn tỉnh
<b>VII</b>	<b>Nông nghiệp - Hạ tầng nông nghiệp</b>	
1	Xây dựng khu tái định cư vùng thiên tai có nguy cơ sạt lở, lũ ống, lũ quét, ngập úng và khu rừng đặc dụng	Huyện Võ Nhai và huyện Định Hóa
2	Các dự án bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai có nguy cơ sạt lở đất, nguy cơ lũ ống, lũ quét và vùng đặc biệt khó khăn	Huyện Võ Nhai, huyện Đồng Hỷ; huyện Định Hóa và huyện Phú Lương
3	Dự án cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026-2030	Các xã trên địa bàn tỉnh

TT	Tên dự án	Địa điểm
4	Di dời nâng cấp cơ sở sản xuất giống gia súc, gia cầm tỉnh Thái Nguyên	Huyện Phú Lương
5	Dự án Phục hồi và quản lý rừng bền vững tại miền Trung và miền Bắc Việt Nam (gọi tắt là Dự án KfW9.2) tỉnh Thái Nguyên	Huyện Võ Nhai, Định Hóa, Đại Từ, thành phố Phổ Yên, TP Thái Nguyên
6	Xây dựng đập tràn trên sông Công thuộc xóm Trường Giang xã Vạn Phái thành phố Phổ Yên.	Thành phố Phổ Yên
7	Xây dựng các hồ chứa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	Huyện Định Hóa, Huyện Đại Từ
8	Xây dựng các tuyến đê Hữu Cầu, Tả cầu; Tả, Hữu Mo Linh và đê bao	Thành phố Thái Nguyên và thành phố Phổ Yên
9	Xây dựng Tràn Thác Huống 2	Thành phố Thái Nguyên
10	Nạo vét lòng sông Cầu đoạn qua thành phố Thái Nguyên	Thành phố Thái Nguyên
11	Sửa chữa, nâng cấp các hồ đập trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026-2030	Tỉnh Thái Nguyên
12	Hệ thống công trình thoát lũ hạ du Hồ Núi Cốc trên sông Công	Thành phố Phổ Yên và Thái Nguyên
13	Dự án cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2031-2050	Các xã trên địa bàn tỉnh
14	Sửa chữa, nâng cấp các hồ đập trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2031-2050	Tỉnh Thái Nguyên
<b>VIII</b>	<b>An ninh quốc phòng</b>	

<b>TT</b>	<b>Tên dự án</b>	<b>Địa điểm</b>
1	Xây dựng trụ sở, nơi làm việc Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, giai đoạn 2026-2030	UBND các xã, phường, thị trấn
2	Cải tạo, sửa chữa Khu căn cứ chiến đấu 1 xã Phú Đô, huyện Phú Lương	Xã Phú Đô, huyện Phú Lương
3	Cải tạo, nâng cấp cơ quan Bộ CHQS tỉnh	Phường Đồng Quang, TPTN
4	Cải tạo, sửa chữa 9 Ban CHQS các huyện, thành phố.	
5	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm huấn luyện dự bị động viên tỉnh Thái Nguyên	Xã Lục Ba, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên
6	Trụ sở làm việc Công an các xã, thị trấn giai đoạn 2026 - 2030	Trung tâm 71 xã, thị trấn
7	Cải tạo, mở rộng, xây dựng mới Trụ sở làm việc Công an các phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh	Tại trung tâm 17 phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh
8	Trụ sở, doanh trại, trung tâm huấn luyện và BDNV Công an tỉnh	Xã Phúc Xuân, xã Quyết Thắng và xã Phúc Trìu, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
9	Bến thủy Công an nhân dân	Xã Phúc Trìu, thành phố Thái Nguyên
10	Trụ sở đồn Công an và đội Cảnh sát chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Khu công nghiệp Sông Công II	Xã Tân Quang
11	Trụ sở Đội Cảnh sát chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trên địa bàn các huyện thành phố	Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

TT	Tên dự án	Địa điểm
12	Trụ sở đồn công an trên địa bàn các huyện, thành phố	Xã Diêm Thụy huyện Phú Bình; Xã Tân Thái huyện Đại Từ
13	Trụ sở Trạm kiểm soát giao thông Quốc lộ 3 cầu Đa Phúc	Phường Thuận Thành, thành phố Phổ Yên
14	Các trụ sở Trạm cảnh sát giao thông đường bộ	Một số xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh
15	Mở rộng Công an huyện Đồng Hỷ mới	Xã Hóa Thượng huyện Đồng Hỷ
16	Hầm họp Công an tại khu căn cứ chiến đấu	Xã Khe Mo huyện Đồng Hỷ
17	Nhà khách, nghỉ dưỡng, điều dưỡng Bộ Công an tại Hồ Núi Cốc	Xã Vạn Thọ huyện Đại Từ
18	Cụm công an khu vực	Xã Phú Cường huyện Đại Từ; Xã Vô Tranh, xã Yên Đỗ huyện Phú Lương; Xã Bình Yên huyện Định Hóa
19	Trụ sở công an trên địa bàn các huyện thành phố	Thị trấn Đình Cả huyện Võ Nhai; xã Bảo Cường, xã Phúc Chu huyện Định Hóa

**Phục lục 18: DANH MỤC BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỈNH THÁI  
NGUYÊN THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số: / QĐ-TTg ngày tháng năm 2022 của Thủ  
tướng Chính phủ)*

<b>TT</b>	<b>KÝ HIỆU</b>	<b>TÊN BẢN ĐỒ</b>
<b>Phần I: Vị trí hiện trạng và đánh giá tổng hợp đất đai</b>		
1	<b>QH1</b>	<b>Bản đồ vị trí và các mối quan hệ của tỉnh</b>
	<b>QH2</b>	<b>Các bản đồ về hiện trạng phát triển</b>
2	QH2.1	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất
3	QH2.2	Bản đồ hiện trạng hệ thống đô thị, nông thôn
4	QH2.3	Bản đồ hiện trạng các khu chức năng
5	QH2.4	Bản đồ hiện trạng mạng lưới giao thông
6	QH2.5	Bản đồ hiện trạng kết cấu hạ tầng kỹ thuật
7	QH2.6	Bản đồ hiện trạng kết cấu hạ tầng xã hội
8	QH2.7	Bản đồ hiện trạng thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên
9	QH2.8	Bản đồ hiện trạng môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học
10	QH2.9	Bản đồ hiện trạng phòng chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu
11	<b>QH3</b>	<b>Bản đồ đánh giá tổng hợp đất đai theo các mục đích sử dụng</b>
<b>Phần II: Các phương án quy hoạch và phát triển</b>		
	<b>QH4</b>	<b>Các bản đồ phương án tổ chức không gian và lãnh thổ</b>
12	QH4.1	Bản đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn
13	QH4.2	Bản đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng
	<b>QH5</b>	<b>Các bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật</b>
14	QH5.1	Bản đồ phương án phát triển mạng lưới giao thông
15	QH5.2	Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật
16	<b>QH6</b>	<b>Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội</b>
	<b>QH7</b>	<b>Bản đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện</b>
17	QH7.1	Bản đồ Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện phía Bắc
18	QH7.2	Bản đồ Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện phía Nam
19	QH7.3	Bản đồ Phương án QHXD vùng huyện Đại Từ và huyện Phú Bình
20	QH7.4	Bản đồ Phương án QHXD vùng huyện Định Hóa, huyện Phú Lương, huyện Võ Nhai và huyện Đông Hy
21	<b>QH8</b>	<b>Bản đồ phương án quy hoạch sử dụng đất</b>
	<b>QH9</b>	<b>Các bản đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu</b>
22	QH9.1	Bản đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên
23	QH9.2	Bản đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học
24	QH9.3	Bản đồ phương án phòng chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu
25	<b>QH10</b>	<b>Bản đồ vị trí các dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện</b>

**Danh mục các Phụ lục Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030,  
tầm nhìn đến năm 2050**

*(Kèm theo Quyết định số: / QĐ-TTg ngày tháng năm 2022 của Thủ  
tướng Chính phủ)*

---

<i>Phục lục 1: QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH THÁI NGUYÊN THỜI KỲ 2021-2030.....</i>	<i>40</i>
<i>Phục lục 2: QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP TỈNH THÁI NGUYÊN THỜI KỲ 2021-2030.....</i>	<i>42</i>
<i>Phục lục 3: QUY HOẠCH KHU DỊCH VỤ TỔNG HỢP, NGHỈ DƯỠNG, VUI CHƠI GIẢI TRÍ THỂ THAO SÂN GÔN TỈNH THÁI NGUYÊN THỜI KỲ 2021-2030 .....</i>	<i>45</i>
<i>Phục lục 4: PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HỆ THỐNG GIÁO DỤC – ĐÀO TẠO, Y TẾ TỈNH THÁI NGUYÊN THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050.....</i>	<i>46</i>
<i>Phục lục 5: QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN VĂN HÓA, THỂ THAO TỈNH THÁI NGUYÊN THỜI KỲ 2021 – 2030 .....</i>	<i>47</i>
<i>Phục lục 6: QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG BỘ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN THỜI KỲ 2021-2030.....</i>	<i>53</i>
<i>Phục lục 7: QUY HOẠCH LƯỚI ĐIỆN TỈNH THÁI NGUYÊN THỜI KỲ 2021-2030 .....</i>	<i>57</i>
<i>Phục lục 8: QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC SẠCH TỈNH THÁI NGUYÊN THỜI KỲ 2021-2030.....</i>	<i>59</i>
<i>Phục lục 9: QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG TỈNH THÁI NGUYÊN THỜI KỲ 2021-2030.....</i>	<i>60</i>
<i>Phục lục 10: QUY HOẠCH THỦY LỢI TỈNH THÁI NGUYÊN THỜI KỲ 2021-2030 .....</i>	<i>61</i>
<i>Phục lục 11: PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC THỜI KỲ 2021-2030.....</i>	<i>62</i>
<i>Phục lục 12: QUY HOẠCH BẢO VỆ, THĂM DÒ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN TỈNH THÁI NGUYÊN THỜI KỲ 2021 – 2030.....</i>	<i>64</i>
<i>Phục lục 13: PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HỆ THỐNG NGHĨA TRANG CẤP TỈNH, HUYỆN TỈNH THÁI NGUYÊN THỜI KỲ 2021-2030.....</i>	<i>65</i>
<i>Phục lục 14: HỆ THỐNG PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG TỈNH THÁI NGUYÊN THỜI KỲ 2021-2030.....</i>	<i>66</i>
<i>Phục lục 15: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH THÁI NGUYÊN ĐẾN NĂM 2030 .....</i>	<i>67</i>
<i>Phục lục 16: DANH MỤC CÁC LĨNH VỰC ƯU TIÊN THU HÚT ĐẦU TƯ TỈNH THÁI NGUYÊN THỜI KỲ 2021-2030.....</i>	<i>70</i>
<i>Phục lục 17: DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ, NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021-2030.....</i>	<i>79</i>
<i>Phục lục 18: DANH MỤC BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỈNH THÁI NGUYÊN THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050.....</i>	<i>92</i>